

PHỤ LỤC 01

(Hợp đồng số 655/2024/HĐĐG ngày 22 tháng 04 năm 2024)

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1	QUALCOMM MOBILE STATION MODEM; MSM6290 NSP384	Chiếc	299	73.200	21.886.802
2	QUALCOMM POWER MANAGEMENT; PM6653 CSP97	Chiếc	227	6.186	1.404.203
3	QUALCOMM QUADBAND GSM, QUADBAND UMTS TRANSCEIVER	Chiếc	227	18.214	4.134.597
4	MCP WITH 64MB 8-BIT NAND + 32MB 32-BIT SDR SDRAM	Chiếc	1.634	15.003	24.514.510
5	CAP CER .10UF 10V 10% X5R 0201	Chiếc	25.166	15	380.539
6	CAP CER 4.7UF 6.3V 20% X5R 0603	Chiếc	2.270	84	189.723
7	CAP CER 10UF 20% 6.3V X5R 0603	Chiếc	1.589	211	335.293
8	CAP CER 1.0UF 16V 10% X5R 0402	Chiếc	454	76	34.637
9	CAP CER .6PF 25V +/-0.075PF COG 0201	Chiếc	227	18	4.033
10	INDUCTOR 3.0NH+/-0.1NH 450MA 0201	Chiếc	227	69	15.752
11	INDUCTOR 33NH 5% 0201	Chiếc	227	57	12.831
12	INDUCTOR 2NH, +/-0.1NH, 0201	Chiếc	227	69	15.755
13	INDUCTOR 6.8NH+/-5% 300MA 0201	Chiếc	227	57	12.830
14	INDUCTOR 3.6NH+/-0.1NH 400MA 0201	Chiếc	227	69	15.696
15	INDUCTOR 10NH, 3%, 0201	Chiếc	227	69	15.737
16	INDUCTOR 5.6NH+/-5% 350MA 0201	Chiếc	227	57	12.834
17	INDUCTOR 15NH +3% FIXED 0201	Chiếc	227	69	15.759
18	SWITCHPLEXER + SAW, DUAL-BAND GSM, TRI-BAND UMTS	Chiếc	227	7.856	1.783.338
19	UMTS2100, 4 X 7MM FRONT END MODULE (FILTER + PA + DUPLEXER)	Chiếc	227	9.829	2.231.122
20	4-CHANNEL ESD SOLUTION FOR HIGH-SPEED INTERFACE	Chiếc	227	287	65.093
21	IC, QUAD-BAND GSM850/GSM900/DCS/PCS PA	Chiếc	227	7.217	1.638.237
22	CRYSTAL 32.7680KHZ 12.5PF SMD	Chiếc	227	1.663	377.574
23	SAW FILTER, UNBALANCE IN, BALANCE OUT, 2110-2170MHZ	Chiếc	227	928	210.720
24	CAP TANT 1000UF 6.3V 20% 200MOHM SMD	Chiếc	227	5.602	1.271.584
25	CAP TANT 100UF 6.3V 20% SMD	Chiếc	227	1.633	370.709
26	MOSFET P-CH 20V 350MA SC89-3	Chiếc	227	481	109.216
27	CAP CER 2.2UF 16V X5R 10% 0603	Chiếc	908	49	44.934
28	DIODE SCHOTTKY; 30V 200MA, 0603	Chiếc	3.020	121	365.752
29	ZENER DIODES; 5.1V 200MW	Chiếc	67.807	121	8.212.106
30	LED CHIP BLUEGREEN; 1.5X1.6X0.55MM SMD	Chiếc	3.849	344	1.322.755
31	IC GATE NAND SINGLE 2INP SOT553	Chiếc	227	326	73.955
32	INDUCTOR 4.7UH 20% 260MOHM 680MA 1007 SMD	Chiếc	681	316	215.311
33	INDUCTOR 4.3NH, +/-0.2NH, 0201	Chiếc	227	279	63.233
34	Vật tư, linh kiện	Chiếc	227	1.100	249.636
35	OSC, TCXO, 19.2MHZ	Chiếc	873	3.574	3.120.176
36	USIM + SD CARD STACKED CONNECTOR OF IN CON	Chiếc	423	2.751	1.163.469
37	USB A-TYPE 4PIN MALE CONNECTOR SMT ECONN	Chiếc	227	441	100.113
38	RF SWITCH RIGHT ANGEL TYPE	Chiếc	179	997	178.504
39	1.2MHZ, 1.5A SYNCHRONOUS STEP-DOWN DC/DC REGULATOR	Chiếc	227	2.131	483.670
40	FULL FUNCTION LOAD SWITCH WITH ADJUSTABLE CURRENT LIMIT	Chiếc	227	756	171.625
41	RES 51K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	3.257	6	18.357
42	RES 51 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	11.018	6	62.098
43	RES 6.04K OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.699	7	52.917
44	RES 10K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	9.119	6	51.395
45	RES 0.0 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	1.589	6	8.956
46	RES 100K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	454	6	2.559
47	RES 33 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.778	6	43.837
48	RES 24 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.753	6	43.696
49	RES ZERO OHM 1/10W 5% 0402 SMD	Chiếc	3.265	2	6.059
50	RESISTOR 1.0 OHM 1/10W 5% 0603	Chiếc	227	2	546
51	RES 15K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.770	6	43.792
52	RES 1.0K OHM 1/10W 5% 0402 SMD	Chiếc	11.350	2	21.063
53	RES 2K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.786	6	43.882
54	RES 200K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.810	6	44.018
55	RES 121K OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.790	7	53.543
56	RES 47 OHM 1/16W 5% 0402	Chiếc	7.799	6	43.098
57	RES 12K OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.770	7	53.405
58	RES 62 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.804	6	43.984

16

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
59	RES 100 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	1.135	6	6.397
60	RES 27 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.800	6	43.961
61	RES 200 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	454	6	2.559
62	RES 2.2K OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	7.753	6	43.696
63	RES 82 OHM 1/20W 5% 0201 SMD	Chiếc	3.459	6	19.495
64	RES 309.0K OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.705	7	52.958
65	RES 59.0K OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.708	7	52.979
66	RES 10K5 OHM 1/20W 1% 0201 SMD	Chiếc	7.766	7	53.378
67	CAP CER 22PF 50V 5% C0G 0201	Chiếc	2.497	9	22.311
68	CAP CER 22PF 50V 5% C0G 0202	Chiếc	372	6	2.327
69	CAP CER 100PF 25V 5% U2J 0201	Chiếc	3.178	9	28.396
70	CAP CER 100PF 25V 5% U2J 0202	Chiếc	4.326	6	27.058
71	CAP CER 33PF 25V 5% NP0 0201	Chiếc	2.724	9	24.339
72	CAP CER 10000PF 10V 10% X5R 0201	Chiếc	6.810	9	63.189
73	CAP 1000PF 25V 5% CERAMIC X7R 0201	Chiếc	4.994	9	46.339
74	CAP CER 0.033UF 6.3V X5R 10% 0201	Chiếc	227	29	6.576
75	Vật tư, linh kiện	Chiếc	59	19	1.135
76	CAP CER 2200PF 25V 10% X7R 0201	Chiếc	227	9	2.100
77	CAP CER 150PF 25V 5% X7R 0201	Chiếc	908	9	8.363
78	CAP CER 150PF 25V 5% X7R 0201	Chiếc	134	7	976
79	CAP CER 1.5PF, +/-0.1PF, C0G/NP0, 25V, 0201	Chiếc	227	17	3.897
80	CAP CER 12PF 25V 5% NP0 0201	Chiếc	227	9	2.024
81	Vật tư, linh kiện	Chiếc	69	6	432
82	CAP CER 39PF 25V 5% NP0 0201	Chiếc	227	9	2.024
83	CAP CER 68PF, 25V, 5%, 0201	Chiếc	227	9	2.024
84	CAP CER 4.7UF 10V -20%+80% Y5V 0603	Chiếc	227	71	16.133
85	CAP CER 1.0UF 6.3V 10% X5R 0603	Chiếc	454	21	9.673
86	CAP 22PF 50V 5% CERAMIC 0402 SMD	Chiếc	227	6	1.420
87	CAP CER 10PF 5% 25V NP0 0201	Chiếc	227	9	2.024
88	CAP CER 4.7PF +/-0.1PF 25V C0G 0201	Chiếc	681	19	12.638
89	CAP CER 47PF 25V 5% C0G 0201	Chiếc	227	9	2.025
90	Vật tư, linh kiện	Chiếc	165	6	1.032
91	CAP CER 56PF 25V 5% NP0 0201	Chiếc	454	9	4.057
92	INDUCTOR HI FREQ 15NH 5% 0402	Chiếc	227	27	6.241
93	SHIELD-CAN CLIP	Chiếc	4.264	516	2.198.229
94	PCB ARRAY, VT1000	Chiếc	222	11.382	2.526.823
95	SHIELD-CAN TOP, USB-VT1000	Chiếc	225	505	113.702
96	SHIELD-CAN BOT, USB-VT1000	Chiếc	287	402	115.335
97	ANTENNA, VT1000	Chiếc	271	1.882	510.039
98	SPONGE, USB-VT1000	Chiếc	1.386	16	22.307
99	FRONT COVER	Chiếc	271	1.272	344.745
100	LED COVER	Chiếc	271	116	31.467
101	RF COVER	Chiếc	271	225	60.846
102	REAR COVER	Chiếc	271	1.250	338.759
103	SIM CARD COVER	Chiếc	271	1.017	275.720
104	USB CONNECTOR COVER	Chiếc	271	1.221	330.980
105	GIFTBOX	Chiếc	402	630	253.242
106	CARTON,CARTON FOR GIFTBOX	Chiếc	34	1.729	58.522
107	LABEL,VT1000,IMEI LABEL FOR DONGLE	Chiếc	22.203	13	293.080
108	USER MANUAL	Chiếc	503	671	337.722
109	SPACER,VT1000,SPACER FOR GIFTBOX	Chiếc	151	87	13.068
110	LABEL,LABEL FOR GIFTBOX	Chiếc	11.239	13	148.355
111	LABEL,IMEI LABEL FOR CARTON	Chiếc	212	184	39.042
112	ICT LABEL	Chiếc	887	13	11.575
	Tổng cộng		351.106		86.059.302

PHỤ LỤC 02

(Hợp đồng số 655/2024/HDDG ngày 22 tháng 04 năm 2024)

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1	IC;BASEBAND PROCESSOR,SC6620,12x12x1.3MM	Chiếc	829	10.313	8.549.119
2	IC;MEMORY SPI FLASH 1.8V 64Mbit QPI 120MHZ VSOP-8,GD25LQ64BWIG	Chiếc	1.226	2.338	2.866.404
3	IC;AUDIO PA of CLASS AB SINGLE,AW8090ACOR,1.5x1.5mm WCSP	Chiếc	1.288	344	442.915
4	IC;FM IC,QN8035	Chiếc	4.038	688	2.777.779
5	IC;FM SIGNAL PA Built-in FM low-noise amplifier,AW5007,2.2x2.2x1mm	Chiếc	1.249	1.032	1.288.527
6	IC;RF PA of GSM,Dual-BAND GSM PA+ASM,VC5268,5.24x6.63x0.97mm	Chiếc	1.356	3.440	4.664.344
7	IC;RF- Transceiver,SR528	Chiếc	1.286	2.751	3.537.928
8	IC;RF FILTER(two-in-one) GSM Receiver,B39182-B9500-L310,1.8x1.4x0.68mm	Chiếc	1.242	550	683.311
9	CAP-CER,SMD;1.5pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	8.008	3	27.545
10	CAP-CER,SMD;1.8pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	6.563	3	22.574
11	CAP-CER,SMD;3.3pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	6.815	3	23.440
12	CAP-CER,SMD;4.7pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	9.108	3	31.330
13	CAP-CER,SMD;22pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	5.255	3	18.074
14	CAP-CER,SMD;47pF,5%,0402,50V,C0G,zom	Chiếc	8.132	3	27.972
15	CAP-CER,SMD;56pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	9.086	3	31.254
16	CAP-CER,SMD; 100pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	12.671	3	43.581
17	CAP-CER,SMD; 470pF,10%,0402,50V,X7R	Chiếc	9.062	3	31.172
18	CAP-CER,SMD;1nF, 10%,0402,50V,X7R	Chiếc	8.935	3	30.735
19	CAP-CER,SMD; 10pF,10%,0402,50V,X7R	Chiếc	8.351	3	28.725
20	CAP-CER,SMD; 22nF,10%,0402,16V,X7R	Chiếc	5.970	6	34.901
21	CAP-CER,SMD; 47nF,10%,0402,16V,X7R	Chiếc	6.030	58	352.532
22	CAP-CER,SMD; 100nF,10%,0402,16V,X5R	Chiếc	12.291	8	101.445
23	CAP-CER,SMD; 1uF,10%,0402,10V,X5R	Chiếc	17.835	10	184.000
24	CAP-CER,SMD; 2.2uF,10%,0603,6.3V,X5R	Chiếc	11.019	21	227.328
25	CAP-CER,SMD; 10uF,10%,0805,6.3V,X5R	Chiếc	5.325	55	292.936
26	RES-SMD;0OHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	18.249	2	37.845
27	RES-SMD;10OHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	8.945	2	18.461
28	RES-SMD;22OHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	8.925	2	18.420
29	RES-SMD;24OHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	108.900	2	224.783
30	RES-SMD;33OHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	5.933	2	12.242
31	RES-SMD;510OHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	8.285	2	17.098
32	RES-SMD;1KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	12.148	2	25.067
33	RES-SMD;1.5KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	7.511	2	15.500
34	RES-SMD;2KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	8.994	2	18.562
35	RES-SMD;6.2KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	9.022	3	31.034
36	RES-SMD;10KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	9.018	2	18.612
37	RES-SMD;15KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	9.021	2	18.618
38	RES-SMD;33KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	8.992	2	18.558
39	RES-SMD;47KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	7.980	2	16.468
40	RES-SMD;51KOHM,5%,0402,1/16W	Chiếc	8.232	2	16.989
41	RES-SMD;75KOHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	8.969	2	18.510
42	RES-SMD;100KOHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	8.931	2	18.432
43	RES-SMD;0.36OHM,1%,0805,1/8W	Chiếc	4.013	55	220.839
44	CRYSTAL;32.768KHz,20PPm,12.5pF,SSP-T7-F	Chiếc	1.268	756	959.240

Handwritten mark

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
45	CRYSTAL;26MHz,10PPm,9pF,3.3x2.6x0.8mm,XTL571100-S362-001	Chiếc	1.301	619	805.318
46	IND-SMD;2.4nH,±0.3nH,0402,300mA,0.2OHM	Chiếc	8.938	14	122.977
47	IND-SMD;2.7nH,±0.3nH,0402,300mA,0.2OHM	Chiếc	8.950	14	123.142
48	IND-SMD;6.2nH,±0.3nH,0402,300mA,0.3OHM	Chiếc	9.093	14	125.107
49	IND-SMD;6.8nH,5%,0402,300mA,0.24OHM	Chiếc	9.077	14	124.888
50	IND-SMD;10nH,5%,0402,300mA,0.4OHM	Chiếc	8.838	14	121.598
51	IND-SMD;22nH,5%,0402,300mA,0.6OHM	Chiếc	9.045	14	124.444
52	IND-SMD;33nH,5%,0402,200mA,0.8OHM	Chiếc	9.172	14	126.196
53	IND-SMD;47nH,5%,0402,200mA,1.1OHM	Chiếc	8.475	14	116.604
54	IND-SMD;120nH,5%,0402,100mA,3.2OHM	Chiếc	7.450	28	204.981
55	FB;1KOHM@100MHz,25%,200mA,0402	Chiếc	7.659	21	158.051
56	FB;470OHM@100MHz,25%,1500mA,0603	Chiếc	8.228	21	169.803
57	FB;2.5KOHM@100MHz,25%,200mA,0603	Chiếc	9.175	19	172.168
58	LED-SMD;3V,5mA,0603,BLUE	Chiếc	7.221	89	643.704
59	TRANS-BJT;NPN,50V,100mA,SOT-416,DTC123JETL	Chiếc	1.177	69	80.935
60	DIODE-SCHOTTKY;30V,200mA,SOD-523,RB520S30	Chiếc	927	69	63.736
61	MOS-FET;P-Channel,20V,3.5A,2x2x0.8mm,BF9024SPD-MS	Chiếc	1.184	234	276.816
62	CAP-VR,SMD;15PF,18V,0402,AVL18S02015	Chiếc	10.655	17	183.190
63	ESD;75pF,3.3V,SOD-523,ESD5Z3V3-2/TR	Chiếc	1.112	103	114.710
64	IC;RF Test Socket 818000001	Chiếc	8.963	396	3.546.113
65	CONN-SMD;CONN T-Flash,13.3x13.3x1.6mm,WKTFH010-S05	Chiếc	1.503	396	594.545
66	CONN-SMD;CONN SIM,13.6x16.4x1.8mm,ALP-SIML615-18A	Chiếc	1.512	395	597.961
67	CONN-SMD;Earphone Jack,Φ3.5,12x6.x4.2mm,ALP-JCK6-Q3510C	Chiếc	1.111	949	1.054.677
68	CONN-SMD;CONN BAT,3PIN,WKBAH013-B31	Chiếc	833	475	395.349
69	CONN-SMD;CONN MICRO USB,5PIN,WKUBI011-011	Chiếc	1.487	396	588.212
70	CONN-SMD; ANTENNA Spring; 3,5x1,5x3,5; 818000379	Chiếc	2.036	237	483.190
71	SHIELD CLIP;Shield Cover Clip,6.5x0.5x1.28,ECT818000149	Chiếc	7.526	114	857.008
72	PCB ARRAY;V6206,SP01 MB V2.3	Chiếc	909	6.023	5.475.245
73	LABEL;IMEI Label V6206,33 *15mm	Chiếc	19.843	83	1.638.591
74	LABEL;Screw Label,2.5mm,Round	Chiếc	19.811	83	1.635.941
75	SCREW;M1.4x4.0	Chiếc	18.478	38	701.723
76	CAMERA MODULE;V6206,0.08 Mega Pixels,SP0829	Chiếc	983	4.309	4.235.674
77	LCD MODULE;V6206,1.77inch LCD QCIF(CBT glasses + ILI9163C)	Chiếc	202	11.688	2.360.988
78	MOTOR;V6206,Vibrator Flat Type 1027,Wire L=15mm	Chiếc	1.383	2.430	3.360.938
79	MIC MODULE;V6206,0415,BOOT 0.5,Wire L=10mm	Chiếc	1.281	621	795.443
80	SPEAKER MODULE;V6206,2618 Track Type,Wire L=30mm	Chiếc	1.467	2.373	3.481.638
81	LED-DIP;V6206,φ3.0x6, L-Preforming	Chiếc	359	135	48.444
82	DOME SHEET;V6206	Chiếc	1.048	594	622.482
83	SPONGE;V6206,Gasket-SPK on PCB,Poron,Black	Chiếc	1.752	155	270.979
84	LABEL;V6206 Waterproof Label Φ 3	Chiếc	20.552	2	33.960
85	TAPE;Insulated Tape Receiver V6206	Chiếc	1.766	15	27.315

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
86	SHIELD CAN;SP01 RF,V6206	Chiếc	385	378	145.510
87	SHIELD CAN;SP01 BB,V6206	Chiếc	243	450	109.422
88	RECEIVER MODULE;V6206,1506,Spring Type	Chiếc	3.433	1.366	4.690.503
89	WINDOW;V6206 Main Window	Chiếc	885	1.409	1.247.148
90	FRONT;V6206,BLACK	Chiếc	292	2.417	705.658
91	KEYPAD ASSY;V6206,RED	Chiếc	433	3.103	1.343.714
92	KEYPAD ASSY;V6206,YELLOW	Chiếc	220	3.110	684.197
93	WINDOW;V6206 Camera Window	Chiếc	909	229	208.531
94	ANTENNA;V6206,Ant GSM,FPC	Chiếc	1.286	1.188	1.527.631
95	REAR;V6206,RED	Chiếc	377	2.276	857.934
96	REAR;V6206,YELLOW	Chiếc	703	2.281	1.603.303
97	VINYL BAG;V6206 Handset PE Bag	Chiếc	1.031	0	163
98	CHARGER;V6206 CHARGER 3V	Chiếc	1.167	4.004	4.672.761
99	CABLE;DATA CABLE,5 PIN MICRO USB	Chiếc	1.624	1.438	2.334.929
100	EARPHONE;ø3.5 Earphone-common,L=100cm	Chiếc	1.689	2.620	4.425.765
101	BATTERY;V6206,BL-4U,62x38x4.5,900mAh	Chiếc	197	10.307	2.030.412
102	GIFTBOX;HANDSET 2G V6206,YELLOW COLOR	Chiếc	32	557	17.824
103	USER MANUAL;V6206,8*10mm,Vietnamese	Chiếc	1.082	589	637.094
104	WARRANTY CARD;VietNam,55*90mm	Chiếc	1.843	581	1.070.509
105	LABEL;Label for Giftbox V6206,70*30mm	Chiếc	15.843	83	1.308.274
106	LABEL;ICT Label for V6206,45*23mm	Chiếc	14.788	83	1.221.154
107	BATTERY COVER;V6206,BLACK	Chiếc	1.072	2.059	2.207.526
108	CARTON BOX;V6206,44.5*34.5*26.5mm	Chiếc	156	555	86.606
109	LABEL;Label for Carton Box V6206,29*21cm	Chiếc	997	83	82.282
110	BAG;Anti-wet Poly Bag for Carton Box	Chiếc	997	0	158
111	SPACER;Spacer for Carton Box V6206	Chiếc	591	16	9.600
	Tổng cộng		721.063		97.938.543

PHỤ LỤC 03

(Hợp đồng số 655/2024/HĐĐG ngày 22 tháng 04 năm 2024)

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1	IC;RF FILTER(two-in-one) GSM Receiver,B39182-B9500-L310,1.8x1.4x0.68mm	Chiếc	6.000	456	3.007.992
2	CRYSTAL;32.768KHz,20PPm,12.5pF,SSP-T7-F	Chiếc	6.000	633	4.177.766
3	CONN-SMD;CONN T-Flash,13.3x13.3x1.6mm,WKTFH010-S05	Chiếc	800	320	281.883
4	CONN-SMD;CONN BAT,3PIN,WKBAH013-B31	Chiếc	600	313	206.607
5	CONN-SMD;CONN MICRO USB,5PIN,WKUBI011011	Chiếc	8.000	302	2.658.669
6	CHARGER;V6303 CHARGER 3V	Chiếc	316	3.671	1.276.168
7	CABLE;DATA CABLE,5 PIN MICRO USB	Chiếc	316	1.462	508.296
8	EARPHONE;ø3.5 Earphone-common,L=100cm	Chiếc	316	1.674	582.025
9	BATTERY;V6303,BL-4U,62x38x4.5,900mAh	Chiếc	316	9.572	3.327.187
10	WINDOW;V6303 Main Window	Chiếc	600	1.064	701.910
11	WINDOW;V6303 Camera Window	Chiếc	600	250	165.132
	Tổng cộng		23.864		16.893.635

PHỤ LỤC 04

(Hợp đồng số 655/2024/HDDG ngày 22 tháng 04 năm 2024)

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,0dB	Chiếc	20	2.846	56.912
2	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,1dB	Chiếc	10	2.702	27.024
3	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,2dB	Chiếc	10	2.702	27.024
4	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,3dB	Chiếc	10	2.702	27.024
5	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,4dB	Chiếc	10	2.702	27.024
6	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,5dB	Chiếc	10	2.702	27.024
7	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,6dB	Chiếc	10	2.702	27.024
8	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,7dB	Chiếc	10	2.702	27.024
9	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,8dB	Chiếc	10	2.702	27.024
10	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,9dB	Chiếc	9	2.702	24.321
11	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,10dB	Chiếc	10	2.702	27.024
12	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,11dB	Chiếc	10	2.702	27.024
13	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,12dB	Chiếc	10	2.702	27.024
14	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,13dB	Chiếc	10	2.702	27.024
15	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,14dB	Chiếc	9	2.702	24.321
16	ATTENUATOR,3PINS,27.5mm±10%,15dB	Chiếc	10	2.702	27.024
17	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,0dB	Chiếc	10	2.821	28.212
18	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,1dB	Chiếc	10	2.636	26.360
19	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,2dB	Chiếc	10	2.636	26.360
20	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,3dB	Chiếc	10	2.636	26.360
21	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,4dB	Chiếc	10	2.636	26.360
22	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,5dB	Chiếc	10	2.636	26.360
23	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,6dB	Chiếc	10	2.636	26.360
24	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,7dB	Chiếc	10	2.636	26.360
25	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,8dB	Chiếc	10	2.636	26.360
26	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,9dB	Chiếc	10	2.636	26.360
27	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,10dB	Chiếc	10	2.636	26.360
28	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,11dB	Chiếc	9	2.636	23.724
29	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,12dB	Chiếc	10	2.636	26.360
30	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,13dB	Chiếc	10	2.636	26.360
31	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,14dB	Chiếc	9	2.636	23.724
32	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,15dB	Chiếc	10	2.636	26.360
33	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,16dB	Chiếc	10	2.636	26.360
34	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,17dB	Chiếc	10	2.636	26.360
35	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,18dB	Chiếc	10	2.636	26.360
36	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,19dB	Chiếc	9	2.636	23.724
37	ATTENUATOR,3PINS,30mm±10%,20dB	Chiếc	10	2.636	26.360
38	CONN-DIP,PLUG, 8X14.5MMX3PINS	Chiếc	18	1.386	24.948
39	CONN-DIP,Solderable, 7pin,female-small	Chiếc	5	3.931	19.655
40	CONN-DIP,TEST SEAT, 7X7MMX4PINS	Chiếc	30	1.526	45.778
41	CONN-DIP,TEST POINT, 10X10MMX5PINS	Chiếc	18	2.871	51.684
42	CONN-DIP,Solderable, 1pin,female-small	Chiếc	116	518	60.100
43	FUSE-HAND,250V,10A	Chiếc	28	725	20.291
44	FILTER,Duplex,36X12MMX7PINS,65/87MHZ	Chiếc	20	18.375	367.501
45	BUSHING,CLOSED,11.43MMx6.60MMx6.50MM,Nylon,Black	Chiếc	30	424	12.731
46	BOX,XD39,246X194X108MM	Chiếc	10	212.452	2.124.517
47	CRIMP-RING-TERMINAL; 7MMX20MMX4MM,3.2MM-Hole,brass	Chiếc	50	2.213	110.666
48	PCB ARRAY;VT-CATV REV03A,2lớp,210x130x 1.6mm,FR4,mạ thiếc,chữ trắng,phủ xanh	Chiếc	15	54.472	817.082
49	PCB ARRAY;VT-CATV-POWER-REV03B,2lớp, 120x65x1.6mm,FR4,mạ thiếc, chữ trắng,phủ xanh	Chiếc	15	29.349	440.238
50	CAP-CER,DIP,2200PF,-20%TO+80%,RADIAL,2KV,F	Chiếc	40	1.406	56.245
51	CAP-ALUM,DIP,100UF,20%,RADIAL,50V,-	Chiếc	20	1.523	30.466
52	CAP-CER,DIP,0.1UF,10%,RADIAL,250V,-	Chiếc	30	1.459	43.758

15

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
53	CAP-CER,DIP,10000PF,5%,RADIAL,1KV	Chiếc	46	5.090	234.136
54	CAP-CER,SMD,4700PF,5%,0603,25V	Chiếc	70	1.590	111.319
55	CAP-CER,SMD,0.8PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Chiếc	260	2.146	557.957
56	CAP-CER,SMD,1PF,0.1pF0603,50V,NP0	Chiếc	570	1.953	1.113.176
57	CAP-CER,SMD,1.6PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Chiếc	570	2.020	1.151.172
58	CAP-CER,SMD,2.2PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Chiếc	260	2.205	573.230
59	CAP-CER,SMD,3.3PF,0.25pF,0603,100V,NP0	Chiếc	260	415	107.851
60	CAP-CER,SMD,4.7PF,0.25pF,0603,100V,NP0	Chiếc	60	453	27.185
61	CAP-CER,SMD,5.6PF,0.25pF,0603,100V,NP0	Chiếc	260	1.978	514.199
62	CAP-CER,SMD,6.8PF,0.25pF,0603,100V,NP0	Chiếc	260	2.045	531.788
63	CAP-CER,SMD,10PF,5%,0603,50V,NP0	Chiếc	260	2.228	579.236
64	CAP-CER,SMD,15PF,5%,0603,50V,NP0	Chiếc	570	2.586	1.473.764
65	CAP-CER,SMD,22PF,5%,0603,50V,NP0	Chiếc	260	2.827	735.134
66	CAP-CER,SMD,33PF,5%,0603,50V,NP0	Chiếc	260	2.836	737.365
67	CAP-CER,DIP,470pF,5%,Radial,1KV	Chiếc	40	1.735	69.392
68	CAP-FILM,DIP,0.22uF,5%,Radial,250V	Chiếc	20	4.976	99.521
69	CAP-FILM,DIP,10000pF,10%,Radial,400V	Chiếc	15	2.058	30.873
70	CAP-ALUM,DIP,680uF,20%,10Mx25Mx30M,200V,293mOHM	Chiếc	15	22.570	338.555
71	CAP-ALUM,DIP,1000uF,20%,5Mx12M5x22M,35V	Chiếc	30	3.869	116.068
72	CAP-FILM,DIP,0.1uF,10%,Radial,63V	Chiếc	50	787	39.336
73	CAP-FILM,DIP,1000pF,10%,Radial,63V	Chiếc	20	1.299	25.978
74	CAP-FILM,DIP,2200pF,10%,Radial,100V	Chiếc	20	1.274	25.476
75	CONN-TIN,HEADER,10POS,4.2MM	Chiếc	15	11.935	179.032
76	CONN-DIP,PLUG,M,10PIN,300V,DIP	Chiếc	14	3.826	53.564
77	CONN-TERM,FEMALE,CRIMP,22-28AWG	Chiếc	30	1.902	57.064
78	TVS-DIODE,UNI,600W,27V,AXL	Chiếc	29	3.004	87.116
79	DIODE-BRIDGE,800V,6A,GBU	Chiếc	15	5.744	86.160
80	DIODE-SCHOTTKY,200V,10A,TO-220	Chiếc	15	9.197	137.961
81	DIODE-SWITCHING,400V,1A,DO-41	Chiếc	48	1.001	48.043
82	DIODE-ZENER,15V,500mW,DO35	Chiếc	20	1.427	28.538
83	DIODE-SWITCHING,75V,0.15A,DO35	Chiếc	20	650	13.002
84	DIODE-ZENER,24V,500mW,DO35	Chiếc	20	1.420	28.400
85	FUSE-HOLDER,W=22.5mm5X20PcMnt	Chiếc	30	6.462	193.872
86	FUSE,CERM,10A,250V,5X20-T-LAG	Chiếc	30	3.911	117.315
87	FUSE,FAST,5A,250V,5Mx20M	Chiếc	15	2.675	40.120
88	FUSE-CLIP,5Mx20M,250V,10A,THRUHOLD	Chiếc	49	1.266	62.044
89	IC, PushPullPreAmplifier,CGY1043,SOT115	Chiếc	10	161.279	1.612.786
90	IC,PowerDoublerAmplifier,CGD1044HI,SOT-115J,1GHZ	Chiếc	10	168.478	1.684.775
91	IC,CURRENT-MODE-PWM-CONTROLLER,UC3843,8-DIP,MAX FREQ-275KHZ	Chiếc	15	4.084	61.261
92	IC,VREF,2.5V,TO-92-3	Chiếc	15	2.031	30.467
93	IND-DIP,100uH,10%,RADIAL,0.91A,0.28Ohm	Chiếc	20	4.053	81.055
94	IND-DIP,140nH,20%,10X7X15MM,10A,20mOHM	Chiếc	330	2.073	684.001
95	IND-DIP,22uH,10%,9X12.2mm,2.4A,70mOHM	Chiếc	15	4.120	61.796
96	IND-DIP,9.0uH,20%,30X10X15MM,8A,18mOHM	Chiếc	60	9.846	590.753
97	IND-DIP,15uH,20%,37X8X15MM,10A,30mOHM	Chiếc	330	24.243	8.000.121
98	RES-SMD,75OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	30	62	1.851
99	RES-SMD,8.2OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	100	30	3.003
100	RES-SMD,1300OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	70	45	3.165
101	RES-SMD,0.00OHM,jump,0603,1/10W	Chiếc	100	31	3.102
102	RES-SMD,150OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	160	38	6.072
103	RES-SMD,330OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	45	25.582

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
104	RES-SMD,4.7OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	1.100	30	33.033
105	RES-SMD,10OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	47	26.710
106	RES-SMD,12OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	1.100	31	34.122
107	RES-SMD,15OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	45	25.770
108	RES-SMD,20OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	1.100	30	33.033
109	RES-SMD,30OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	45	25.770
110	RES-SMD,120OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	47	26.710
111	RES-SMD,160OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	46	26.334
112	RES-SMD,180OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	482	45	21.791
113	RES-SMD,200OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	500	45	22.440
114	RES-SMD,360OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	466	47	21.837
115	RES-SMD,470OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	497	46	22.961
116	RES-SMD,680OHM,5%,0603,1/10W	Chiếc	570	45	25.770
117	RES-DIP,22OHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	100	138	13.794
118	RES-DIP,18KOHM,0.1%,Axial,1/4W	Chiếc	50	2.049	102.465
119	RES-DIP,15KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	50	179	8.960
120	RES-DIP,2.2KOHM,5%,Axial,1/2W	Chiếc	20	308	6.151
121	RES-DIP,3.9KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	50	174	8.696
122	RES-DIP,10KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	20	227	4.534
123	RES-DIP,680KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	20	1.361	27.218
124	RES-DIP,1KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	20	235	4.699
125	RES-DIP,12KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	20	233	4.660
126	RES-DIP,0.15OHM,5%,Axial,1W	Chiếc	20	1.438	28.763
127	RES-DIP,560OHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	20	227	4.534
128	RES-DIP,2.2KOHM,5%,Axial,1/4W	Chiếc	50	174	8.679
129	CHOKE,COMM-MODE,3.3mH,1.2A	Chiếc	15	10.167	152.505
130	RF-POWER-DIVIDER,SPA-1002-27H,2 ways	Chiếc	10	30.190	301.904
131	EQUALIZER-EQG,Zinwell-Fixed	Chiếc	20	35.341	706.820
132	FB,50OHM@100MHz,7A,3M5x5M,Axial	Chiếc	20	1.000	19.998
133	FB,68OHM@100MHz,4Mx10M,Tube	Chiếc	50	4.752	237.584
134	FB,TOROID,5Mx7M5x12M5	Chiếc	15	1.922	28.824
135	GAS-TUBE,6MM,150V,20%,5KA,AXIAL	Chiếc	330	5.135	1.694.702
136	GAS-TUBE,6MM,145V,30%,10KA,AXIAL	Chiếc	28	4.301	120.416
137	SILICON-THERMAL-GREASE;30CC,White,4W/mK,-40-180oC	Lọ	2	247.722	495.444
138	HEATSINK;USED_FOR_TO-220,14.5X9.5X22MM,Aluminium,1.5W	Chiếc	15	5.576	83.640
139	RES-SPECIAL;THERMISTOR-NTC,2.5OHM @ 25°C,5.0A,Axial	Chiếc	14	2.652	37.122
140	LED-SMD,2V,20mA,0805,RED	Chiếc	50	796	39.815
141	LED-DIP,ROUND,2.2V,20mA,3Mx5M5,RED	Chiếc	15	2.353	35.294
142	MOS-FET,N-Channel,200V,18A,TO-220AB	Chiếc	15	9.907	148.609
143	OPTOCOUPLER,5kV-ISO,4-DIP	Chiếc	15	2.560	38.402
144	TRANSFORMER,DirectionalCoupler,-20dB	Chiếc	20	27.318	546.368
145	TRANSFORMER,EE35,FLYBACK,PRIMARY INDUCTANCE 75uH@100KHZ,2A,18-18.9	Chiếc	10	62.190	621.898

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
146	VARISTOR-DIP,14MM,220V,4500A,ZNR	Chiếc	330	2.707	893.198
147	MOV-VARISTOR,180VDC,115VAC,4.5KA,55J,DISC14MM	Chiếc	15	1.418	21.270
148	ENAMELED-COPPER-ELECTRIC-WIRE;D-0.35MM,POLYESTER	Kg	1	87.324	87.324
149	ENAMELED-COPPER-ELECTRIC-WIRE;D-0.6MM,POLYESTER	Kg	1	85.661	85.661
150	ELECTRICAL-WIRE;Copper,1.0MM,5A,Red	Mét	15	3.580	53.703
151	ELECTRICAL-WIRE;Copper,1.0MM,5A,Green	Mét	15	3.703	55.539
152	ELECTRICAL-WIRE;Copper,1.0MM,5A,Black	Mét	15	3.668	55.014
153	PLASTIC-SPIRAL-WRAP,twist,width-10mm,white	Chiếc	15	4.283	64.246
154	SCREW-SPRING-WASHER,M3-Thread,20mm,Steel-1006-1010,CROSS,Cr6-Yellow-Zinc-Plated	Chiếc	50	1.075	53.774
155	SCREW-HEADLESS,M4-Thread,5mm,Steel SCM435,HEX,Blackening	Chiếc	44	863	37.955
156	SCREW,M4-Thread,10mm,Steel-1006-1010,CROSS,Cr6-Yellow-zinc-plated	Chiếc	50	781	39.039
157	SCREW-SPRING-WASHER,M3-Thread,8mm,Steel-1006-1010,CROSS,Cr6-Yellow-Zinc-Plated	Chiếc	220	774	170.174
158	SCREW,M3-Thread,6mm,Steel-1006-1010,CROSS,Cr6-Yellow-zinc-plated	Chiếc	194	758	147.118
159	SCREW-FLAT HEAD,M3-Thread,Steel-1006-1010,CROSS,Cr6-Yellow-zinc-plated	Chiếc	50	538	26.879
160	PowerShield,128X88X40MM±5MM	Chiếc	10	89.508	895.076
161	RFSHield,215X135MM±5MM	Chiếc	10	48.486	484.859
162	STANDOFF,M3-Thread,27mm-BBH,Brass-3604,HEX,Clean	Chiếc	110	4.426	486.819
163	USER-GUIDE,A5,20PAGE,Black-White	Quyển	9	8.681	78.126
164	Thùng carton lớn cho CATV - Kích thước: 615x350x490(mm) - In 01 mẫu 01 mặt - Bồi catton sóng C, 3 lớp - Gia công thành phẩm	Bộ	2	66.000	132.000
165	CONN-DIP,PLUG,M,10POS, DUAL	Cái	1	13.261	13.261
166	CONN-30GOLD;TERM,FEMALE,22-28AWG	Cái	1	10.830	10.830
167	DIODE-SURGE ABSORBER; 150V,5KA,6MM AXIAL,20%	Cái	1	11.244	11.244
168	CAP-CER,DIP; 3300PF,10%, RADIAL,2KV, X7R	Cái	4	4.379	17.516
169	CAP-CER,DIP; 0.1uF,5%, RADIAL,100V,X7R	Cái	2	1.796	3.592
170	CAP-FILM,DIP; 0.1uF,10%, RADIAL, 400V	Cái	1	9.884	9.884
171	CAP-ALUM,DIP;100uF,20%,RADIAL 50V,9mOHM	Cái	6	11.203	67.217
172	CAP-CER,SMD; 1nF,10%,0603, 50V,NP0	Cái	2	6.727	13.455
173	CAP-CER,DIP; 1nF,10%,RADIAL,2KV,X7R	Cái	1	6.037	6.037
174	CAP-MLO,SMD; 2.3pF,5%,0603, 50V,NP0	Cái	2	8.233	16.466
175	CAP-CER,SMD; 10PF,5%,0603, 50V,NP0	Cái	2	5.905	11.811
176	CAP-CER,SMD; 1.2PF,5%,0603, 100V,NP0	Cái	2	6.313	12.626
177	CAP-CER,SMD; 8.2pF,5%,0603, 50V,NP0	Cái	2	5.905	11.811
178	CAP-CER,SMD; 24PF,5%,0603, 250V,NP0	Cái	2	6.037	12.073
179	CAP-CER,SMD; 30PF,5%,0603, 250V,NP0	Cái	2	6.037	12.073
180	TVS-DIODE; UNI,400W, 45V,5%,SMA	Cái	2	7.784	15.568
181	IND-DIP,100uH, 10%,RADIAL, 2A,90mOHM	Cái	1	10.022	10.022
182	DIODE-SUR ABSORBER; 150V,4500A, 14MM,ZNR	Cái	1	12.453	12.453
183	RES-SMD; 180OHM,5%,0603,1/10W	Cái	2	276	552
184	RES-SMD; 390OHM,5%,0603,1/10W	Cái	4	276	1.105
185	RES-SMD; 0.00HM,0603, 1/10W	Cái	2	276	552
186	RES-SMD; 240OHM,0603, 5%, 1/10W	Cái	2	276	552

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
187	RES-SPECIAL; 10KOHM,5%, 1/8W,CARBON FILM	Cái	2	1.236	2.472
188	RES-SMD; 270OHM,0603, 5%,1/10W	Cái	2	276	552
189	RES-SMD; 470OHM,0603, 5%,1/10W	Cái	2	276	552
190	RES-SMD;300 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	2	276	552
191	RES-SMD;220 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	2	276	552
192	RES-SMD;51 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	2	276	552
193	RES-SMD;680 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	2	276	552
194	RES-SMD; 560 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	1	276	276
195	RES-SMD; 30 OHM,0603,5%, 1/10W	Cái	2	276	552
196	IC;AMP PWR, DBLR,SOT-115J,870MHZ, -25TO+85C	Cái	1	647.619	647.619
197	IC;AMP PWR, LNA,SOT115, 870TO1000MHZ,-25TO+85C	Cái	1	651.873	651.873
198	IC;AMP PWR, REVERSE,SOT115J, 5TO65MHz, -25TO+85C	Cái	1	323.125	323.125
199	SIGNAL SWITCH; DIODESWITCHDUAL,7V, SOT23	Cái	1	7.687	7.687
200	ADAPTER;F MALE/F FEMALE,75 OHM	Cái	8	18.274	146.195
201	ADAPTER;F FEMALE/F FEMALE,75 OHM	Cái	5	3.167	15.835
202	ADAPTER;F MALE/F MALE,75 OHM	Cái	8	30.208	241.663
203	TERMINATOR;F MALE75 OHM	Cái	2	20.949	41.899
204	DIPLEXER;FILTER,5 MHZ,1000 MHZ	Cái	2	221.760	443.520
205	CONN-DIP,PLUG,8X14.5MMX3PINS	Cái	7	2.237	15.659
206	TRANSFORMER;PowerDivider,-20dB	Cái	17	42.517	722.781
207	CONN-DIP;TESTSEAT,7X7MMX4PINS	Cái	5	2.237	11.185
208	EQUALIZER-EQG;Zinwell-Fixed	Cái	6	53.568	321.405
209	CONN-DIP,Solderable,1pin,male	Cái	114	369	42.059
210	CONN-DIP,Solderable,1pin,female-big	Cái	532	557	296.345
211	CONN-DIP,Solderable,1pin,female-small	Cái	25	369	9.224
212	FILTER;Duplex,30X30MMX20PINS,65/87MHZ	Cái	14	63.104	883.455
213	FILTER;Duplex,30X15MMX10PINS,65/87MHZ	Cái	31	49.526	1.535.298
214	TRANSFORMER;DirectionalCoupler,-20 dB,macom	Cái	5	36.732	183.660
215	TRANSFORMER;PowerDivider-MAPDCT0029	Cái	5	34.848	174.242
216	ATTENUATOR;3PINS	Cái	125	6.279	784.864
217	TRANSFORMER;DirectionalCoupler,-20dB,clider	Cái	40	18.131	725.221
218	EQUALIZER-9VEQ,Qianjin-Fixed	Cái	42	47.092	1.977.877
219	EQUALIZER-JH-2C,Qianjin-Fixed	Cái	46	38.066	1.751.043
220	IND-DIP;0.9uH,20%,30X10X15MM,8A,18mOHM	Cái	5	7.221	36.104
221	IND-DIP;30nH,20%,10X5X5MM,1A,20mOHM	Cái	3	7.221	21.662
222	CAP-CER,SMD;4700PF,5%,0603,25V,X7R	Cái	7	2.367	16.567
223	CAP-CER,DIP,10000PF,5%,RADIAL,1KV,X7R	Cái	14	6.297	88.163
224	CAP-CER,SMD;0.6PF,0.05pF,0603,250V,NP0	Cái	16	1.751	28.016
225	CAP-CER,SMD;1.6PF,0.1pF,0603,200V,NP0	Cái	76	1.226	93.147
226	CAP,SMD;2.3PF,0.1pF,0603,50V,A	Cái	76	2.421	183.987
227	CAP-CER,SMD;3.9PF,0.1pF,0603,250V,NP0	Cái	26	1.262	32.810
228	IND-SMD;3.3nH,0.3nH,0805,600mA,130Ohm	Cái	169	447	75.513
229	IND-SMD;6.8nH,5%,0805,400mA,250Ohm	Cái	169	447	75.513
230	IND-SMD;8.2nH,5%,0805,600mA,190Ohm	Cái	59	1.708	100.796
231	IND-SMD;12nH,5%,0805,300mA,350Ohm	Cái	138	447	61.661
232	IND-SMD;270nH,5%,0805,350mA,10hm	Cái	169	2.759	466.293
233	IND-SMD;390nH,5%,0805,290mA,1.50hm	Cái	169	2.759	466.293
234	IND-SMD;15nH,5%,0603,350mA,340Ohm	Cái	50	2.125	106.260

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
235	IND-SMD;18nH,2%,0603,320mA,410Ohm	Cái	46	2.687	123.580
236	CAP-ALUM,DIP; 10UF,20%,RADIAL,50V,-55TO105degreeC	Cái	50	1.214	60.687
237	IND-DIP;100uH,10%,RADIAL,0.91A,0.28Ohm	Cái	8	4.438	35.503
238	RES-SMD;20OHM,5%,0603,1/10W	Cái	26	79	2.042
239	RES-SMD;0.00OHM,5%,0603,1/10W	Cái	68	48	3.276
240	RES-SMD;300OHM,5%,0603,1/10W	Cái	40	79	3.142
241	RES-SMD; 560OHM,5%,0603,1/10W	Cái	50	79	3.927
242	RES-SMD;75OHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	79	628
243	RES-SMD;150OHM,5%,0603,1/10W	Cái	38	60	2.295
244	RES-SMD;470OHM,5%,0603,1/10W	Cái	22	79	1.728
245	RES-SMD;270OHM,5%,0603,1/10W	Cái	26	79	2.042
246	RES-SMD;12KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	4	79	314
247	RES-SMD;24.0OHM,1%,0603,1/10W	Cái	49	121	5.918
248	LED-DIP;2.2V,20mA,RADIAL, GREEN	Cái	49	2.735	134.017
249	TVS-DIODE;UNI,600W,27V,DIR	Cái	26	4.625	120.240
250	CONN-GOLD,HEADER,10POS,4.2MM	Cái	14	34.004	476.054
251	CONN-30GOLD,TERM,FEMALE,22-28AWG	Cái	126	4.770	600.997
252	GAS-TUBE;6MM,150V,20%,5KA,AXIAL	Cái	5	6.629	33.147
253	SHIELD-RF;0.5X0.5X0.25	Cái	25	12.552	313.805
254	CAP-CER,SMD;10000PF,10%,0805,50V,X7R	Cái	4	1.401	5.602
255	CAP-CER,SMD;10UF,-20%TO+80%,1210,50V,Y5V	Cái	2	4.414	8.828
256	DIODE;90V,215mA,SOT23,Standard	Cái	14	960	13.440
257	DIODE-ZENER;3.3V,225MW,SOT-23,3pins	Cái	12	1.232	14.783
258	IND-DIP;10mH,-30%to+50%,4PCpin,2.3A,188mOhm	Cái	2	18.469	36.938
259	RES-SMD;1.00KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	8	755	6.038
260	IC,ControlPhotovoltaicOutput,LVT-816S,4pinSMD,1CH	Cái	12	2.554	30.646
261	IC,VREF2.5V,ZTL432AFTA,SOT-23-3,3pins	Cái	12	2.487	29.847
262	FILTER-SMD,DiplexerFilter,20X30MMX20PINS,65/87MHZ	Cái	30	113.839	3.415.163
263	TRANSFORMER,DirectionalCoupler,-20dB	Cái	45	17.410	783.471
264	TRANSFORMER,PowerDivider-TCP-2-10-75	Cái	15	17.767	266.508
265	Bộ cấp nguồn Voltage Withstanding DC 100V (max), Current Passing DC 1 A (max), 2GHZ	Cái	2	341.031	682.061
266	Terminator, 50 Ohm, Type SMA, Male, 18Ghz, Gold	Cái	4	597.352	2.389.407
267	CONN,50 Ohm Type N Female / N Female, DC - 12.4Ghz	Cái	2	126.522	253.045
268	CONN,50 Ohm Type SMA Male / SMA Male, DC - 18Ghz	Cái	4	236.696	946.783
269	CONN,50 Ohm Type SMA Female / SMA Female, DC - 18Ghz	Cái	4	302.946	1.211.784
270	CONN,PLUG,M,SMA, SHORTING	Cái	2	261.341	522.682
271	CONN,50 Ohm Type N Male /SMA Male, DC - 15Ghz	Cái	2	941.902	1.883.804
272	CONN,50 Ohm Type N Male/ SMA Female, DC - 15Ghz	Cái	2	765.601	1.531.201
273	CONN,JACK,N FLANGE-MNT 4 HOLE	Cái	4	75.035	300.140
274	IMPEDANCE CONVERTER; PADS Type SMA (50)/Type F (75), DC - 3 GHz, 50/75, Type SMA Female / Type F Male, Loss 6dB	Cái	2	995.293	1.990.586
275	Cáp cao tần F male (75 Ohm) to F male (75 Ohm), Length: 60cm, Type cable: RG179 or RG59, Freq >2GHz	Cái	1	754.010	754.010

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
276	CAP-CER,SMD,1UF,10%,0603,50V,X5R	Cái	12	626	7.508
277	CAP-CER,SMD,4700PF,5%,0603,25V,X7R	Cái	6	2.681	16.086
278	CAP-CER,DIP,0.1UF,10%,RADIAL,250V,X7R	Cái	11	3.803	41.836
279	CAP-CER,DIP,10000pF,5%,RADIAL,1KV,X7R	Cái	12	7.134	85.603
280	CAP-CER,SMD,2200pF,10%,1210,2KV,X7S	Cái	25	8.401	210.020
281	CAP-CER,DIP,2200PF,-20%TO+80%,RADIAL,2KV,F	Cái	3	2.234	6.702
282	CAP-CER,SMD,0.6PF,0.05pF,0603,250V,NP0	Cái	105	1.634	171.518
283	CAP-CER,SMD,0.8PF,0.1pF,0603,250V,NP0	Cái	89	1.001	89.079
284	CAP-CER,SMD,1PF,0.1pF,0603,250V,NP0	Cái	113	1.001	113.101
285	CAP-CER,SMD,1.2PF,0.1pF,0603,250V,NP0	Cái	116	1.001	116.103
286	CAP-CER,SMD,1.6PF,0.1pF,0603,200V,NP0	Cái	69	1.390	95.930
287	CAP-CER,SMD,2.3PF,0.1pF,0603,50V,A	Cái	115	2.744	315.516
288	CAP-CER,SMD,3.9PF,0.1pF,0603,250V,NP0	Cái	117	1.271	148.726
289	RES-SMD,0.00HM,5%,0603,1/10W	Cái	94	51	4.839
290	RES-SMD,0.00HM,5%,0805,1/8W	Cái	110	130	14.302
291	RES-SMD,0.00HM,5%,1206,1/4W	Cái	110	183	20.110
292	RES-SMD,8.20HM,5%,0603,1/10W	Cái	6	91	548
293	RES-SMD,1300OHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	91	731
294	RES-SMD,750HM,5%,0603,1/10W	Cái	171	70	11.907
295	RES-SMD,12KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	91	731
296	RES-SMD,4.70HM,5%,0603,1/10W	Cái	107	70	7.450
297	RES-SMD,150HM,5%,0603,1/10W	Cái	98	70	6.824
298	RES-SMD,200HM,5%,0603,1/10W	Cái	84	70	5.849
299	RES-SMD,300HM,5%,0603,1/10W	Cái	120	70	8.356
300	ATTENUATOR,3dB,3PINS,1.26"	Cái	8	5.528	44.223
301	ATTENUATOR,5dB,3PINS,1.26"	Cái	15	5.528	82.917
302	ATTENUATOR,6dB,3PINS,1.26"	Cái	8	5.528	44.223
303	ATTENUATOR,7dB,3PINS,1.26"	Cái	45	5.528	248.752
304	ATTENUATOR,9dB,3PINS,1.26"	Cái	15	5.528	82.917
305	ATTENUATOR,10dB,3PINS,1.26"	Cái	15	5.528	82.917
306	ATTENUATOR,5dB,3PINS,1"	Cái	15	5.528	82.917
307	ATTENUATOR,6dB,3PINS,1"	Cái	15	5.528	82.917
308	ATTENUATOR,7dB,3PINS,1"	Cái	45	5.528	248.752
309	TRANSFORMER,PowerDivider-MAPDCT0029	Cái	5	48.770	243.849
310	TRANSFORMER,DirectionalCoupler,-20dB,MA/COM	Cái	5	51.409	257.044
311	CONN-DIP,PLUG,8X14.5MMX3PINS	Cái	13	3.671	47.726
312	CONN-DIP,TESTPOINT,10X10MMX5PINS	Cái	26	3.671	95.453
313	CONN-DIP,TESTSEAT,7X7MMX4PINS	Cái	17	2.021	34.356
314	CONN-DIP,Solderable,1pin,female-big	Cái	288	1.068	307.644
315	CONN-DIP,Solderable,1pin,female-small	Cái	11	855	9.402
316	IND-DIP,100uH,10%,RADIAL,0.91A,0.280hm	Cái	14	4.728	66.186
317	FB,1460HM@100MHz,7mmO.DX3.8mmL DX13.5mmL	Cái	31	1.023	31.713
318	EQUALIZER-EQG,Zinwell-Fixed	Cái	28	36.244	1.014.838
319	EQUALIZER-REQM-65,Zinwell-Fixed	Cái	8	36.244	289.954
320	DUPLEXER/DIPLER,30X30MMX20PINS,65/87MHZ	Cái	19	147.747	2.807.198
321	DUPLEXER/DIPLER,30X30MMX20PINS,65/87MHZ	Cái	19	147.747	2.807.198
322	10uF/16V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	4	238	950
323	10nF/50V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	8	99	792
324	100uF/16V Aluminum SMD Capacitor	chiếc	3	1.109	3.326

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
325	100nF/50V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	18	119	2.138
326	220uF/16V Aluminum SMD Capacitor	chiếc	4	1.188	4.752
327	1uF/16V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	9	158	1.426
328	4.7uF/35V SMD Aluminum Capacitor	chiếc	6	515	3.089
329	18pF/50V ±5% NPO SMD-0805	chiếc	6	79	475
330	100nF/50V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	10	119	1.188
331	220pF/50V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	6	99	594
332	47pF/50V ±5% NPO SMD-0805	chiếc	6	79	475
333	1nF/50V ±10% X7R SMD-0805	chiếc	10	99	990
334	24K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
335	1K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	50	20	990
336	10K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	70	20	1.386
337	0R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	60	20	1.188
338	5.6K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
339	6.8K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
340	4.7K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
341	47R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	72	20	1.426
342	100R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	98	20	1.940
343	20K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	89	20	1.762
344	150 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
345	33K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	98	20	1.940
346	3.3K 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	98	20	1.940
347	51R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	76	20	1.505
348	330R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	100	20	1.980
349	270R 5% SMD-0805 Resistor	chiếc	99	20	1.960
350	24LC256-I/SN	chiếc	2	7.128	14.256
351	1.5A Adj 1.2V to 37V Positive Voltage Regulator	chiếc	2	1.980	3.960
352	8 MHz HC-49S Crystal	chiếc	2	1.188	2.376
353	15uH/3A SMD 12x12x8mm inductor	chiếc	4	3.168	12.672
354	6.8uH/4.4A ±30% SMD Inductor	chiếc	3	2.376	7.128
355	MMBT3904-SOT23 SMD	chiếc	17	238	4.039
356	1N4007 SMD (Mark M7)	chiếc	7	198	1.386
357	SS34 3A/40V Schottky Barrier Diode	chiếc	2	792	1.584
358	SMD-1210 Ultra Bright Red LED	chiếc	4	515	2.059
359	CR2032 3V Lithium Battery Cell	chiếc	2	1.980	3.960
360	Thẻ nhớ microSD 2GB	chiếc	1	33.000	33.000
361	Mạch 2 lớp, kích thước khoảng 200*115 mm	chiếc	1	58.410	58.410
362	Upper Datalogger GSTV-02/Tấm vỏ trên GSTV-02	chiếc	1	115.500	115.500
363	Lower Datalogger GSTV-01/Tấm vỏ dưới GSTV-01	chiếc	1	99.000	99.000
364	CAP CER 10UF 10V Y5V 0805	chiếc	10	76	759
365	CAP CER 10000PF 50V 10% X7R 0805	chiếc	5	40	198
366	CAP ALUM 100UF 16V 20% SMD	chiếc	1	924	924
367	CAP CER 0.1UF 50V Y5V 0805	chiếc	40	66	2.640
368	CAP ALUM 330UF 35V 20% SMD	chiếc	1	1.320	1.320
369	CAP CER 1UF 25V Y5V 0805	chiếc	5	76	380
370	CAP ALUM 4.7UF 16V 20% SMD	chiếc	2	429	858
371	CAP CER 18PF 50V 5% NPO 0805	chiếc	10	429	4.290
372	CAP CER 220PF 50V 5% NPO 0805	chiếc	10	40	396
373	CAP CER 47PF 50V 5% NPO 0805	chiếc	10	40	396
374	CAP CER 1000PF 50V 10% X7R 0805	chiếc	10	40	396
375	RES 24.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	chiếc	4	33	132
376	RES 10.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	chiếc	35	13	462
377	RES 33.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	chiếc	5	33	165
378	RES 3.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	chiếc	5	33	165
379	SIM Card Holder FMS006-2600-0	chiếc	1	8.250	8.250
380	T-FLASH CONNECTOR (MicroSD Socket)	chiếc	1	3.300	3.300
381	IC REG LDO ADJ 1.5A TO-220	chiếc	1	1.650	1.650
382	PHOTOCOUPLER 4CH OUT 16-DIP	chiếc	1	8.250	8.250

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
383	CRYSTAL 7.3728 MHz 18PF SMD	chiếc	1	990	990
384	CRYSTAL 25.000 MHz 18PF SMD	chiếc	1	990	990
385	INDUCTOR PWR SHIELD 22UH SMD	chiếc	1	2.640	2.640
386	INDUCTOR POWER 6.8UH 1.0A SMD	chiếc	1	990	990
387	TRANS NPN 40V 200MA SOT23	chiếc	5	198	990
388	DIODE SCHOTTKY 2A 40V SMB	chiếc	2	495	990
389	DIODE SCHOTTKY 3A 40V SMC	chiếc	1	660	660
390	LED ALGAAS RED THIN 0805 SMD	chiếc	4	330	1.320
391	BATTERY LITHIUM COIN 3V 20MM	chiếc	1	1.650	1.650
392	IC ARM CORTEX MCU 256K 100-LQFP	chiếc	1	62.904	62.904
393	IC A/D CONV 4-CH SERIAL 16-QSOP	chiếc	1	90.929	90.929
394	IC VREF SERIES PREC SOT-23-3	chiếc	1	14.442	14.442
395	IC REG BUCK ADJ 2A 8SOIC	chiếc	1	16.047	16.047
396	IC REG LDO 3.3V .15A SOT23-5	chiếc	2	16.688	33.377
397	859955/ Bộ chuyển đổi trở kháng 75 Ohm sang 50 Ohm	Bộ	2	839.833	1.679.666
398	Thiết bị truy nhập EoC trung tâm 4 port RJ45, 3 F-connector Master EAV112 Indoor	Bộ	1	1.802.600	1.802.600
399	Thiết bị truy nhập EoC đầu cuối 4 port RJ45, 2 F-connector Slave EAV424v2 Indoor	Bộ	2	600.867	1.201.733
400	HomeLink 6081B indoor/Thiết bị truy nhập EoC trung tâm 3 port RJ45, 4 F-connector	Bộ	1	2.276.162	2.276.162
401	Thiết bị truy nhập EoC đầu cuối HomeAccess 1084, 4 port RJ45, 2 F-connector HomeAccess 1084	Bộ	2	531.105	1.062.209
402	Outdoor Vispace 6000 M-01xx (Master)/Thiết bị truy nhập EoC trung tâm 2 F-connector	Bộ	1	2.069.832	2.069.832
403	Vispace 6000 S-04LT (Slaver)/Thiết bị truy nhập EoC đầu cuối 2 port RJ45, 2 F-connector	Bộ	2	443.535	887.070
404	CAP-CER, SMD; 10uF, 20%, 0603, 6.3V, X5R	Cái	60	1.495	89.714
405	CAP-ALUM, SMD; 220uF, 20%, 8MX11M5_RADIAL, 25V	Cái	49	1.855	90.875
406	CAP-CER, DIP; 4700pF, -20%, +80%, Radial, 2KV, -25°C - 85°C	Cái	70	2.748	192.354
407	CAP-CER, SMD; 0.01uF, 10%, 0402, 16V, X7R	Cái	57	315	17.964
408	CAP-CER, SMD; 0.01uF, 10%, 0402, 25V, X7R	Cái	41	86	3.531
409	CAP-CER, SMD; 0.1uF, 10%, 0603, 50V, X7R	Cái	51	783	39.921
410	CAP-CER, SMD; 0.1uF, 10%, 0402, 10V, X5R	Cái	418	50	20.829
411	CAP-CER, SMD; 0.1uF, 10%, 0402, 25V, X5R	Cái	56	642	35.944
412	CAP-CER, SMD; 0.22uF, 10%, 0402, 6.3V, X5R	Cái	52	344	17.898
413	CAP-CER, SMD; 0.5pF, ±0.25pF, 0402, 50V, COG	Cái	50	711	35.574
414	CAP-CER, SMD; 0.75pF, ±0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	35	568	19.878
415	CAP-CER, SMD; 1.2pF, 0.25pF, 0402, 50V, COG	Cái	208	92	19.082
416	CAP-CER, SMD; 1.5pF, 0.25pF, 0402, 50V, NP0	Cái	74	172	12.747
417	CAP-CER, SMD; 10nF, 10%, 0402, 25V, X7R	Cái	136	111	15.125
418	CAP-CER, SMD; 10pF, 5%, 0402, 50V, COG	Cái	15	92	1.376
419	CAP-CER, SMD; 10uF, 10%, 0805, 6.3V, X5R	Cái	62	1.185	73.451
420	CAP-CER, SMD; 18pF, 5%, 0402, 50V, COG	Cái	48	172	8.268
421	CAP-CER, SMD; 1nF, 10%, 0402, 50V, X7R	Cái	137	195	26.674
422	CAP-CER, SMD; 1pF, 0.25pF, 0402, 50V, COG	Cái	127	109	13.830
423	CAP-CER, SMD; 1uF, 10%, 0402, 10V, X5R	Cái	85	295	25.049
424	CAP-CER, SMD; 2.2nF, 10%, 0402, 50V, X7R	Cái	36	652	23.463
425	CAP-CER, SMD; 20pF, 5%, 0402, 16V, NP0	Cái	100	1.382	138.171
426	CAP-CER, SMD; 22nF, 10%, 0402, 16V, X7R	Cái	50	811	40.541
427	CAP-CER, SMD; 22uF, 20%, 0805, 6.3V, X5R	Cái	90	765	68.874
428	CAP-CER, SMD; 22uF, 20%, 1206, 10V, X5R	Cái	78	3.012	234.903
429	CAP-CER, SMD; 22uF, 20%, 1210, 25V, X5R	Cái	53	3.953	209.513
430	CAP-CER, SMD; 270pF, 5%, 0402, 50V, NP0	Cái	90	580	52.242
431	CAP-CER, SMD; 27pF, 5%, 0402, 50V, COG	Cái	36	109	3.920

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
432	CAP-CER, SMD, 3.3pF, +/-0.25pF, 0402, 50V, COG	Cái	53	103	5.474
433	CAP-CER, SMD, 3.9pF, 0.25pF, 0402, 50V, COG	Cái	43	103	4.441
434	CAP-CER, SMD, 33pF, 5%, 0402, 50V, NP0	Cái	45	103	4.648
435	CAP-CER, SMD, 360pF, 5%, 0805, 50V, NP0	Cái	50	1.856	92.813
436	CAP-CER, SMD, 39pF, 5%, 0402, 50V, NP0	Cái	51	1.799	91.774
437	CAP-CER, SMD, 4700pF, 10%, 1812, 2KV, X7R	Cái	51	4.256	217.040
438	CAP-CER, SMD, 470pF, 10%, 0402, 50V, X7R	Cái	45	618	27.814
439	CAP-CER, SMD, 47pF, 5%, 0402, 50V, NP0	Cái	100	689	68.904
440	CAP-CER, SMD, 620pF, 5%, 0402, 50V, COG	Cái	40	413	16.526
441	CAP-CER, SMD, 620pF, 5%, 0805, 50V, COG	Cái	38	769	29.218
442	CAP-CER, SMD, 62pF, 5%, 0402, 50V, NP0	Cái	54	966	52.141
443	CAP-CER, SMD, 8.2pF, +/-0.1pF, 0402, 16V, NP0	Cái	150	1.316	197.357
444	CAP-CER, SMD, 820pF, +/-10%, 0402, 50V, X7R	Cái	69	132	9.108
445	CAP-CER, SMD, 10pF, 5%, 0402, 50V, COG	Cái	90	711	64.033
446	CAP-CER, SMD, 27pF, 2%, 0402, 50V, COG	Cái	130	161	20.892
447	CAP-CER, SMD, 30pF, 2%, 0402, 50V, NP0	Cái	130	1.210	157.271
448	CAP-CER, SMD, 5.6pF, 0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	90	172	15.503
449	CAP-CER, SMD, 6.2pF, 0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	90	568	51.114
450	CAP-CER, SMD, 6.8pF, 0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	90	172	15.503
451	CAP-CER, SMD, 7.5pF, 0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	90	1.865	167.835
452	CAP-CER, SMD, 9.1pF, 0.1pF, 0402, 50V, COG	Cái	90	172	15.503
453	CAP-CER, SMD, 33pF, 2%, 0402, 50V, NP0	Cái	125	1.820	227.453
454	RES-SMD, 0.0 OHM, JUMP, 1206, 1/4W	Cái	92	337	30.967
455	RES-SMD, 00OHM, JUMPER, 0603, 1/10W	Cái	56	823	46.071
456	RES-SMD, 1.0 OHM, 5%, 1206, 1/4W	Cái	34	1.199	40.751
457	RES-SMD, 1.00KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	60	582	34.907
458	RES-SMD, 1.0MOHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	42	823	34.553
459	RES-SMD, 100KOHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	95	397	37.714
460	RES-SMD, 100OHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	186	240	44.623
461	RES-SMD, 10KOHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	381	95	36.210
462	RES-SMD, 130KOHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	47	891	41.861
463	RES-SMD, 15KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	49	950	46.570
464	RES-SMD, 17.4KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	76	950	72.230
465	RES-SMD, 2.43KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	48	950	45.619
466	RES-SMD, 22K, 1%, 0402, 1/10W	Cái	31	950	29.462
467	RES-SMD, 24.3KOHM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	32	973	31.141
468	RES-SMD, 24KOHM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	48	833	39.980
469	RES-SMD, 270OHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	69	509	35.089
470	RES-SMD, 27OHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	60	823	49.361
471	RES-SMD, 3.3KOHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	530	166	87.800
472	RES-SMD, 3.74KOHM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	52	649	33.754
473	RES-SMD, 31.6KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	50	950	47.520
474	RES-SMD, 330OHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	48	891	42.752
475	RES-SMD, 3KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	48	950	45.619
476	RES-SMD, 4.30OHM, 1%, 0603, 1/10W	Cái	20	796	15.926
477	RES-SMD, 4.7KOHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	57	707	40.291
478	RES-SMD, 470OHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	70	642	44.953
479	RES-SMD, 47KOHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	105	543	57.034
480	RES-SMD, 49.9OHM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	117	257	30.039
481	RES-SMD, 5.1KOHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	56	950	53.222
482	RES-SMD, 510.0OHM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	46	833	38.314
483	RES-SMD, 53.6K, 1%, 0402, 1/10W	Cái	54	950	51.322
484	RES-SMD, 680OHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	33	642	21.192
485	RES-SMD, 75OHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	100	281	28.149
486	RES-SMD, 82OHM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	40	823	32.908
487	RES-SMD, 91.0OHM, 1%, 0402, 1/10W	Cái	48	950	45.619
488	RES-SMD, 91K, 1%, 0402, 1/10W	Cái	71	950	67.478
489	RES-SMD, 93.1K, 1%, 0402, 1/10W	Cái	43	950	40.867
490	RES-SMD, 150OHM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	1.240	41	50.741

26

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
491	RES-SMD; 180HM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	1.240	41	50.741
492	RES-SMD; 270HM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	740	41	30.281
493	RES-SMD; 390HM, 5%, 0402, 1/10W	Cái	1.240	41	50.741
494	RES-SMD; 1000HM, 1%, 0402, 1/16W	Cái	118	275	32.437
495	RES-SMD; 220HM, 5%, 0402, 1/16W	Cái	89	68	6.080
496	IND-SMD; 0.12uH, 10%, 0805, 300mA, 200mOHM	Cái	25	1.554	38.849
497	IND-SMD; 0.15uH, 10%, 0805, 300mA, 200mOHM	Cái	49	1.883	92.282
498	IND-SMD; 0.22uH, 10%, 0805, 250mA, 300mOHM	Cái	50	1.883	94.166
499	IND-SMD; 0.82uH, 10%, 0805, 150mA, 650mOHM	Cái	50	1.883	94.166
500	IND-SMD; 1.5uH, 10%, 0805, 80mA, 400mOHM	Cái	70	6.398	447.840
501	IND-SMD; 100uH, 10%, 0805, 2mA, 3.1mOHM	Cái	37	2.072	76.679
502	IND-SMD; 12nH, 5%, 0402, 300mA, 410mOHM	Cái	45	430	19.364
503	IND-SMD; 15uH, 20%, L_4M_6MX6MX2M8, 1.6A, 123.5mOHM	Cái	76	3.264	248.091
504	IND-SMD; 1uH, 20%, 1008, 1.5A, 85mOHM	Cái	33	3.494	115.292
505	IND-SMD; 2.2nH, +/-0.1nH, 0402, 150mA, 330mOHM	Cái	35	1.320	46.200
506	IND-SMD; 2.2uH, 20%, 0805, 260mA, 169mOHM	Cái	44	1.457	64.091
507	IND-SMD; 2.2uH, 20%, 1210, 1.6A, 78mOHM	Cái	42	2.226	93.472
508	IND-SMD; 2.7nH, +/-0.1nH, 0402, 220mA, 300mOHM	Cái	47	1.320	62.040
509	IND-SMD; 3.9nH, +/-0.1nH, 0402, 170mA, 500mOHM	Cái	46	1.320	60.720
510	IND-SMD; 4.5uH, 20%, L_4M_6MX6MX4M5, 3.1A, 39mOHM	Cái	56	3.775	211.393
511	IND-SMD; 4.7nH, +/-0.1nH, 0402, 160mA, 600mOHM	Cái	43	1.320	56.760
512	IND-SMD; 4.7uH, +/-20%, L_4M7_6MX6MX2M8, 2.7A, 40.3mOHM	Cái	25	3.371	84.266
513	IND-SMD; 4.7uH, 20%, 1210, 900mA, 200mOHM	Cái	31	2.018	62.546
514	IND-SMD; 1.2nH, +/-0.1nH, 0402, 390mA, 100mOHM	Cái	70	1.475	103.234
515	IND-SMD; 1.5nH, +/-0.1nH, 0402, 280mA, 200mOHM	Cái	70	1.475	103.234
516	IND-SMD; 10nH, 5%, 0402, 300mA, 350mOHM	Cái	70	1.360	95.195
517	IND-SMD; 15nH, 5%, 0402, 300mA, 460mOHM	Cái	70	488	34.142
518	IND-SMD; 3.3nH, +/-0.1nH, 0402, 190mA, 400mOHM	Cái	70	1.475	103.234
519	IND-SMD; 4.3nH, +/-0.1nH, 0402, 160mA, 600mOHM	Cái	70	522	36.544
520	IND-SMD; 5.6nH, +/-0.1nH, 0402, 140mA, 700mOHM	Cái	70	1.412	98.822
521	IND-SMD; 8.2nH, 5%, 0402, 300mA, 330mOHM	Cái	70	522	36.544
522	DIODE-RECTIFIER; 150V, 100mA, SOD-323, RF PIN Diode	Cái	43	3.184	136.891
523	DIODE-SCHOTTKY; 30V, 2A, SMA, B230A-13-F	Cái	27	3.647	98.464
524	DIODE-SCHOTTKY; 30V, 2A, DO41, SR203-TP	Cái	25	2.569	64.235
525	DIODE-SCHOTTKY; 40V, 1A, SOD-123, 1N5819HW-7-F	Cái	6	2.354	14.125
526	DIODE-SCHOTTKY; 40V, 300mA, SOT-23, BAT54SFILM-DUAL SCHOTTKY	Cái	25	3.182	79.547
527	DIODE-ZENER; 12V, 3W, CASE403A-SMB, 1SMB5927BT3G	Cái	28	6.508	182.231
528	IC; 3-Pin Microcontroller Power Supply Supervisor, IMP809, SOT23_2M8X1M2, 5V-3.3V-3V	Cái	2	26.873	53.746
529	IC; AR8032 Integrated 10/100 Fast Ethernet Transceiver, AR8032, QFN32-5X5MM, 3.3V	Cái	4	12.108	48.431
530	IC; AR1500 IEEE 1901 and HomePlug AV AFE/Line Driver IC, QFN32-5X5MM	Cái	2	85.960	171.921
531	IC; DDR1, EM6AA160TSB-5G, TSOP66, 16bit DDR1-400 32MByte (256Mb)	Cái	3	13.577	40.730
532	IC; EoC Slave MAC/PHY Transceiver, AR7411, BGA196-1MM	Cái	3	61.428	184.283
533	IC; REG BUCK SYNC ADJ, RT8293BHGSP, 8-SOP-EP, 3A-VOUT 0.8V-15V	Cái	7	5.863	41.044
534	IC; REG BUCK, RT8258GJ6, TSOT23-6, 1.2A	Cái	24	4.104	98.501
535	IC; REG LDO, TL751L12CDR, 8-SOIC, LDO 12V 0.15A	Cái	2	6.997	13.993

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
536	IC; SDRAM, EM638165TSD-6G, TSOPII-54pin, 4M x 16 bit Synchronous DRAM	Cái	3	10.180	30.539
537	IC; SDRAM, W9864G6JH-6I, TSOPII-54pin, 4M x 16 bit Synchronous DRAM	Cái	25	13.417	335.420
538	IC; SERIAL FLASH MEMORY, MX25L6406EM2I-12G, , 64Mbit-86MHz SPI bus interface	Cái	4	16.403	65.612
539	IC; SoC for AP and ROUTER, AR9331, LPCC-148 12MMX12MM, 1x1 2.4 GHz 802.11N WLANs	Cái	5	79.193	395.965
540	IC; SYN BUCK, ISL9106IRZ-T, DFN10, 1.2A	Cái	4	17.781	71.124
541	IC; REG BUCK SYNC ADJ, RT8293BHGSP, 8-SOP-EP, 2A-VOUT 0.8V-15V	Cái	2	7.364	14.729
542	IC REG LDO 12V 25A 8-SOIC	Cái	25	15.926	398.162
543	CONN-DIP; Header, M, 12POS 0.100", 2ROWS	Cái	4	12.132	48.528
544	CONN-DIP; SOCKET, F, 4PIN, 75ohm, DIP-2MFM-6587	Cái	3	44.922	134.767
545	CONN-DIP; SOCKET, F, 4PIN, 75ohm, DIP-2YFA-6587	Cái	22	56.153	1.235.369
546	CONN-DIP; USB-A, SOCKET, RT ANG	Cái	8	7.309	58.468
547	CONN-DIP; RJ45 CONNECTOR, 1X4 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLACK	Cái	3	38.178	114.535
548	ANTENNA, C11-2425-5-A	Cái	8	20.365	162.920
549	RF CABLE; SMA-IPEX-120-A, 140MM, Ø1.0, 50OHM, 0.03MHz-3GHz	Cái	8	13.938	111.506
550	CHOKE-SMD; 300mA, 350mOHM, 2mmx1.2mm	Cái	60	5.222	313.315
551	CRYSTAL; 25.000MHz, 10PPM, 18pF, HC49US_TH	Cái	9	3.063	27.565
552	ESD; BI-DIR, 2pF, ±8kV, SOT143-4	Cái	50	3.706	185.295
553	TVS-DIODE; UNIDIR, 400W, 20V/22 8VDO-222AA	Cái	22	8.423	185.297
554	FB; 60OHM@100MHz, 500mA, 0402	Cái	51	963	49.110
555	FB; 48OHM@100MHz, 6A, 1206	Cái	50	5.467	273.356
556	FB; 470OHM@100MHz, 400mA, 0805	Cái	26	1.457	37.889
557	LED-DIP; 2.1V, 10mA, RADIAL, 3MM, GREEN	Cái	50	1.110	55.506
558	LED-SMD; 2.85V, 5mA, 0603, BLUE	Cái	170	1.539	261.594
559	POWER SUPPLY 100-240V 15V 1200MA, Positive Center	Cái	3	80.738	242.215
560	FUSE; PTC RESETTABLE, 1.6A/100A, 16V, 1812	Cái	28	3.210	89.887
561	SWITCH; TACT, RIGHT, TS-11-113V2A	Cái	4	13.449	53.798
562	SWITCH; TACT, RIGHT, TS-1138V2A	Cái	5	17.746	88.730
563	TRANSFORMER; FM-318LLF, TRANS_TH-20P_10/100 BASE-T DUAL	Cái	4	18.490	73.960
564	TRANS-BJT; PNP, 60V, 300MW, SOT23-3	Cái	14	1.277	17.875
565	TRANSFORMER; 10005054-ATHEROS, HomePlug Transformer 10uH 1:1:1 Reinforced Insulation	Cái	5	11.643	58.215
566	CRYSTAL; 25.000MHz, 30PPM, 18pF, HC49US_TH	Cái	27	2.360	63.724
567	CAP-ALUM; DIP, 220uF, 20%, 8MX11M5_RADIAL, 25V	Chiếc	15	2.222	33.333
568	CAP-CER; SMD, 0.01uF, 10%, 0402, 16V, X7R	Chiếc	64	155	9.948
569	CAP-CER; SMD, 0.1uF, 10%, 0603, 50V, X7R	Chiếc	59	502	29.633
570	CAP-CER; SMD, 0.1uF, 10%, 0402, 10V, X5R	Chiếc	629	38	23.871
571	CAP-CER; SMD, 0.1uF, 10%, 0402, 25V, X5R	Chiếc	51	398	20.280
572	CAP-CER; SMD, 0.22uF, 10%, 0402, 6.3V, X5R	Chiếc	60	829	49.718
573	CAP-CER; SMD, 0.5pF, 0.25pF, 0402, 50V, C0G	Chiếc	42	855	35.911
574	CAP-CER; SMD, 0.75pF, 0.1pF, 0402, 50V, C0G	Chiếc	60	687	41.204
575	CAP-CER; SMD, 1.2pF, 0.25pF, 0402, 50V, C0G	Chiếc	54	440	23.754
576	CAP-CER; SMD, 10nF, 10%, 0402, 25V, X7R	Chiếc	130	67	8.709
577	CAP-CER; SMD, 10pF, 5%, 0402, 50V, C0G	Chiếc	65	251	16.323
578	CAP-CER; SMD, 10uF, 10%, 0805, 6.3V, X5R	Chiếc	47	1.256	59.047

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
579	CAP-CER,SMD,10uF,20%,0603,6.3V,X5R	Chiếc	70	934	65.350
580	CAP-CER,SMD,18pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	50	666	33.314
581	CAP-CER,SMD,1nF,10%,0402,50V,X7R	Chiếc	108	111	12.011
582	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0402,10V,X5R	Chiếc	87	195	16.968
583	CAP-CER,SMD,2.2nF,10%,0402,50V,X7R	Chiếc	60	645	38.709
584	CAP-CER,SMD,20pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	51	529	26.978
585	CAP-CER,SMD,22uF,20%,1206,10V,X5R	Chiếc	43	4.968	213.630
586	CAP-CER,SMD,22uF,20%,1210,25V,X5R	Chiếc	30	4.943	148.282
587	CAP-CER,SMD,270pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	54	775	41.859
588	CAP-CER,SMD,3.3pF,+/-0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	56	672	37.607
589	CAP-CER,SMD,3.9pF,0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	32	440	14.076
590	CAP-CER,SMD,33pF,2%,0402,50V,C0G	Chiếc	57	506	28.855
591	CAP-CER,SMD,33pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	56	612	34.262
592	CAP-CER,SMD,360pF,5%,0805,50V,NP0	Chiếc	47	1.469	69.066
593	CAP-CER,SMD,39pF,5%,0402,50V,NP0	Chiếc	60	815	48.906
594	CAP-CER,DIP,4700pF,80%-20%,RADIAL,2KV,-	Chiếc	20	2.511	50.213
595	CAP-CER,SMD,470pF,10%,0402,50V,X7R	Chiếc	57	424	24.152
596	CAP-CER,SMD,620pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	56	674	37.718
597	CAP-CER,SMD,620pF,5%,0805,50V,C0G	Chiếc	39	1.390	54.196
598	CAP-CER,SMD,62pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	56	776	43.465
599	CAP-CER,SMD,8.2pF,+/-0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	96	329	31.553
600	CAP-CER,SMD,1.2pF,0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	56	746	41.783
601	CAP-CER,SMD,1.5pF,0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	60	756	45.342
602	CAP-CER,SMD,1.8pF,0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	60	768	46.094
603	CAP-CER,SMD,2.7pF,0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	60	374	22.414
604	CONN-DIP,RJ45 CONNECTOR,1X4 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLACK	Chiếc	14	8.845	123.830
605	CONN-DIP,USB-A, SOCKET,RT ANG	Chiếc	15	8.774	131.611
606	DIODE-SCHOTTKY,30V,2A,SMA,B230A-13-F	Chiếc	49	2.491	122.035
607	DIODE-SCHOTTKY,40V,1A,SOD-123,1N5819HW-7-F	Chiếc	90	1.663	149.658
608	DIODE-SCHOTTKY,40V,300mA,SOT-23, Surface Mount	Chiếc	14	1.688	23.636
609	DIODE-ZENER,12V,3W,DO214AA, Surface Mount	Chiếc	40	4.093	163.733
610	IC,DDR1,EM6AA160TSB-5G,TSOP66,16bit DDR1-400 32MByte (256Mb)	Chiếc	15	11.294	169.414
611	IC,EoC Slave MAC/PHY Transceiver,AR7411,BGA196-1MM	Chiếc	15	70.685	1.060.280
612	IC,Ethernet Transceiver,AR8032,QFN32-5X5MM,10/100Mbps PHY	Chiếc	15	4.161	62.415
613	IC,IEEE 1901 and HomePlug AV AFE/Line Driver IC,AR1500,QFN32-5X5MM	Chiếc	15	23.593	353.900
614	IC,INVERTER ULP-A SINGLE,NC7SV04P5X,SC70-5	Chiếc	30	2.652	79.556
615	IC,REG BUCK SYNC ADJ,RT8293BHGSP,8-SOP-EP,3A/23V	Chiếc	15	6.809	102.128
616	IC,REG BUCK,RT8258GJ6,TSOT23-6,1.2A/24V	Chiếc	12	6.120	73.438
617	IC,REG LDO,TL751L12CDR,8-SOIC,LDO 12V 0.15A	Chiếc	15	6.342	95.134
618	IC,SDRAM,EM638165TSD-6G,TSOP11-54pin,4M x 16 bit Synchronous DRAM	Chiếc	15	5.309	79.636
619	IC,SERIAL FLASH MEMORY,MX25L1606EM2I-12G,SOP8,16Mbit-86MHz SPI bus interface	Chiếc	15	9.754	146.312
620	IC,SERIAL FLASH MEMORY,MX25L6406EM2I-12G,SOP8,64Mbit-86MHz SPI bus interface	Chiếc	15	19.833	297.490
621	IC,SoC for AP and ROUTER,AR9331,LPCC-148, 1x1 2.4 GHz 802.11N WLANs	Chiếc	15	51.353	770.294
622	IC,SYN BUCK,ISL9106IRZ-T,DFN10,1.2A/5.5V	Chiếc	11	19.032	209.353
623	IND-SMD,0.12uH,10%,0805,250mA,290mOHM	Chiếc	50	1.438	71.924
624	IND-SMD,0.15uH,10%,0805,250mA,320mOHM	Chiếc	50	1.786	89.298

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
625	IND-SMD;0.22uH,10%,0805,250mA,380mOHM	Chiếc	50	1.815	90.767
626	IND-SMD;0.82uH,10%,0805,150mA,810mOHM	Chiếc	50	1.917	95.865
627	IND-SMD;1.5uH,10%,0805,80mA,400mOHM	Chiếc	40	1.888	75.504
628	IND-SMD;1.8nH,+/-0.1nH,0402,280mA,200mOHM	Chiếc	41	1.603	65.742
629	IND-SMD;100uH,10%,0805,2mA,3.1OHM	Chiếc	40	2.126	85.034
630	IND-SMD;12nH,5%,0402,300mA,410mOHM	Chiếc	40	1.003	40.128
631	IND-SMD;15uH,20%,L_4M_6MX6MX2M8,1.8A,95mOHM	Chiếc	30	3.928	117.830
632	IND-SMD;1uH,20%,1008,1.5A,85mOHM	Chiếc	30	3.856	115.682
633	IND-SMD;2.2uH,20%,0805,260mA,130mOHM	Chiếc	40	1.368	54.727
634	IND-SMD;2.2uH,20%,1210,1.85A,65mOHM	Chiếc	38	2.386	90.664
635	IND-SMD;3.9nH,+/-0.1nH,0402,170mA,500mOHM	Chiếc	46	1.624	74.686
636	IND-SMD;4.5uH,20%,L_4M_6MX6MX4M5,3.1A,30mOHM	Chiếc	15	4.641	69.617
637	IND-SMD;4.7uH,30%,L_4M7_5MX5MX2M2,2A,58mOHM	Chiếc	29	3.602	104.466
638	IND-SMD;4.7uH,20%,1210,900mA,200mOHM	Chiếc	97	2.030	196.894
639	IND-SMD;1.6nH,+/-0.1nH,0402,220mA,300mOHM	Chiếc	50	1.712	85.586
640	IND-SMD;4.3nH,+/-0.1nH,0402,160mA,600mOHM	Chiếc	50	1.709	85.470
641	RES-SMD;0.0 OHM,JUMP,1206,1/4W	Chiếc	200	83	16.698
642	RES-SMD;0OHM,JUMPER,0402,1/10W	Chiếc	600	58	34.848
643	RES-SMD;0OHM,JUMPER,0603,1/10W	Chiếc	60	625	37.501
644	RES-SMD;0OHM,JUMPER,0805,1/8W	Chiếc	50	706	35.277
645	RES-SMD;1.0 OHM,5%,1206,1/4W	Chiếc	50	775	38.742
646	RES-SMD;1.0KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	393	23.602
647	RES-SMD;1M OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	60	687	41.243
648	RES-SMD;100K OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	60	347	20.810
649	RES-SMD;100OHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	61	168	10.266
650	RES-SMD;100OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	192	139	26.611
651	RES-SMD;10KOHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	118	83	9.735
652	RES-SMD;15KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	751	45.085
653	RES-SMD;17.4KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	739	44.352
654	RES-SMD;2.37KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	734	44.015
655	RES-SMD;2.43KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	59	730	43.068
656	RES-SMD;22K,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	739	44.352
657	RES-SMD;24.3KOHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	60	1.048	62.905
658	RES-SMD;24KOHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	60	591	35.442
659	RES-SMD;270OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	56	343	19.182
660	RES-SMD;3.3KOHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	60	676	40.570
661	RES-SMD;3.74K OHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	56	490	27.424
662	RES-SMD;330OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	60	676	40.570
663	RES-SMD;3KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	734	44.015
664	RES-SMD;470 OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	56	676	37.866

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
665	RES-SMD;47K OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	60	687	41.243
666	RES-SMD;5.1KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	734	44.015
667	RES-SMD;510.0OHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	60	588	35.284
668	RES-SMD;53.6K,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	739	44.352
669	RES-SMD;6.19KOHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	751	45.085
670	RES-SMD;680 OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	50	436	21.813
671	RES-SMD;75KOHM,1%,0402,1/16W	Chiếc	60	591	35.442
672	RES-SMD;750HM,1%,0402,1/10W	Chiếc	90	141	12.682
673	RES-SMD;82 OHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	56	676	37.866
674	RES-SMD;91.0OHM,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	751	45.085
675	RES-SMD;93.1K,1%,0402,1/10W	Chiếc	60	734	44.015
676	CRYSTAL;25.000MHz,10PPM,18pF,HC49US_TH	Chiếc	20	428	8.554
677	FB;470OHM@100MHz,400mA,0805	Chiếc	50	1.409	70.455
678	FB;600OHM@100MHz,1700mA,0402	Chiếc	54	835	45.102
679	FUSE;PTC RESETTABLE,1.6A/100A,16V,1812	Chiếc	30	3.248	97.436
680	HEAT SINK;CPU W/ADHESIVE,14x14x6mm,SQUARE,PIN FINS	Chiếc	15	8.100	121.498
681	HEAT SINK;CPU W/ADHESIVE,15.3x15.2x6.35mm,RECTANGULAR,PIN FINS	Chiếc	15	9.570	143.555
682	LED-DIP;2.1V,10mA,LED_TH_3MM1,GREEN	Chiếc	100	742	74.151
683	SWITCH;TACT,RIGHT,TH4	Chiếc	15	921	13.820
684	TRANS-BJT;PNP,60V,600mA,SOT23	Chiếc	100	650	65.043
685	TRANSFORMER;CS5054-ATHEROS,HomePlug Transformer 10uH 1:1:1 Reinforced Insulation	Chiếc	15	13.268	199.020
686	TRANSFORMER;FM-318LLF,TRANS_TH-20P_10/100 BASE-T DUAL	Chiếc	20	2.436	48.728
687	TVS-DIODE;BI-DIR,350W,8.5V/18.5V,SOD-323	Chiếc	48	13.580	651.816
688	CONN-DIP,SOCKET,F, 4PIN,75ohm,DIP-2YFM-6587	Chiếc	15	37.006	555.083
689	ANTENNA;C11-2425-5-A, 2.4-2.5GHz 50Ohm SMA-CON BLACK 195mm	Chiếc	10	14.098	140.976
690	POWER SUPPLY;100-240VAC 15VDC 1200MA, 2.1x5.5MM Jack,Positive Center	Chiếc	10	36.979	369.791
691	Screw cover;Diameter 8mm,thickness 3mm,rubber	Chiếc	57	759	43.244
692	SCREW;3mm diameter,self-tapping,13mm length	Chiếc	40	343	13.715
693	SMA JACK TO SOLDER CABLE;SMA-1.13-SLD-95,95mm,1.13mm,50Ohm, 0.03MHz-3000MHz	Chiếc	10	10.431	104.313
694	BUNCHED CABLE;ETHERNET INTERFACE W/ RJ45 PLUG ENDS, 1m length	Chiếc	10	230	2.303
695	PCB ARRAY;EOC_REV0.1, 4lóp,160.0x122.4x 1.6mm,FR4,chở trắng, phủ xanh	Chiếc	15	83.651	1.254.766
696	RES-SMD;4.7KOHM,5%,0402,1/10W	Chiếc	600	83	49.500
697	CAP-CER.SMD;0.1UF.10%.0603.25V.X7R	chiếc	46	123	5.677
698	CAP-CER.SMD;1UF.10%.0805.25V.X7R	chiếc	4	1.953	7.813
699	CAP-CER.SMD;0.047UF.10%.1206.100V.X7R	chiếc	5	1.931	9.654
700	CAP-CER.SMD;47pF.5%.0603.50V.NP0	chiếc	3	326	977
701	CAP-ALUM.DIP;100uF.20%.5MX10MX17M.100V.350MA	chiếc	2	6.287	12.574
702	CAP-ALUM.DIP;220uF.20%.5MX12MX22M.100V.550MA	chiếc	1	9.430	9.430
703	CAP-ALUM.SMD;220uF.20%.8M3X8MX10M2.25V.230MA	chiếc	3	9.093	27.280

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
704	CAP-CER.SMD;1000pF.10%.1206.1KV.X7R	chiếc	5	3.166	15.830
705	CAP-CER.SMD;0.1UF.10%.2220.1KV.X7R	chiếc	4	13.169	52.675
706	CAP-CER.SMD;0.1UF.20%.1206.100V.X7R	chiếc	5	2.380	11.900
707	CONN-DIP,PLUG.2PIN.2M5.MALE.Through-Hole	chiếc	2	2.007	4.015
708	TERM-QUICK-CONNECTS-CONN;16-20 AWG.4M75X6M35	chiếc	4	927	3.708
709	FEMALE-SOCKET-RECTANGULAR-CONNECTOR,PLUG.4PIN.PITCH-4M2	chiếc	1	4.176	4.176
710	TERM-FEMALE;18-24AWG	chiếc	2	1.927	3.853
711	TERM-FEMALE;22-28AWG	chiếc	4	795	3.180
712	IC;DUAL_COMPARATOR.OPEN_COLLECTOR.8-SOIC	chiếc	1	6.175	6.175
713	IC;LDO_REGULATOR.5V.0.1A.SOT89-3	chiếc	1	4.491	4.491
714	IC;EEPROM.2KBIT.400KHZ.8-SOIC	chiếc	1	5.838	5.838
715	IC;VREF.ADJ.100mA.SOT-23	chiếc	1	5.501	5.501
716	RES-SMD;200OHM.5%.0603.1/10W	chiếc	26	1.123	29.189
717	RES-SMD;10KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	15	1.123	16.840
718	RES-SMD;2.2KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	19	1.123	21.331
719	RES-SMD;3.4KOHM.1%.0603.1/10W	chiếc	6	1.123	6.736
720	RES-SMD;51KOHM.5%.1206.1/4W	chiếc	2	1.123	2.245
721	RES-SMD;4.7KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	10	103	1.033
722	RES-SMD;100KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	8	1.123	8.981
723	RES-SMD;220KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	2	1.123	2.245
724	RES-SMD;240KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	2	1.123	2.245
725	RES-SMD;51OHM.5%.1206.1/4W	chiếc	1	1.123	1.123
726	RES-SMD;1KOHM.5%.0603.1/10W	chiếc	7	1.123	7.859
727	RES-SMD;680OHM.5%.0603.1/10W	chiếc	2	1.123	2.245
728	RES-SMD;14.7KOHM.1%.0603.1/10W	chiếc	2	1.123	2.245
729	RES-SMD;9.53KOHM.1%.0603.1/10W	chiếc	2	1.123	2.245
730	DIODE-ZENER;12V.300mW.SOT23-3.SMD	chiếc	2	2.223	4.446
731	DIODE-SCHOTTKY;30V.200mA.SOD-523.SMD	chiếc	6	1.922	11.532
732	LED-DIP;2.4V.10mA.5MX8M7.GREEN	chiếc	4	6.287	25.147
733	FUSE;FAST.15A.65V.2512.SMD	chiếc	2	23.913	47.826
734	FUSE;FAST.1A.125V.2512.SMD	chiếc	1	16.980	16.980
735	IND-DIP;22uH.10%.5.0X7.5mm.0.65A.270mOHM	chiếc	1	3.256	3.256
736	CHOKE-COMM-MODE-DIP;1mH.10%.10.8X19mm.4.8A.22mOHM.Through-Hole	chiếc	2	43.997	87.994
737	MOS-FET,N-Channel.100V.110A.D2PAK	chiếc	2	33.219	66.439
738	TRANS-BJT;NPN.80V.500MA.SOT-23	chiếc	2	2.189	4.378
739	MOV-VARISTOR;100VDC.70VAC.4.5kA.25J.DISC14MM	chiếc	3	4.749	14.246
740	GDT-GAS-TUBE-DISCHARGE;90VDC.10kA.Through-Hole-Axial-Cylinder	chiếc	1	27.168	27.168
741	DC-TO-DC;99.6W.48V-to-12V.ISOLATE.QUATERBRJCK	chiếc	2	730.082	1.460.164
742	DIODE-SWITCHING;200V.20A.25ns.D2PAK	chiếc	1	18.299	18.299
743	Module Uplink tốc độ cao 4 cổng 1G/10G theo chuẩn SFP+ (hỗ trợ thiết bị Switch E330) (SN E083GD13201A)	chiếc	1	3.731.566	3.731.566

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
744	CONN-DIP,RJ45 CONNECTOR,1X1 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLUE	chiếc	3	16.647	49.941
745	CONN-DIP,RJ45 CONNECTOR,1X4 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLACK	chiếc	3	28.300	84.900
746	PUSH-BUTTON,BUTTON,RIGHT ANGLE,	chiếc	3	21.456	64.369
747	PUSH-BUTTON,BUTTON,RIGHT ANGLE,	chiếc	3	21.456	64.369
748	TRANSFORMER,FM-218LLF,TRANS_TH-16P_10/100 BASE-T SINGLE	chiếc	5	3.237	16.187
749	TRANSFORMER,FM-318LLF,TRANS_TH-20P_10/100 BASE-T DUAL	chiếc	6	4.717	28.300
750	ANTENNA;2.4GHZ,R-SMA,BLACK;113mm	chiếc	24	50.219	1.205.250
751	Hight frequency cable,CABLE SMA JACK TO SOLDER 95mm	chiếc	25	39.861	996.526
752	ANTENNA;2.4GHZ,R-SMA,BLACK;113mm	chiếc	24	29.780	714.717
753	Hight frequency cable,CABLE SMA JACK TO SOLDER 95mm	chiếc	10	18.127	181.269
754	5V/10W AC adapter, 2 1x5.5MM Jack	chiếc	22	37.734	830.137
755	IC,Power Supervisor,IMP809,SOT-23	chiếc	30	32.555	976.635
756	CAP-ALUM,DIP, 100uF,20%,Radial,10V,,	chiếc	12	1.769	21.226
757	CAP-CER,SMD,0.22uF,±10%,0402,6.3V,NP0	chiếc	51	367	18.715
758	CAP-CER,SMD,1.0uF,±10%,0402,16V,X5R	chiếc	49	459	22.492
759	CAP-CER,SMD,10000pF,±10%,0402,25V,X7R	chiếc	5	58	292
760	CAP-CER,SMD,10uF,±20%,0603,6.3V,X5R	chiếc	57	1.602	91.304
761	CAP-CER,SMD,22uF,±20%,0805,6.3V,X5R	chiếc	104	1.452	151.008
762	CAP-CER,SMD,3.9pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	69	192	13.229
763	CAP-CER,SMD,4700pF,±10%,1812,2KV,X7R	chiếc	53	5.215	276.394
764	CAP-CER,SMD;470pF,±10%,0402,50V,X7R	chiếc	45	292	13.142
765	CONN-DIP,Header,M,12POS 0.100",2ROWS	chiếc	5	19.966	99.830
766	CONN-DIP,Header,M,14POS 0.100",2ROWS	chiếc	5	20.008	100.040
767	CONN-DIP;POWER,2.1X5.5MM,5A	chiếc	5	9.812	49.059
768	FB;330Ohm@100MHz,1.5A,0805	chiếc	25	1.935	48.386
769	FB;480hm@100MHz,6A,1206	chiếc	13	1.201	15.616
770	FUSE,PTC RESETTABLE,0.75A/40A,6V,0805	chiếc	23	3.780	86.936
771	IC; DDR2 SDRAM,W9725G6KB-25,84WBGA,256MBIT	chiếc	14	27.116	379.630
772	IC,FLASH Memory,MX25L3205D, SO8,32M-bit SPI FLASH	chiếc	3	14.151	42.452
773	IND-SMD;120nH,±10%,0402,140mA,590mOHM	chiếc	53	2.336	123.812
774	IND-SMD;1.0uH,±20%,1008,1.5A,85mOHM	chiếc	33	3.563	117.579
775	IND-SMD;110nH,±5%,0402,150mA,2.2OHM	chiếc	51	426	21.711
776	IND-SMD;4.7uH,20%,6x6x2.8mm,3A,40.3mOHM	chiếc	50	3.354	167.706
777	LED-DIP;2.1V,10mA,Radial 3.1mm,BLUEGREEN	chiếc	30	1.961	58.816
778	RES-SMD;0OHM,5%,0402,1/10W	chiếc	84	117	9.813
779	RES-SMD;0.00HM,,0805,1/8W	chiếc	81	158	12.830
780	RES-SMD;1.0KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	43	225	9.678

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
781	RES-SMD;10KOHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	122	83	10.186
782	RES-SMD;120KOHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	69	225	15.529
783	RES-SMD;13KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	69	225	15.529
784	RES-SMD;150KOHM,±1%,0402,1/16W	chiếc	71	75	5.319
785	RES-SMD;15KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	68	225	15.304
786	RES-SMD;2.43KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	72	225	16.204
787	RES-SMD;220OHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	166	58	9.696
788	RES-SMD;23.2KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	47	292	13.726
789	RES-SMD;270OHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	53	117	6.191
790	RES-SMD;330OHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	41	158	6.494
791	RES-SMD;3KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	49	292	14.310
792	RES-SMD;40.2KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	62	225	13.954
793	RES-SMD;41.2KOHM,±1%,0402,1/16W	chiếc	50	534	26.697
794	RES-SMD;49.9OHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	31	125	3.877
795	RES-SMD;5.1KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	49	292	14.310
796	RES-SMD;750OHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	35	167	5.833
797	RES-SMD;1.0OHM,±5%,1206,1/4W	chiếc	23	292	6.717
798	PUSH-BUTTON;DPDT,VERT,TH6	chiếc	27	19.390	523.534
799	TRANS-BJT;PNP,60V,600mA,SMD SOT23-3	chiếc	21	1.009	21.199
800	TVS-DIODE;UNIDIR,400W,6.5V/7.2V,SMA	chiếc	15	4.781	71.711
801	CRYSTAL;25.000MHz,12pF,HC-49/S	chiếc	5	4.364	21.818
802	Hight frequency cable;CABLE SMA JACK TO SOLDER 95mm	chiếc	3	25.056	75.167
803	5V/10W AC adapter, 2.1x5.5MM Jack	chiếc	6	26.048	156.289
804	CAP-CER,SMD;4.7uF,±20%,0603,10V,Y5V	chiếc	30	1.310	39.303
805	FUSE;PTC RESETTABLE,2A,8V, 100A I _{max}	chiếc	30	5.590	167.706
806	RES-SMD;100 OHM,±5%,0402,1/10W	chiếc	30	1.210	36.303
807	RES-SMD;4.7KOHM,±5%,0402,1/16W	chiếc	28	1.210	33.883
808	CHOKE-SMD;300mA,350mOHM,2mmx1.2mm	chiếc	30	6.450	193.486
809	DIODE-ARRAY;6V,,SOT143-4,8KV/1pF	chiếc	30	1.694	50.807
810	AR9331,HORNET SINGLE CHIP,1X1, 2.4 GHz,802.11N,WLANs,QFN	chiếc	2	47.921	95.842
811	USB type-A receptor Connectors TH upright	chiếc	3	13.382	40.145
812	IC,16bit DDR1-400 32MByte,EM6AA160,TSOP66	chiếc	12	62.439	749.272
813	CONN-DIP; Header, M, 12POS 0.100", 2ROWS	chiếc	4	21.957	87.828
814	CONN-DIP; USB-A, SOCKET, RT ANG	chiếc	2	12.911	25.821
815	CRYSTAL; 25.000MHz, 10PPM, 18pF, HC49US_TH	chiếc	4	6.758	27.034
816	IC, Step-Down Converter, MP1470GJ, SOT23-6, 2A, 16V, 500kHz Synchronous	chiếc	41	22.810	935.207
817	IC FLASH SERIAL 64MB 86MHZ 8SOP	chiếc	3	31.380	94.139

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
818	Vỏ nhựa, kích thước 160X100X33mm, material:normalABS	chiếc	18	20.681	372.260
819	CAP-ALUM, DIP; 100uF, 20%, Radial, 10V, -	chiếc	55	2.196	120.806
820	CAP-CER, SMD; 22uF, ±20%, 0805, 6, 3V, X5R	chiếc	62	2.028	125.706
821	CAP-CER, SMD; 10uF, ±20%, 0603, 6.3V, X5R	chiếc	27	1.605	43.338
822	CAP-CER, SMD; 4700pF, ±10%, 1812, 2KV, X7R	chiếc	30	8.306	249.183
823	CAP-CER, SMD; 22uF, ±20%, 1206, 10V, X5R	chiếc	53	4.667	247.344
824	CAP-CER, SMD; 8pF, ±0.5pF, 0402, 50V, NP0	chiếc	22	439	9.663
825	CAP-CER, SMD; 5pF, ±0.25pF, 0402, 50V, NP0	chiếc	22	439	9.663
826	RES-SMD; 100KOHM, ±5%, 0402, 1/10W	chiếc	52	291	15.118
827	RES-SMD; 120KOHM, ±5%, 0402, 1/10W	chiếc	49	409	20.035
828	RES-SMD; 40.2KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	34	409	13.902
829	RES-SMD; 13KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	58	409	23.714
830	RES-SMD; 1.0OHM, ±5%, 1206, 1/4W	chiếc	22	409	8.995
831	RES-SMD; 2.43KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	52	409	21.261
832	RES-SMD; 0OHM, -, 0603, 1/10W	chiếc	34	155	5.285
833	RES-SMD; 5.1KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	30	409	12.266
834	RES-SMD; 220OHM, ±5%, 0402, 1/10W	chiếc	42	122	5.114
835	RES-SMD; 3KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	48	409	19.626
836	RES-SMD; 49.9OHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	78	170	13.282
837	RES-SMD; 750OHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	57	230	13.129
838	RES-SMD; 270OHM, ±5%, 0402, 1/10W	chiếc	14	221	3.100
839	RES-SMD; 330OHM, ±5%, 0402, 1/10W	chiếc	13	221	2.879
840	RES-SMD; 0.0OHM, -, 1206, 1/4W	chiếc	26	372	9.661
841	RES-SMD; 150KOHM, ±1%, 0402, 1/16W	chiếc	22	237	5.205
842	RES-SMD; 23.2KOHM, ±1%, 0402, 1/10W	chiếc	22	1.690	37.171
843	RES-SMD; 41.2KOHM, ±1%, 0402, 1/16W	chiếc	22	1.352	29.737
844	IND-SMD; 4.7uH, 20%, 6x6x2.8mm, 3A, 40.3mOHM	chiếc	72	4.672	336.370
845	IND-SMD; 1.0uH, ±20%, 1008, 1.5A, 85mOHM	chiếc	34	4.967	168.895
846	TVS-DIODE; UNIDIR, 400W, 6.5V/7.2V, SMA	chiếc	14	8.330	116.618
847	LED-DIP; 2.1V, 10mA, Radial 3.1mm, GREEN DIFFUSED	chiếc	20	3.768	75.359
848	FB; 48Ohm@100MHz, 6A, 1206	chiếc	40	1.673	66.911
849	FUSE; PTC RESETTABLE, 0.75A/40A, 6V, 0805	chiếc	24	5.230	125.508
850	TRANS-BJT; PNP, 60V, 600mA, SMD SOT23-3	chiếc	12	1.409	16.909
851	ESD; UNI-DIR, 2pF, 3.3V/6V, SOT143-4	chiếc	22	5.914	130.099
852	CONN-DIP;RJ45 CONNECTOR,1X1 TAB-DOWN WITHOUTLEDS WITHOUT FILTER, BLUE	chiếc	2	10.507	21.014
853	CONN-DIP;RJ45 CONNECTOR,1X4 TAB-DOWN WITHOUTLEDS WITHOUT FILTER, BLACK	chiếc	2	38.526	77.051
854	PUSH-BUTTON; BUTTON,RIGHT ANGLE	chiếc	2	3.012	6.024

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
855	PUSH-BUTTON; BUTTON,RIGHT ANGLE	chiếc	2	3.643	7.285
856	TRANSFORMER;FM-218LLF, TRANS_TH-16P_10/100 BASE-T SINGLE	chiếc	2	11.759	23.518
857	TRANSFORMER;FM-318LLF, TRANS_TH-20P_10/100 BASE-T DUAL	chiếc	5	17.178	85.891
858	IC;AR9331,HORNET SINGLE CHIP,1X1, 2.4GHz,802.11N,WLANs,QFN	chiếc	3	4.161	12.482
859	IC;DDR1,EM6AA160TSB5G,TSOP66,16bitDDR1-400 32MByte (256Mb)	chiếc	2	43.686	87.372
860	CAP-CER,SMD, 10000pF,±10%,0402,25V,X7R	chiếc	58	266	15.427
861	CAP-CER,SMD, 0.22uF,±10%,0402,6.3V,X5R	chiếc	58	2.445	141.808
862	CAP-CER,SMD, 1.2pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	76	893	67.866
863	CAP-CER,SMD, 1.5pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	58	1.314	76.215
864	CAP-CER,SMD, 1pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	58	1.268	73.536
865	CAP-CER,SMD, 3.9pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	56	1.060	59.376
866	CAP-CER,SMD, 0.75pF,±0.1pF,0402,50V,C0G	chiếc	58	3.237	187.763
867	CAP-CER,SMD, 0.5pF,±0.25pF,0402,50V,NP0	chiếc	58	1.237	71.756
868	CAP-CER,DIP, 4700pF,20%,+80%,Radial,2KV,-25°C ~ 85°C	chiếc	44	9.316	409.900
869	IND-SMD,4.7nH, ±0.1nH,0402,160mA,600mOHM	chiếc	6	3.462	20.770
870	IND-SMD;2.2nH, ±0.1nH,0402,150mA,330mOHM	chiếc	36	2.789	100.386
871	IND-SMD;12nH, ±5%,0402,300mA,410mOHM	chiếc	36	1.712	61.622
872	IND-SMD;3.9nH, ±0.1nH,0402,170mA,500mOHM	chiếc	30	2.789	83.655
873	IND-SMD;1.8nH, ±0.1nH,0402,280mA,200mOHM	chiếc	36	2.789	100.386
874	IND-SMD;2.7nH, ±0.1nH,0402,220mA,300mOHM	chiếc	54	2.351	126.932
875	FB,330Ohm@100MHz,1.5A,0805	chiếc	28	3.487	97.639
876	CAP-CER,SMD,100pF,±10%,0402,50V,NP0	chiếc	739	130	95.841
877	CAP-CER,SMD,1.0uF,±10%,0402,16V,X5R	chiếc	415	300	124.488
878	CAP-CER,SMD,470pF,±10%,0402,50V,X7R	chiếc	285	116	33.012
879	CAP-CER,SMD,1000pF,±10%,0402,50V,X7R	chiếc	864	34	29.367
880	RES-SMD;0OHM,5%,0402,1/10W	chiếc	170	20	3.478
881	RES-SMD;15KOHM,±1%,0402,1/10W	chiếc	185	123	22.711
882	CAP-CER,SMD,0.1uF,±10%,0402,16V,X7R	chiếc	3.847	27	105.369
883	CAP-CER,SMD,10pF,±5%,0402,50V,C0G	chiếc	554	82	45.339
884	CAP-ALUM,DIP, 100uF,20%,Radial,10V,-,	Chiếc	8	648	5.188
885	CAP-CER,SMD,100PF,5%,0402,50V,NP0	Chiếc	53	795	42.151
886	CAP-CER,SMD,1.0uF,±10%,0402,16V,X5R	Chiếc	60	678	40.689
887	CAP-CER,SMD,22uF,±20%,0805,6.3V,X5R	Chiếc	81	1.150	93.181
888	CAP-CER,SMD,10000pF,±10%,0402,25V,X7R	Chiếc	24	79	1.885

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
889	CAP-CER,SMD,10uF,±20%,0603,6.3V,X5R	Chiếc	46	1.184	54.481
890	CAP-CER,SMD,0.22uF,±10%,0402,6.3V,X5R	Chiếc	55	1.050	57.771
891	CAP-CER,SMD,10pF,5%,0402,50V,C0G	Chiếc	35	258	9.021
892	CAP-CER,SMD,470pF,±10%,0402,50V,X7R	Chiếc	54	781	42.162
893	CAP-CER,SMD,1000pF,±10%,0402,16V,X7R	Chiếc	49	486	23.835
894	CAP-CER,SMD,1.2pF,0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	35	271	9.471
895	CAP-CER,SMD,1.5pF,0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	54	851	45.976
896	CAP-CER,SMD,1pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	55	767	42.162
897	CAP-CER,SMD,3.9pF,±0.25pF,0402,50V,C0G	Chiếc	46	526	24.182
898	CAP-CER,SMD,0.75pF,±0.1pF,0402,50V,C0G	Chiếc	52	1.231	63.990
899	CAP-CER,SMD,0.5PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Chiếc	56	851	47.678
900	CAP-CER,DIP,4700pF,80/-20%,RADIAL,2KV,-	Chiếc	15	3.209	48.129
901	CAP-CER,SMD,22UF,20%,1206,10V,X5R	Chiếc	47	4.134	194.294
902	IND-SMD,4.7uH,20%,6x6x2.8mm,3A,31mOHM	Chiếc	13	4.528	58.867
903	IND-SMD,1.0uH,±20%,1008,1.6A,55mOHM	Chiếc	40	4.097	163.865
904	IND-SMD,2.2nH,±0.1nH,0402,220mA,300mOHM	Chiếc	40	2.043	81.721
905	IND-SMD,12nH,±5%,0402,300mA,410mOHM	Chiếc	48	860	41.295
906	IND-SMD,3.9nH,±0.1nH,0402,170mA,500mOHM	Chiếc	42	1.910	80.236
907	IND-SMD,1.8nH,±0.1nH,0402,280mA,200mOHM	Chiếc	47	1.858	87.306
908	IND-SMD,2.7nH,±0.1nH,0402,220mA,300mOHM	Chiếc	39	1.696	66.139
909	RES-SMD,0OHM,-,0402,1/10W	Chiếc	26	219	5.697
910	RES-SMD,100KOHM,±5%,0402,1/10W	Chiếc	60	802	48.114
911	RES-SMD,120KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	57	852	48.567
912	RES-SMD,40.2KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	58	937	54.358
913	RES-SMD,13KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	58	937	54.358
914	RES-SMD,1.0OHM,±5%,1206,1/4W	Chiếc	50	948	47.388
915	RES-SMD,2.43KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	60	876	52.589
916	RES-SMD,6.19KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	56	852	47.715
917	RES-SMD,0OHM,-,0603,1/10W	Chiếc	57	793	45.182
918	RES-SMD,15KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	58	937	54.358
919	RES-SMD,5.1KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	58	893	51.774
920	RES-SMD,1.0KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	40	454	18.150
921	RES-SMD,3KOHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	58	937	54.358
922	RES-SMD,49.9OHM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	49	150	7.374

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
923	RES-SMD,750HM,±1%,0402,1/10W	Chiếc	80	157	12.593
924	RES-SMD,2700HM,±5%,0402,1/10W	Chiếc	20	230	4.594
925	RES-SMD,3300HM,±5%,0402,1/10W	Chiếc	47	503	23.653
926	RES-SMD,0.00HM,-,0805,1/8W	Chiếc	49	902	44.176
927	RES-SMD,0.0 OHM,JUMP,1206,1/4W	Chiếc	47	861	40.466
928	CONN-DIP,RJ45 CONNECTOR,1X1 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLUE	Chiếc	11	5.971	65.681
929	CONN-DIP,RJ45 CONNECTOR,1X4 TAB-DOWN WITHOUT LEDS WITHOUT FILTER, BLACK	Chiếc	11	11.037	121.405
930	CONN-DIP,USB RT ANG RECEPT TYPE A	Chiếc	11	11.111	122.222
931	IC,SoC for AP and ROUTER,AR9331,LPC-148, 1x1 2.4 GHz 802.11N WLANs	Chiếc	11	58.255	640.804
932	IC,Step-Down Converter,MP1470GJ,SOT23-6,2A,16V,500kHz Synchronous	Chiếc	195	6.935	1.352.380
933	IC,DDR1,EM6AA160TSB-5G,TSOP66,16bit DDR1-400 32MByte (256Mb)	Chiếc	11	14.323	157.557
934	IC,SERIAL FLASH MEMORY,MX25L6406EM2I-12G,SOP8,64Mbit-86MHz SPI bus interface	Chiếc	11	24.270	266.965
935	CRYSTAL,25.000MHz,10PPM,18pF,HC49US_TH	Chiếc	11	444	4.879
936	TVS-DIODE,UNIDIR,400W,6.5V/7.2V,SMA	Chiếc	37	4.602	170.256
937	FB,3300hm@100MHz,1.5A,0805	Chiếc	32	1.642	52.547
938	FUSE,PTC RESETTABLE,6V,750mA,0805	Chiếc	41	5.680	232.865
939	HEAT SINK; CPU W/ADHESIVE,14x14x6mm,SQUARE,PIN FINS	Chiếc	13	10.403	135.238
940	LED-DIP,2.1V,10mA,Radial 3mm,GREEN DIFFUSED	Chiếc	64	924	59.157
941	SWITCH,TACT,RIGHT,TH4	Chiếc	12	1.176	14.113
942	TRANSFORMER,FM-218LLF,TRANS_TH-16P_10/100 BASE-T SINGLE	Chiếc	11	2.081	22.894
943	TRANSFORMER,FM-318LLF,TRANS_TH-20P_10/100 BASE-T DUAL	Chiếc	12	3.040	36.480
944	TRANS-BJT,PNP,60V,600mA,SMD SOT23-3	Chiếc	82	703	57.611
945	ANTENNA,C11-2425-5-A, 2.4-2.5GHz 50Ohm SMA-CON BLACK 195mm	Chiếc	6	13.266	79.596
946	SMA JACK TO SOLDER CABLE;SMA-1.13-SLD-95,100mm,1.13mm, 500hm,0.03MHz-3000MHz	Chiếc	6	9.042	54.252
947	BUNCHED CABLE;ETHERNET INTERFACE W/ RJ45 PLUG ENDS, 1m length	Chiếc	6	1.485	8.910
948	POWER SUPPLY;100-240VAC 5VDC 2000MA, 2 1x5.5MM Jack,Positive Center	Chiếc	6	33.937	203.623
949	Screw:Diameter 8mm,thickness 3mm,rubber	Chiếc	7	858	6.006
950	Đế cao su đáy hộp	Chiếc	52	1.485	77.220
951	Housing (vỏ nhựa sản phẩm)	Chiếc	5	33.534	167.668
952	PCB ARRAY;BBR_REV0.2A, 2lớp,143.0*102.9*1.0mm, FR4,-chữ trắng, màu xanh	Chiếc	11	49.599	545.589
953	2 each males and females of: BNC, TNC, N, Mini-UHF, UHF, SMA, F, RCA	Cái	15	138.534	2.078.010
954	2 each males and females of: BNC, TNC, N, Mini-UHF, UHF, SMA, F, RCA	Cái	1	138.534	138.534
955	8 universal adapters	Cái	8	138.534	1.108.272
956	RES 91 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	157	80	12.486
957	RES 91 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	43	79	3.406
958	RES 910 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
959	RES 8.2K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
960	RES 75 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
961	RES 68K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
962	RES 680 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
963	RES 6.8K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	80	15.906
964	RES 56K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	80	15.906
965	RES 56 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	80	15.906
966	RES 560K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
967	RES 560 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	80	14.315
968	RES 5.6K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
969	RES 5.6 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
970	RES 47 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
971	RES 470 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
972	RES 43K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	192	79	15.206
973	RES 430K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
974	RES 4.7K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
975	RES 4.7 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	197	79	15.602
976	RES 39 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
977	RES 390 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
978	RES 33K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
979	RES 33 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
980	RES 330 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
981	RES 300K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
982	RES 3.9K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
983	RES 3.9 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
984	RES 3.3K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
985	RES 3.0 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
986	RES 27K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
987	RES 27 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
988	RES 270 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
989	RES 22K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
990	RES 220K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
991	RES 220 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
992	RES 20 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	177	79	14.018
993	RES 2.7K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
994	RES 2.2K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
995	RES 2.0 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
996	RES 180K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
997	RES 180 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
998	RES 15K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
999	RES 15 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	197	79	15.602
1000	RES 150 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
1001	RES 120K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
1002	RES 11K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
1003	RES 10 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	197	79	15.602
1004	RES 100K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	190	79	15.048
1005	RES 1.8K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
1006	RES 1.2K OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
1007	RES 1.0M OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	180	79	14.256
1008	RES 1.0 OHM 1/16W 5% 0402 SMD	Cái	200	79	15.840
1009	CAP CER 0.22UF 6.3V 10% X5R 0402	Cái	4	390	1.560
1010	CAP CER 0.22UF 6.3V 10% X5R 0402	Cái	46	390	17.958
1011	CAP CER 4700PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1012	CAP CER 470PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1013	CAP CER 3300PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1014	CAP CER 2200PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1015	CAP CER 10000PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1016	CAP CER 1000PF 50V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1017	CAP CER 10000PF 25V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1018	CAP CER 1000PF 25V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1019	CAP CER 0.1UF 16V Y5V 0402	Cái	50	390	19.520
1020	CAP CER 0.1UF 16V 10% X5R 0402	Cái	40	390	15.616
1021	CAP CER 0.022UF 16V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1022	CAP CER 10000PF 16V 10% X7R 0402	Cái	50	390	19.520
1023	CAP CER 0.1UF 10V 10% X5R 0402	Cái	50	390	19.520
1024	CAP CER 220PF 25V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1025	CAP CER 150PF 25V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1026	CAP CER 100PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1027	CAP CER 68PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1028	CAP CER 47PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1029	CAP CER 33PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1030	CAP CER 22PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.520
1031	CAP CER 15PF 50V 5% NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1032	CAP CER 6.8PF 50V NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1033	CAP CER 4.7PF 50V NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1034	CAP CER 3.3PF 50V NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1035	CAP CER 2.2PF 50V NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1036	CAP CER 1PF 50V NP0 0402	Cái	50	390	19.503
1037	INDUCTOR 10NH 5% 0402 SMD	Cái	30	915	27.463
1038	INDUCTOR 10NH 5% 0402 SMD	Cái	30	915	27.463
1039	INDUCTOR 4.7NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.463
1040	INDUCTOR 3.3NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	26	915	23.801
1041	INDUCTOR 3.3NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	4	915	3.660
1042	INDUCTOR 2.2NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1043	INDUCTOR 10NH 5% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1044	INDUCTOR 8.2NH 5% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1045	INDUCTOR 6.8NH 5% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1046	INDUCTOR 4.7NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1047	INDUCTOR 3.3NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1048	INDUCTOR 2.2NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1049	INDUCTOR 1.5NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1050	INDUCTOR 1.0NH ±0.3% 0402 SMD	Cái	30	915	27.453
1051	CAP THIN FILM 8.2PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.054
1052	CAP THIN FILM 3.9PF 50V 0603	Cái	9	4.153	37.374
1053	CAP THIN FILM 3.9PF 50V 0603	Cái	11	4.153	45.684
1054	CAP THIN FILM 3PF 50V 0603	Cái	15	4.153	62.296
1055	CAP THIN FILM 2.7PF 50V 0603	Cái	15	4.153	62.296
1056	CAP THIN FILM 2.4PF 50V 0603	Cái	15	4.153	62.296
1057	CAP THIN FILM 2.2PF 50V 0603	Cái	15	4.153	62.296
1058	CAP THIN FILM 2PF 50V 0603	Cái	15	4.153	62.296
1059	CAP THIN FILM 1.8PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1060	CAP THIN FILM 1.5PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1061	CAP THIN FILM 1.2PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1062	CAP THIN FILM 1.1PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1063	CAP THIN FILM 1PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1064	CAP THIN FILM 12PF 50V 0603	Cái	10	4.153	41.531
1065	CAP THIN FILM 10PF 50V 0603	Cái	10	4.153	41.531
1066	CAP THIN FILM 0.9PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1067	CAP THIN FILM 0.8PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1068	CAP THIN FILM 0.7PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1069	CAP THIN FILM 15PF 25V 0603	Cái	10	4.153	41.531
1070	CAP THIN FILM 0.6PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1071	CAP THIN FILM 0.5PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1072	CAP THIN FILM 0.3PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1073	CAP THIN FILM 0.2PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1074	CAP THIN FILM 0.1PF 50V 0603	Cái	20	4.153	83.061
1075	RES 910K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	3	111	334
1076	RES 910K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	197	112	21.973
1077	RES 9.1K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1078	RES 7.5K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1079	RES 750K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1080	RES 620K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1081	RES 6.2K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1082	RES 510K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1083	RES 5.1K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1084	RES 430K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1085	RES 4.3K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1086	RES 360K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1087	RES 3.6K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1088	RES 300K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1089	RES 3.0K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1090	RES 240K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1091	RES 2.4K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1092	RES 200K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1093	RES 2.0K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1094	RES 160K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1095	RES 1.6K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1096	RES 130K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1097	RES 1.3K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1098	RES 110K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	112	22.308
1099	RES 1.1K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1100	RES 91K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1101	RES 910 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1102	RES 75K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1103	RES 750 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1104	RES 62K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1105	RES 620 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1106	RES 51K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1107	RES 510 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1108	RES 43K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1109	RES 430 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1110	RES 36K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1111	RES 360 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	130	111	14.457
1112	RES 30K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1113	RES 300 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	130	111	14.457
1114	RES 24K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1115	RES 240 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	180	111	20.018
1116	RES 20K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1117	RES 200 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	180	111	20.018
1118	RES 160 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	130	111	14.457
1119	RES 13K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1120	RES 130 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	180	111	20.018
1121	RES 11K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1122	RES 110 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	160	111	17.794
1123	RES 91 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	180	111	20.018
1124	RES 75 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	170	111	18.906
1125	RES 62 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1126	RES 51 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1127	RES 43 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1128	RES 36 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1129	RES 30 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1130	RES 24 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1131	RES 20 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1132	RES 11 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	185	111	20.574
1133	RES 16 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1134	RES 13 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1135	RES 16K OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	200	111	22.242
1136	INDUCTOR 5.6NH 7A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.908
1137	INDUCTOR 56NH 25A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.908
1138	INDUCTOR 3.9NH 1.1A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.908
1139	INDUCTOR 39NH .3A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.908
1140	INDUCTOR 2.7NH +/- .3NH 1.4A 0603	Cái	15	2.261	33.908

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1141	INDUCTOR 27NH 36A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.908
1142	INDUCTOR 1 8NH +- 3NH 1.5A 0603	Cái	15	2.261	33.908
1143	INDUCTOR 18NH 4A 0603 5%	Cái	1	2.261	2.261
1144	INDUCTOR 18NH 4A 0603 5%	Cái	14	2.261	31.652
1145	INDUCTOR 8 2NH 65A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1146	INDUCTOR 82NH 22A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1147	INDUCTOR 6.8NH 7A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1148	INDUCTOR 68NH 23A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1149	INDUCTOR 4.7NH 8A 0603 5%	Cái	10	2.261	22.608
1150	INDUCTOR 47NH 27A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1151	INDUCTOR 3 3NH 1.2A 0603	Cái	15	2.261	33.912
1152	INDUCTOR 33NH 35A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1153	INDUCTOR 2 2NH 1.5A 0603	Cái	15	2.261	33.912
1154	INDUCTOR 220NH .11A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1155	INDUCTOR 22NH 38A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1156	INDUCTOR 1.5NH 1.5A 0603	Cái	15	2.261	33.912
1157	INDUCTOR 15NH .42A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1158	INDUCTOR 12NH .45A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1159	INDUCTOR 100NH 2A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1160	INDUCTOR 10NH .6A 0603 5%	Cái	15	2.261	33.912
1161	CAP CER 470PF 100V 20% X7R 0603	Cái	50	946	47.289
1162	CAP CER 2200PF 100V 20% X7R 0603	Cái	50	946	47.289
1163	CAP CER 220PF 100V 20% X7R 0603	Cái	17	946	16.078
1164	CAP CER 220PF 100V 20% X7R 0603	Cái	33	946	31.222
1165	CAP CER 1500PF 100V X7R 0603	Cái	50	946	47.306
1166	CAP CER 1000PF 100V X7R 0603	Cái	50	946	47.306
1167	CAP CER 47PF 100V 20% NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1168	CAP CER 33PF 100V 20% NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1169	CAP CER 22PF 100V 20% NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1170	CAP CER 1PF 100V NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1171	CAP CER 10PF 100V 20% NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1172	CAP CER 4700PF 100V 20% X7R 0603	Cái	45	946	42.575
1173	CAP CER 10000PF 50V 20% X7R 0603	Cái	50	946	47.306
1174	CAP CER 100PF 50V 20% NP0 0603	Cái	50	946	47.306
1175	RES 82K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.840
1176	RES 82 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.840
1177	RES 820K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.840
1178	RES 820 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.840
1179	RES 8.2K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	33	79	2.614
1180	RES 8.2K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	167	79	13.171
1181	RES 8.2 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1182	RES 68K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1183	RES 68 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1184	RES 680K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1185	RES 680 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1186	RES 6.8K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1187	RES 6.8 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1188	RES 56K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1189	RES 56 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1190	RES 560K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1191	RES 560 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1192	RES 5.6K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1193	RES 5.6 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1194	RES 47K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1195	RES 47 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1196	RES 470K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1197	RES 470 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1198	RES 4.7K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1199	RES 4.7 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1200	RES 39K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1201	RES 39 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1202	RES 390K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1203	RES 390 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1204	RES 33K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1205	RES 33 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1206	RES 330K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Chiếc	200	79	15.774
1207	RES 330 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1208	RES 3.9K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1209	RES 3.9 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1210	RES 3.3K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1211	RES 3.3 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1212	RES 27K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1213	RES 27 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1214	RES 270K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1215	RES 270 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1216	RES 22K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1217	RES 22 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1218	RES 220K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1219	RES 220 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1220	RES 2.7K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1221	RES 2.7 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1222	RES 2.2K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1223	RES 2.2 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1224	RES 18K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1225	RES 18 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1226	RES 180K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1227	RES 180 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1228	RES 15K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1229	RES 15 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1230	RES 150K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1231	RES 150 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1232	RES 12K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1233	RES 12 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1234	RES 120K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1235	RES 120 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1236	RES 10K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1237	RES 10 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1238	RES 100K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1239	RES 100 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	192	79	15.143
1240	RES 1.8K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1241	RES 1.5K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1242	RES 1.5 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1243	RES 1.2K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1244	RES 1.2 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1245	RES 1.0M OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1246	RES 1.0K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	200	79	15.774
1247	RES 1.0 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Chiếc	200	79	15.774

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1248	INDUCTOR 680NH 190MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.908
1249	INDUCTOR 820NH 180MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.908
1250	INDUCTOR 150NH 400MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.908
1251	INDUCTOR 120NH 440MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.908
1252	INDUCTOR 5.6NH 900MA 0805 10%	Cái	15	2.261	33.908
1253	INDUCTOR 2.7NH 1000MA 0805 10%	Cái	15	2.261	33.908
1254	INDUCTOR 56NH 600MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.908
1255	INDUCTOR 39NH 600MA 0805 5%	Cái	1	2.261	2.261
1256	INDUCTOR 39NH 600MA 0805 5%	Cái	14	2.261	31.652
1257	INDUCTOR 27NH 700MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1258	INDUCTOR 18NH 700MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1259	INDUCTOR 15NH 650MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1260	INDUCTOR 12NH 700MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1261	INDUCTOR 8.2NH 700MA 0805 10%	Cái	15	2.261	33.912
1262	INDUCTOR 82NH 500MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1263	INDUCTOR 6.8NH 800MA 0805 10%	Cái	15	2.261	33.912
1264	INDUCTOR 68NH 500MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1265	INDUCTOR 470NH 190MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1266	INDUCTOR 47NH 600MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1267	INDUCTOR 330NH 220MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1268	INDUCTOR 33NH 600MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1269	INDUCTOR 220NH 320MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1270	INDUCTOR 22NH 700MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1271	INDUCTOR 100NH 450MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1272	INDUCTOR 10NH 700MA 0805 5%	Cái	15	2.261	33.912
1273	CAP CER 1 NF 50V 20% X7R 0805	Cái	35	1.790	62.636
1274	CAP CER 100NF 50V 20% X7R 0805	Cái	15	1.790	26.844
1275	CAP CER 10NF 50V X7R 0805	Cái	25	1.790	44.740
1276	CAP CER 4.7NF 50V 20% X7R 0805	Cái	22	1.790	39.371
1277	CAP CER 4.7NF 50V 20% X7R 0805	Cái	3	1.790	5.370
1278	CAP CER 22NF 50V 20% X7R 0805	Cái	15	1.790	26.849
1279	CAP CER 15NF 50V 20% X7R 0805	Cái	14	1.790	25.059
1280	CAP CER 2.2NF 50V 20% X7R 0805	Cái	35	1.790	62.647

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1281	CAP CER 100PF 50V 20% NP0 0805	Cái	35	1.790	62.647
1282	CAP CER 47PF 50V 20% NP0 0805	Cái	35	1.790	62.647
1283	CAP CER 22PF 50V 20% NP0 0805	Cái	35	1.790	62.647
1284	CAP CER 220PF 50V 20% NP0 0805	Cái	35	1.790	62.647
1285	CAP CER 180NF 10V 20% X7R 08055	Cái	15	1.790	26.849
1286	CAP CER 47NF 50V 20% X7R 0805	Cái	15	1.790	26.849
1287	CAP CER 470PF 50V 20% NP0 0805	Cái	35	1.790	62.647
1288	INDUCTOR .68UH 145MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1289	INDUCTOR .068UH 480MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1290	INDUCTOR .47UH 150MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1291	INDUCTOR .047UH 510MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1292	INDUCTOR .33UH 200MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1293	INDUCTOR .033UH 540MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1294	INDUCTOR .22UH 280MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.908
1295	INDUCTOR .022UH 600MA 1210 10%	Cái	1	2.261	2.261
1296	INDUCTOR .022UH 600MA 1210 10%	Cái	14	2.261	31.652
1297	INDUCTOR .15UH 390MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1298	INDUCTOR .015UH 640MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1299	INDUCTOR .10UH 440MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1300	INDUCTOR 68UH 80MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1301	INDUCTOR 6.8UH 135MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1302	INDUCTOR 47UH 85MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1303	INDUCTOR 4.7UH 150MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1304	INDUCTOR 33UH 105MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1305	INDUCTOR 3.3UH 200MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1306	INDUCTOR 22UH 140MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1307	INDUCTOR 2.2UH 270MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1308	INDUCTOR 15UH 165MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1309	INDUCTOR 1.5UH 340MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1310	INDUCTOR 100UH 65MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1311	INDUCTOR 10UH 180MA 1210 10%	Cái	10	2.261	22.608
1312	INDUCTOR 1.0UH 380MA 1210 10%	Cái	15	2.261	33.912
1313	IND-SMD;6.8nH,0.1nH,0603,1.4A,50 mOhm Max	Cái	100	1.766	176.583

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1314	IND-SMD,6.2nH,5%,0603,700mA,110 mOhm Max	Cái	100	2.419	241.857
1315	IND-SMD,5.6nH,5%,0603,700mA,170 mOhm Max	Cái	100	2.893	289.344
1316	IND-SMD,5.1nH,5%,0603,700mA,108 mOhm Max	Cái	100	2.117	211.662
1317	IND-SMD,4.7nH,0.1nH,0603,1.1A,90 mOhm Max	Cái	100	1.766	176.583
1318	IND-SMD,4.3nH,5%,0603,700mA,70 mOhm Max	Cái	100	3.519	351.912
1319	IND-SMD,3.9nH,0.1nH,0603,1.6A,39 mOhm Max	Cái	100	1.766	176.583
1320	IND-SMD,3.6nH,5%,0603,700mA,63 mOhm Max	Cái	100	2.893	289.344
1321	IND-SMD,3.3nH,0.1nH,0603,1.7A,35 mOhm Max	Cái	100	1.766	176.583
1322	IND-SMD,2.7nH,0.2nH,0603,500mA,130 mOhm Max	Cái	100	4.135	413.490
1323	IND-SMD,2.2nH,0.2nH,0603,500mA,120 mOhm Max	Cái	100	4.135	413.490
1324	IND-SMD,1.8nH,0.2nH,0603,500mA,110 mOhm Max	Cái	100	3.856	385.572
1325	IND-SMD,1.6nH,5%,0603,700mA,40 mOhm Max	Cái	100	2.893	289.344
1326	IND-SMD,1.5nH,0.2nH,0603,500mA,80 mOhm Max	Cái	100	4.186	418.572
1327	IND-SMD,1.2nH,0.2nH,0603,700mA,80 mOhm Max	Cái	100	4.186	418.572
1328	CAP-CER,SMD,0.3PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	371	37.125
1329	CAP-CER,SMD,0.4PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	371	37.125
1330	CAP-CER,SMD,0.5PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	443	44.253
1331	CAP-CER,SMD,0.6PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	607	60.654
1332	CAP-CER,SMD,0.7PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	576	57.552
1333	CAP-CER,SMD,0.8PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	94	500	47.026
1334	CAP-CER,SMD,0.9PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	576	57.552
1335	CAP-CER,SMD,1.2PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	587	58.674
1336	CAP-CER,SMD,1.3PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	587	58.674
1337	CAP-CER,SMD,1.5PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	500	50.028
1338	CAP-CER,SMD,1.8PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	587	58.674
1339	CAP-CER,SMD,2PF,0.1pF,0402,50V,NP0	Cái	100	587	58.674
1340	CAP-CER,SMD,2.2PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1341	CAP-CER,SMD,2.4PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1342	CAP-CER,SMD,2.7PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	475	47.487
1343	CAP-CER,SMD,3PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1344	CAP-CER,SMD,3.3PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1345	CAP-CER,SMD,3.6PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1346	CAP-CER,SMD,3.9PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1347	CAP-CER,SMD,4PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1348	CAP-CER,SMD,4.3PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1349	CAP-CER,SMD,4.7PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1350	CAP-CER,SMD,5PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1351	CAP-CER,SMD,5.1PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1352	CAP-CER,SMD,5.6PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1353	CAP-CER,SMD,6.2PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1354	CAP-CER,SMD,6.8PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1355	CAP-CER,SMD,7PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1356	CAP-CER,SMD,7.5PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1357	CAP-CER,SMD,7.5PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1358	CAP-CER,SMD,8.2PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1359	CAP-CER,SMD,9.1PF,0.25pF,0402,50V,NP0	Cái	100	358	35.838
1360	CAP-CER,SMD,12PF,5%,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1361	CAP-CER,SMD,15PF,5%,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1362	CAP-CER,SMD,18PF,5%,0402,50V,NP0	Cái	100	272	27.192
1363	CAP-CER,SMD, 100PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1364	CAP-CER,SMD, 82PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1365	CAP-CER,SMD, 68PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1366	CAP-CER,SMD, 56PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1367	CAP-CER,SMD, 47PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	93	3.387	314.971
1368	CAP-CER,SMD, 39PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1369	CAP-CER,SMD, 33PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1370	CAP-CER,SMD, 27PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1371	CAP-CER,SMD, 22PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1372	CAP-CER,SMD, 20PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1373	CAP-CER,SMD, 18PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1374	CAP-CER,SMD, 15PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1375	CAP-CER,SMD, 12PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	3.386	338.613
1376	CAP-CER,SMD, 10PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	100	2.597	259.710
1377	CAP-CER,SMD, 8.2PF,0.25pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.597	259.710
1378	CAP-CER,SMD, 7PF,0.25pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.597	259.710
1379	CAP-CER,SMD, 2.4PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1380	CAP-CER,SMD, 2.2PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1381	CAP-CER,SMD; 2PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1382	CAP-CER,SMD; 1.8PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1383	CAP-CER,SMD; 1.6PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1384	CAP-CER,SMD; 1.4PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1385	CAP-CER,SMD; 1.2PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1386	CAP-CER,SMD; 1PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1387	CAP-CER,SMD; 0.9PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1388	CAP-CER,SMD; 0.8PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1389	CAP-CER,SMD; 0.7PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1390	CAP-CER,SMD; 0.6PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1391	CAP-CER,SMD; 0.5PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.570	257.037
1392	CAP-CER,SMD; 0.4PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.842	284.196
1393	CAP-CER,SMD; 0.3PF,0.1pF,0603,50V,NP0	Cái	100	2.842	284.196
1394	Hộp mỏ hàn NT 150g	hộp	3	99.000	297.000
1395	Mỏ hàn chuyên dụng 10cc	ống	6	33.000	198.000
1396	Cây keo Silicon (dùng với súng bắn keo) độ dài 30cm	Que	6	1.650	9.900
1397	Mũi hàn T18-J máy Hakko FX-888	cái	2	32.942	65.885
1398	Mũi hàn T12-K máy hàn Hakko FX-951	cái	1	123.692	123.692
1399	Mũi hàn T18-B máy Hakko FX-888	cái	1	34.031	34.031
1400	RES-DIP;100OHM,5%,4M0X12M0X5M0,2W	Chiếc	1	2.172	2.172
1401	RES-SMD;49.90HM,1%,0805,1/8W	Chiếc	24	869	20.845
1402	RES-METAL;0.0050HM,1%,15M3X1M7X23M4,3W	Chiếc	5	6.858	34.292
1403	RES-SMD;1K0HM,5%,0805,1/8W	Chiếc	25	76	1.906
1404	CAP-CER,SMD;100pF,5%,0805,50V,NP0	Chiếc	14	397	5.558
1405	BATTERY LITH COIN;3V,0.2mA,20Mx20Mx3M2,225mAh	Chiếc	1	11.258	11.258
1406	CONN-DIP;RECEPT,4M75X0M51X6M35,63475-1	Chiếc	24	687	16.482
1407	FAN DC;12VDC,0.58A,6.96W,80MX80MX38M,4900RPM	Chiếc	1	143.703	143.703
1408	FUSE;FAST;0.5A/2A,10V,1206	Chiếc	8	2.823	22.585
1409	HOLDER FUSE;30A,500V,3522-2	Chiếc	1	8.292	8.292
1410	MOS-FET;N-Channel,60V,80A,TO220-3	Chiếc	4	12.627	50.507
1411	RELAY;AUTOMOTIVE,12VDC,133.3mA,90OHM,1.6W,1432866-1	Chiếc	1	27.520	27.520
1412	CAP AL 47UF 100V ELECT NHG RADIAL	Cái	100	1.119	111.905
1413	CAP CER .10UF 5% 25V X7R 0603	Cái	901	486	438.324
1414	CAP CER (MLCC) - SMD/SMT 100volts 3300pF COG 5%	Cái	740	2.236	1.654.284
1415	CAP CER .10UF 200V X7R 1206	Cái	1.802	346	622.698
1416	CAP CER 10000PF 25V 10% X7R 0603	Cái	4.615	21	98.002
1417	CAP CER 1000PF 10% 100V X7R 1206	Cái	815	367	298.938
1418	CAP CER 1000PF 16V X7R 0805	Cái	959	57	54.306
1419	CAP CER 100PF 25V NP0 0603	Cái	1.823	28	51.616

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1420	CAP CER 10UF 25V 10% X7R 1210	Cái	813	1.361	1.106.495
1421	CAP CER 12PF 10V NP0 0603	Cái	1.968	42	83.583
1422	CAP CER 22PF 25V NP0 0603	Cái	1.840	42	78.147
1423	CAP CER 330PF 50V CERM CHIP 0805 SMD	Cái	2.774	134	371.294
1424	CAP CER 470PF 25V NP0 0603	Cái	1.857	71	131.448
1425	CAP CER 680PF 25V X7R 0805	Cái	1.870	205	382.664
1426	CAP CERM 1.2UF 16V X7R 0805	Cái	706	2.056	1.451.524
1427	CAP DOUBLE LAYER 1.0F 5.5V RAD	cái	78	5.312	414.343
1428	DIODE FAST GPP 1A 100V SMA	Cái	145	1.078	156.290
1429	DIODE High Conductance Ultra Fast Diode	Cái	6.000	156	934.362
1430	DIODE Small Signal Diode	Cái	2.868	155	444.779
1431	DIODE Small Signal Diode BAV70	Cái	998	141	140.645
1432	DIODE TVS 12V 400W UNI 5% SMA	Cái	82	1.277	104.742
1433	DIODE TVS 15V 400W UNI 5% SMA	Cái	3.000	486	1.459.458
1434	DIODE ZENER 12V 1W DO-41	Cái	100	353	35.328
1435	DIODE ZENER DUAL 5.1V SOT23-3	Cái	894	508	453.903
1436	IC SRAM 1MBIT 45NS 32SOIC	Cái	41	15.897	651.778
1437	LED CHIPLED 570NM GREEN 0805 SM	Cái	97	396	38.388
1438	OPTO PHOTOCOUPLER TRANS OUT 4-SMD	Cái	294	1.000	294.000
1439	OPTOCOUPLER HS TRANS OUT 8-SMD	Cái	201	3.100	623.177
1440	TRANS GP SS NPN 40V SOT23	Cái	852	171	145.838
1441	TRANS SS PNP 80V 500MA SOT23	Cái	789	381	300.571
1442	RES .51 OHM 3W 5% METAL FILM	Cái	100	766	76.577
1443	RES 1.0K OHM 1/5W 5% 0603 SMD	Cái	266	249	66.243
1444	RES 10K OHM 1/5W 5% 0603 SMD	Cái	4.541	130	590.271
1445	RES MO 1W 10K OHM 1% AXIAL	Cái	72	335	24.139
1446	CAP AL 100UF 35V ELECT LXZ RAD	Cái	325	861	279.826
1447	CAP .033UF 330VAC EMI SUPPRESSN	Cái	100	1.834	183.407
1448	DIODE SCHOTTKY 170V 2X5A DPAK	Cái	80	3.265	261.210
1449	FCI Connector	Cái	100	15.312	1.531.200
1450	FCI Connector	Cái	37	20.790	769.230
1451	Điện trở 0.0 OHM 1/10W 0603 SMD	Cái	6.922	109	753.806
1452	Điện trở 0.0 OHM 1/4W 1206 SMD	Cái	3.818	50	191.511
1453	Điện trở 0.0 OHM 1/8W 0805 SMD	Cái	4.831	19	94.060
1454	Điện trở 1.00K OHM 1/4W 1% 1206 SMD	Cái	3.844	44	167.445
1455	Điện trở 1.00K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	4.820	29	139.973
1456	Điện trở 1.0M OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	4.789	19	93.242
1457	Điện trở 1.50K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.806	34	128.110
1458	Điện trở 1/10W 10K OHM .1% 0805	Cái	3.896	360	1.402.677
1459	Điện trở 10.0 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.742	29	108.668

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1460	Điện trở 10.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	1 000	29	29.040
1461	Điện trở 100 OHM 1/4W 1% 1206 SMD	Cái	4.649	44	202.510
1462	Điện trở 100 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.825	29	111.078
1463	Điện trở 100K OHM 1/4W 1% 1206 SMD	Cái	3.619	44	157.644
1464	Điện trở 100K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.791	29	81.051
1465	Điện trở 10K OHM 1/3W 5% 1210 SMD	Cái	1.000	78	78.210
1466	Điện trở 10K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	1.856	27	49.611
1467	Điện trở 10M OHM 1/4W 5% CARBON FILM	Cái	3.918	23	90.506
1468	Điện trở 10M OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	2.704	27	72.278
1469	Điện trở 11.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	4.000	29	116.160
1470	Điện trở 11K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	3.710	27	99.168
1471	Điện trở 12.1K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.777	345	1.302.498
1472	Điện trở 12.4K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.826	34	128.783
1473	Điện trở 13.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.828	29	111.165
1474	Điện trở 15.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.887	34	97.176
1475	Điện trở 15K OHM 1/2W 5% 2010 SMD	Cái	2.640	251	662.983
1476	Điện trở 18K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	3.798	27	101.521
1477	Điện trở 2.00K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	5.538	29	160.824
1478	Điện trở 2.05K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.698	34	90.815
1479	Điện trở 200K OHM 1/4W 0.1% 1206	Cái	3.870	2.513	9.725.117
1480	Điện trở 200K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.831	29	111.252
1481	Điện trở 220K OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	2.836	19	55.217
1482	Điện trở 270 OHM 1/10W 5% 0603 SMD	Cái	2.870	7	20.836
1483	Điện trở 27K OHM 1/4W 5% 1206 SMD	Cái	2.825	50	141.702
1484	Điện trở 3.0K OHM 1/10W .1% 0603 SMD	Cái	3.761	209	784.394
1485	Điện trở 3.90K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.823	29	111.020
1486	Điện trở 33 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	6.551	27	175.108
1487	Điện trở 330 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.692	29	107.216
1488	Điện trở 4.70K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	4.821	29	140.002
1489	Điện trở 43.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.847	29	82.677
1490	Điện trở 430 OHM 1/8W 5% 0805 SMD	Cái	2.867	27	76.635
1491	Điện trở 47.0K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	4.750	29	137.940
1492	Điện trở 5.11K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.823	34	128.682
1493	Điện trở 5.1K OHM 1/4W 5% 1206 SMD	Cái	7.000	50	351.120
1494	Điện trở 510 OHM 1/4W 5% 1206 SMD	Cái	3.905	34	132.731
1495	Điện trở 510 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.821	27	102.135
1496	Điện trở 56 OHM 1/4W 5% 1206 SMD	Cái	2.757	34	93.710
1497	Điện trở 6.20K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	1.768	29	51.343
1498	Điện trở 6.81K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.867	29	112.298
1499	Điện trở 62 OHM 1/4W 5% 1206 SMD	Cái	3.908	34	132.833

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1500	Điện trở 7.50K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.770	29	109.481
1501	Điện trở 75.0 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.853	23	66.846
1502	Điện trở 750 OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	2.662	29	77.304
1503	Điện trở 9.10K OHM 1/8W 1% 0805 SMD	Cái	3.807	34	128.144
1504	Điện trở MO 1W 10K OHM 1% AXIAL	Cái	3.918	34	131.880
1505	Điện trở RES 20 OHM 1/4W 1% 1206 SMD	Cái	3.721	349	1.299.150
1506	Điện trở 27.0 OHM 1/4W 1% 1206 SMD	Cái	1.830	44	79.715
1507	Rơ le DPDT 2A 5V 70 OHM COIL	Cái	100	11.088	1.108.800
1508	Rơ le Low Signal Relays - PCB Mini Signal 5VDC	Cái	200	14.900	2.979.900
1509	IC 256K 12C™ CMOS Serial EEPROM	Cái	2.187	3.024	6.614.472
1510	IC REAL TIME CLK/CALENDAR 8-SOIC	Cái	1.269	4.311	5.471.230
1511	IC 80C51 MCU 256 ROMLESS 44PLCC	Cái	283	6.178	1.748.261
1512	IC STAND-ALONE CAN CTRLR 28-SOIC	Cái	74	16.088	1.190.475
1513	SMALL SIGNAL ZENER DIODES, 300mW	Cái	1.000	109	109.395
1514	SMALL SIGNAL ZENER DIODES, 300mW	Cái	1.778	109	194.504
1515	SMALL SIGNAL ZENER DIODES, 300mW	Cái	930	109	101.737
1516	TRANS NPN MED 1A 80V SOT223	Cái	2.848	438	1.246.228
1517	IC 8-IN NAND GATE 14-SOIC	Cái	3.811	444	1.692.141
1518	IC BUFF/DVR TRI-ST DUAL 20-SOIC	Cái	72	637	45.869
1519	IC BUS TRANSCEIVER 8BIT 20-SOIC	Cái	924	637	588.648
1520	IC CAN TRANSCEIVER 5V HS 8-SOIC	Cái	1.500	5.502	8.252.888
1521	IC COUNTER BIN 12STAGE 16-SOIC	Cái	1.500	978	1.467.180
1522	IC DECODER 3 TO 8 LINE 16-SOIC	Cái	353	489	172.638
1523	IC FLIP FLOP OCT D RESET 20SOIC	Cái	100	1.390	138.996
1524	IC GATE OR QUAD 2 INPUT 14-SOIC	Cái	1.150	470	540.218
1525	IC INV HEX SCHMITT TRIG 14-SOL	Cái	2.666	734	1.955.751
1526	IC LATCH OCTAL D 3-STATE 20-SOIC	Cái	725	637	461.872
1527	IC MUX/DEMUX DUAL 16-SOIC	Cái	1.438	598	860.578
1528	IC OFFLINE CTRLR PWM UVLO 8SOIC	Cái	18	6.097	109.737
1529	IC OPAMP DUAL 8-SOIC	Cái	780	959	747.876
1530	IC OPAMP GP LDRIFT LN 8-SOIC	Cái	5	2.201	11.004
1531	IC QUAD 2-IN AND GATE 14-SOIC	Cái	3.839	555	2.131.952
1532	IC REG SHUNT ADJ 2.5-20V SOT23-3	Cái	846	1.139	963.590
1533	IC SEVEN DARLINGTON ARRAY 16SOIC	Cái	859	734	630.154
1534	IC SUPERVISOR MPU 8-SOIC	Cái	887	1.834	1.626.736
1535	IC TXRX RS-232 5V 15KV 16SOIC	Cái	1.360	10.296	14.002.560
1536	128x64 Graphic LCD module	Cái	987	83.655	82.567.485
1537	Guidepin	Cái	246	1.320	324.720

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1538	Điện trở : RES 2.05K Ohm 1/10W.5% 0805SMD	Cái	200	583	116.688
1539	Biến áp nguồn: - Kích thước lõi từ: Dài x Rộng x Cao = 20 x 10 x 7 mm ± 10%; - Điện áp đầu vào: 60VDC ± 10%; Công suất P = 120W; - Vật liệu lõi: tương đương 3C96;	Cái	4	69.030	276.119
1540	Biến áp cao áp: - Kích thước lõi từ: Dài x Rộng x Cao = 20 x 10 x 7 mm ± 10%; Công suất P = 120W; - Vật liệu lõi tương đương 3C96;	Cái	4	71.635	286.542
1541	Cuộn cảm hiệu chỉnh cảm kháng biến áp động lực: - Kích thước lõi từ: Dài x Rộng x Cao = 29 x 16 x 10 mm ± 10%; - Công suất P = 2.9kW; - Vật liệu: 3C96;	Cái	4	93.777	375.107
1542	Cuộn kháng lọc đường dây AC: - Đường kính lõi ngoài: 32mm ± 10%; - Đường kính lõi trong: 19mm ± 10%; - Lõi tương đương Toroid TX321913;	Cái	8	91.171	729.369
1543	Cuộn kháng lọc trên đường truyền CAN: - Đường kính lõi ngoài 14mm ± 10%; - Đường kính lõi trong: 6mm ± 10%; - Lõi tương đương Toroid J140603;	Cái	3	62.017	186.050
1544	Cuộn kháng lọc DC: - Đường kính lõi ngoài: 32mm ± 10%; - Đường kính lõi trong: 19mm ± 10%; - Lõi tương đương Toroid TX321913;	Cái	4	111.635	446.541
1545	Cuộn kháng PFC: - Đường kính lõi ngoài: 40.7mm ± 10%; - Đường kính lõi trong: 23.3mm ± 10%; - Công suất P = 2.9kW; - Vật liệu lõi: CH400125;	Cái	5	161.254	806.271
1546	Cuộn kháng đầu ra: - Đường kính lõi ngoài: 40.7mm ± 10%; - Đường kính lõi trong: 23.3mm ± 10%; - Công suất: P = 2.9kW; - Vật liệu lõi: CH400125;	Cái	3	136.445	409.334
1547	Miếng tản nhiệt bằng nhôm (#1): Kích thước: 57,85 (W) x 26 (H) x 119 (L) mm.	Cái	20	96.969	1.939.377
1548	Miếng tản nhiệt bằng nhôm (#2): Kích thước: 53 (W) x 27,6 (H) x 60,7 (L) mm.	Cái	19	85.400	1.622.601
1549	Miếng tản nhiệt bằng nhôm (#3): Kích thước: 52,7 (W) x 44 (H) x 85 (L) mm.	Cái	20	97.487	1.949.746
1550	Miếng tản nhiệt bằng nhôm (#4): Kích thước: 29 (W) x 40 (H) x 29 (L) mm.	Cái	21	119.601	2.511.626
1551	Miếng sứ cách điện dẫn nhiệt (kích thước 20 x 26 x 1 mm)	Cái	200	5.798	1.159.620

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1552	Quạt DC12V 0,68A (kích thước 80x80x32mm)	Cái	20	168.959	3.379.174
1553	Tấm bọc cách điện rectifier (kích thước 275 x 252 x 0,25 mm)	Cái	10	53.205	532.046
1554	Tấm bọc cách điện rectifier (kích thước 237 x 158 x 0,25 mm)	Cái	11	40.244	442.689
1555	DIODE-RECT BRIDGE GPP,800V,35A,GBPC	Cái	3	34.853	104.558
1556	CAP-CER,SMD,1000pF,250VAC,X1Y1,RAD	Cái	7	2.514	17.600
1557	RES-SHUNT;0.5%,300A/75mV,124x24x22	Cái	10	77.003	770.025
1558	CONN TERM CRIMP, VH 16-20AWG,TIN	Cái	184	685	126.115
1559	CONN HOUSING,VH 2POS,3.96MM,WHT	Cái	10	1.145	11.454
1560	CONN,RJ45,Shield 8pin, Pitch 2.54mm	Cái	5	32.728	163.640
1561	CAP-CER,10uF,5%,1206,100V,X7R	Cái	45	3.236	145.634
1562	FB,150OHM@,800mA, 2029	Cái	38	498	18.910
1563	DIODE-TVS,64V,1500mW,UNI 5% SMC	Cái	5	5.016	25.080
1564	DIODE-TVS,15V,400W,UNI 5% SMD	Cái	4	2.310	9.240
1565	DIODE-SWITCHING,250V,200mA,SOT23	Cái	19	1.743	33.112
1566	TRANS-SS,NPN,160V,600MA,SOT23	Cái	10	3.361	33.607
1567	DIODE-ZENER,18V,250mW,SOT23,	Cái	5	3.809	19.044
1568	CAP-ALUM,SMD,100uF,20%,25V,RADIAL	Cái	5	3.174	15.871
1569	CAP-ALUM,SMD,4.7uF,20%,100V,RADIAL	Cái	5	3.682	18.409
1570	RES-SMD,200 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	24	501	12.015
1571	RES-SMD,200K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	30	717	21.513
1572	RES-SMD,91K OHM,5%,1206,1/4W	Cái	20	381	7.616
1573	RES-SMD,22K OHM,5%,1206,1/4W	Cái	44	501	22.027
1574	RES-SMD,100 OHM,5%,1210,1/4W	Cái	25	2.026	50.655
1575	RES-SMD,1M OHM,1%,1206,1/4W	Cái	5	846	4.232
1576	CONN D-SUB,PLUG, 9POS,R/A,GOLD/FL	Cái	2	19.096	38.192
1577	CONN MAG45,JACK SHIELD,9POS,10/100BT	Cái	1	136.658	136.658
1578	RELAY,PWR DPDT,8A 48VDC,PCB	Cái	25	52.255	1.306.379
1579	SPARE CONTACTS FOR XG5M CONN	Cái	280	1.288	360.730
1580	MCB 10A, 1 pole - Áp to mát 10A, 1 pole	Cái	1	53.762	53.762
1581	MCB 125A, 1 pole - Áp to mát 125A, 1 pole	Cái	3	215.610	646.829
1582	MCB 40A, 1 pole - Áp to mát 40A, 1 pole	Cái	2	64.300	128.600
1583	MCB 32A, 1 pole - Áp to mát 32A, 1 pole	Cái	2	60.674	121.349
1584	CONN HOUSING,VH, 8POS, 3.96MM, WHT	Cái	5	3.188	15.941
1585	CONN HOUSING,VH, 4POS, 3.96MM, WHT	Cái	5	1.693	8.466
1586	IC,TEMP TRANSDUCER,AD592BNZ,2-TERM TO92-3	Cái	9	145.884	1.312.954
1587	CONN HOUSING,VH, 3POS,3.96MM,WHT	Cái	11	1.328	14.611
1588	GUIDE PIN	Cái	206	12.024	2.476.987
1589	FUSEHOLDER, MACHINE CONTACTS,TR5	Cái	5	14.193	70.967
1590	CAP-CERM,SMD,100pF,1206,2000V,X7R	Cái	16	19.169	306.699

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1591	CAP-CER,SMD;4700pF, 5%,0805,50V,C0G	Cái	33	2.141	70.654
1592	CAP-CER,SMD;1UF,10%,1206,1000V,X7R	Cái	9	11.589	104.300
1593	CAP-CER,SMD;1000pF, 5%,0603,50V,C0G	Cái	25	784	19.610
1594	CAP-CER,SMD;1UF,_0805,100V,X7R	Cái	16	3.759	60.150
1595	CAP-CER,SMD;10000PF,_0603,50V,X7R	Cái	8	1.244	9.955
1596	CAP-CER,SMD;470UF, 5%,0603,50V,C0G	Cái	8	909	7.271
1597	CAP-CER,SMD;1UF,10%,0603,50V,X7R	Cái	18	548	9.860
1598	CAP-CER,SMD;22UF,_0603,50V,Y5V	Cái	9	1.332	11.987
1599	DIODE-ZENER;7.5V,225MW,SOT-23,_	Cái	5	5.726	28.629
1600	DIODE-ULTRA FAST,200V,1A,SMB	Cái	13	5.689	73.951
1601	RES-WIREWOUND;75OHM,5%,_5W,_	Cái	9	5.277	47.496
1602	RES-SMD;51KOHM,5%,1206,1/4W	Cái	12	660	7.920
1603	RES-SMD;180KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	32	522	16.716
1604	RES-SMD;100KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	2	846	1.693
1605	RES-SMD;10 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	12	660	7.920
1606	RES-SMD;2.00KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	23	522	12.015
1607	RES-SMD;300K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	71	430	30.553
1608	RES-SMD;180KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	12	2.614	31.367
1609	RES-SMD;200 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	16	522	8.358
1610	RES-SMD;200OHM,1%,0603,1/10W	Cái	8	286	2.289
1611	RES-SMD;5.11K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	560	4.483
1612	RES-SMD;21.4K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1613	RES-SMD;3.16KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1614	RES-SMD;39.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1615	RES-SMD;15K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	9	522	4.702
1616	RES-SMD;390K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	30	522	15.672
1617	RES-SMD;75K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	224	1.793
1618	RES-SMD;51K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	224	1.793
1619	RES-SMD;27.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	7	522	3.657
1620	RES-SMD;68K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1621	RES-SMD;510 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	560	4.483
1622	RES-SMD;237 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1623	RES-SMD;51.1 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	8	522	4.179
1624	RES-SMD;4.7K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	9	224	2.017

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1625	RES-SMD,130KOHM,1%,0805,1/4W	Cái	8	2.054	16.429
1626	RES-SMD,1.00K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	6	522	3.134
1627	RES-SMD,0.0 OHM,0805,1/8W	Cái	8	411	3.284
1628	RES-SMD,1.50K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	24	560	13.448
1629	RES-SMD, 1.00KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	10	522	5.224
1630	RES-SMD,100K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	8	224	1.793
1631	RES-SMD,10.0K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	29	522	15.149
1632	RES-SMD,680OHM,1%,0805,1/8W	Cái	10	560	5.603
1633	RES-SMD,12.4K OHM, 1%,0603,1/10W	Cái	14	220	3.082
1634	IC,AMP DUAL BIPOLAR,MC33172DT,OP LP 8 SOIC	Cái	3	11.551	34.653
1635	IC,PFC CTRLR AVERAGE CURR,L4981AD013TR,20SOIC	Cái	3	78.419	235.257
1636	IC,REG ADJ ZENER SHUNT,LM431BCM3,SOT23-3	Cái	5	10.954	54.768
1637	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0603,50V,C0G	Cái	74	548	40.537
1638	RES-SMD,4.70K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	9	286	2.575
1639	IC,MPU/RESET CIRC,MAX809SEUR+T,SOT23-3	Cái	1	27.634	27.634
1640	Cầu đấu, FEED-THRU TERM BLOCK 18-2AWG	Cái	10	166.507	1.665.068
1641	Zack marker strip,labeled	Cái	4	59.952	239.807
1642	Dây điện xanh 1x25mm2	m	32	54.761	1.752.337
1643	Dây điện đen 1x25mm2	m	28	54.761	1.533.295
1644	Dây tín hiệu đen,1x0.3mm2 (22 AWG)	m	245	1.444	353.719
1645	Dây tín hiệu màu trắng,1x0.3mm2 (22 AWG)	m	245	1.444	353.719
1646	Dây điện đôi 2x6mm2	m	38	26.951	1.024.129
1647	INSULATOR PIPE,phi 3.2mm (1 cuộn=100m)	Cuộn	1	287.249	287.249
1648	INSULATOR PIPE,phi 5.2mm (1 cuộn=135m)	Cuộn	1	538.591	538.591
1649	PCB ARRAY; Mach in VT_PW_2500_PCB_ACFilter,4lớp,130x61x2mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	5	186.325	931.623
1650	PCB ARRAY; Mach in VT_PW_2500_PCB_CtrlAPFC,4lớp,175x133x1.6mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	6	386.285	2.317.709

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1651	PCB ARRAY; Mạch in VT_PW_2500_PCB_Comm,4lớp,277x98x2mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	5	436.590	2.182.950
1652	PCB ARRAY; Mạch in VT_PW_2500_PCB_Power,4lớp,277x137x2mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	2	363.587	727.175
1653	PCB ARRAY; Mạch in VT_PW_2500_PCB_Fan,2lớp,42x11x1.6mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	7	79.860	559.020
1654	PCB ARRAY; Mạch in VT_PW_2500_PCB_BlackPlane,4lớp,120x74x2mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	8	331.254	2.650.032
1655	PCB ARRAY; Mạch in VT_PW_2500_PCB_Conn,2lớp,70x50x1.6mm, FR4,Mạ vàng,chữ trắng	Cái	5	83.853	419.265
1656	Choke. Fsw=63 kHz - Cuộn cảm cho PFC. Fsw=63 kHz	Cái	20	31.086	621.720
1657	Transformer. Input voltage: 60VDC - Biến áp. điện áp đầu vào 60 VDC	Cái	20	10.160	203.194
1658	Transformer. Input voltage: 60VDC- Biến áp. điện áp đầu vào 400VDC	Cái	20	8.795	175.903
1659	PFC Inductor. Fsw=100 kHz -Cuộn cảm PFC. Fsw=100 kHz	Cái	20	63.082	1.261.649
1660	S Transformer. P=2.9kW. Fsw=100 kHz. Vin=415Vdc - Máy biến áp S. P=2.9kW. Fsw=100 kHz. Vin=415Vdc	Cái	20	98.566	1.971.321
1661	Transformer. P=350W. Fsw=35 kHz -Biến áp. P=350W. Fsw=35 kHz	Cái	20	21.230	424.591
1662	Ferrite core - Lõi ferit	Cái	135	21.447	2.895.349
1663	DIODE-ZENER,5.1V,350mW,SOT-23,	Cái	13	3.673	47.748
1664	TRANS-POWER,NPN,100V,6A,TO-220AB	Cái	2	5.506	11.012
1665	CONN HEADER,8POS,,100 R/A,15AU	Cái	20	3.346	66.917
1666	CAP-CER,SMD,0.68uF,,0805,25V,X8L	Cái	6	3.578	21.465
1667	HEADER,5-pins dual-rows unshrouded	Cái	25	1.390	34.757
1668	HEADER,4-pins dual-rows unshrouded	Cái	20	913	18.262
1669	CAP-CER,SMD,0.01uF,5%,0603,50V,NP0	Cái	7	681	4.770
1670	IC,SENSOR TEMPERATURE,LM50BIM3X,SOT23-3	Cái	2	16.975	33.950
1671	IC,REG,LM1117DT-3.3/NOPB,800MA,3.3V,TO-252,LDO	Cái	2	15.592	31.183
1672	IC,SENSOR TEMPERATURE,LM50CIM3/NOPB,SOT23-3	Cái	2	9.316	18.631
1673	IC;MPU SUPERVISORY,MAX809JTRG,SOT23	Cái	12	7.101	85.207
1674	RES-SMD,27 OHM,5%,1210,1/4W	Cái	98	1.090	106.851

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1675	RES-SMD,270K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	10	641	6.405
1676	RES-SMD,470 OHM,5%,0805,1/8W	Cái	14	280	3.913
1677	DIODE-RECTIFIER,300V,2X30A,TO-247,_	Cái	14	53.896	754.543
1678	CAP-CER,DIP,2200pF,_250VAC,X1Y1,RAD	Cái	8	1.642	13.139
1679	RES-SILICONE,75OHM,5%,3W,WW	Cái	4	2.481	9.922
1680	DSP,W/flash mem,100-LQFP,1 _ 16 bit	Cái	3	155.662	466.986
1681	DSP,W/flash mem,100-LQFP,2 _ 16 bit	Cái	23	120.925	2.781.264
1682	MOS-FET;N-Channel,100V,195A,TO-247AC	Cái	20	86.160	1.723.194
1683	MOS-FET;N-Channel,560V,52A,TO-247	Cái	20	107.479	2.149.574
1684	MOS-FET;N-Channel,200V,_8-SOIC	Cái	30	15.515	465.439
1685	RES-SHUNT,4mOHM,_3W,_	Cái	77	5.035	387.731
1686	CAP_:_033uF,_ _310VAC,EMI SUPPRESSN	Cái	33	4.236	139.800
1687	CAP_:_22UF,_250VAC,ECQ-UL	Cái	20	8.256	165.128
1688	CAP_:_100UF,_16V,ELECT KG, RADIAL	Cái	5	2.546	12.732
1689	CAP_:_2200UF,_63V,ELECT PW RADIAL	Cái	20	18.648	372.958
1690	CAP_:_220UF,_25V, ALUM LYTIC RADIAL	Cái	5	3.309	16.543
1691	CAP_:_22UF,_100V, ELECT FC RADIAL	Cái	15	4.311	64.663
1692	CAP-CER,SMD,2200PF,20%,250V,RADIAL	Cái	17	1.926	32.748
1693	CAP_:_470UF,_450V, ELECT TS-ED	Cái	15	96.647	1.449.710
1694	CAP,SMD,47UF,_25V, ELECT KG RADIAL	Cái	14	3.619	50.667
1695	CAP-CER,SMD,0.1UF,_0805,100V,X7R	Cái	20	2.968	59.367
1696	CAP-CER,SMD,0.1UF,_0805,50V,X7R	Cái	3	2.968	8.905
1697	CAP-CER,SMD,47UF,_1210,100V,X7R	Cái	7	7.863	55.044
1698	CAP-CER,SMD,0.022UF,10%,50V,0603,X7R	Cái	30	684	20.526
1699	CAP-CER,SMD,0.22UF,_0805,100V, X7R	Cái	3	5.996	17.987
1700	CAP-CER,SMD,10000PF,20%,0805,100V,X7R	Cái	42	1.111	46.648
1701	CAP-CER,SMD,10000PF,_0603,50V,X7R	Cái	13	983	12.779
1702	CAP-CER,SMD,1000PF,_1KVDC,_R3 RAD	Cái	7	3.538	24.769
1703	CAP-CER,SMD,1000PF,_250VAC,X1Y1,RAD	Cái	18	1.985	35.736
1704	CAP-CER,SMD,1000PF,5%,0805,50V,NP0	Cái	14	1.445	20.230
1705	CAP-CER,SMD,2200PF,10%,1206,1KV,X7R	Cái	7	3.853	26.971
1706	CAP-CER,SMD,220PF,5%,0805,50V,NP0	Cái	55	859	47.253
1707	CAP-CER,SMD,220PF,5%,0603,50V,NP0	Cái	21	904	18.991
1708	CAP-CER,SMD,3300PF,10%,0603,100V,X7R	Cái	6	816	4.894
1709	CAP-CER,SMD,3900PF,10%,0603,50V,X7R	Cái	10	826	8.257
1710	CAP-CER,SMD,4700PF,5%,0805,50V,COG	Cái	80	1.397	111.737
1711	CAP- CER,SMD,4700PF,_0603,50V,X7R	Cái	51	393	20.043
1712	CAP-CER,SMD,470PF,5%,1206,50V,NP0	Cái	14	3.804	53.252
1713	CAP-CER,SMD,47PF,5%,0603,50V,COG	Cái	7	7.372	51.602
1714	CAP-CER,SMD,0.1UF,10%,1206,100V,X7R	Cái	15	2.919	43.790
1715	CAP CER,SMD,100PF,_0805,1000V,NP0	Cái	14	18.135	253.887
1716	CAP-CER,SMD,100PF,5%,0805,1000V,NP0	Cái	7	18.135	126.944
1717	CAP-CER,SMD,100PF,_1206,2000V,X7R	Cái	13	7.293	94.810
1718	CAP-TANT,SMD,22UF,20%,_10V,_	Cái	20	9.043	180.862
1719	CAP-TANTALUM,SMD,10UF,20%,_20V,_	Cái	3	4.943	14.828

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1720	CURRENT LIMITR,INRSH,2.5 OHM,20%	Cái	8	21.084	168.668
1721	DIODE,300V,2X30A,TO-247	Cái	39	41.872	1.633.008
1722	DIODE-FAST GPP,200V,1A,SMA	Cái	14	2.615	36.606
1723	DIODE-GPP 1PH,800V,4A,GBL	Cái	7	10.910	76.373
1724	DIODE-SCHOTTKY,30V,200MA,SOT23	Cái	8	2.919	23.355
1725	DIODE-SW DBL,90V,215MA,SOT-23	Cái	14	1.254	17.559
1726	DIODE-SW DUAL,90V,150MW,SOT23-3	Cái	45	1.624	73.069
1727	DIODE-TURBO2,600V,1A,SMB	Cái	38	4.541	172.559
1728	DIODE-ULT FAST,200V,3A,DO-201AD	Cái	9	4.541	40.869
1729	DIODE-ULT FAST,600V,40A,TO-247	Cái	7	25.064	175.449
1730	DIODE-ULTR FAST,600V,4A,DO-201AD	Cái	15	5.101	76.521
1731	DIODE-ULTRA FAST,200V,1A,SMB	Cái	13	4.177	54.306
1732	DIODE-ULTRA FAST,600V,1A,SMB	Cái	3	3.981	11.942
1733	DIODE-ULTRAFAST,HI,COND,SOT-23	Cái	7	393	2.751
1734	DIODE ZENER,18V,250MW,SOT23	Cái	14	1.549	21.689
1735	DIODE ZENER,5.1V,350MW,SOT-23	Cái	10	3.253	32.534
1736	FERRITE CHIP,120 OHM,200MA,0805	Cái	11	3.322	36.546
1737	IC,AMP DUAL BIPOLAR,MC33172DT,OP,LP,8 SOIC	Cái	34	6.661	226.484
1738	IC,MPU/RESET,TPS3809K33DBVR,CIRC,SOT23-3	Cái	15	8.551	128.271
1739	IC,PFC CTRLR AVERAGE CURR,L4981AD013TR,20SOIC	Cái	19	40.211	764.002
1740	IC,SENSOR TEMPERATURE,LM50BIM3X,SOT23-3	Cái	7	10.419	72.931
1741	IC,SENSOR TEMPERATURE,LM50CIM3/NOPB,SOT23-3	Cái	7	10.419	72.931
1742	IC,VOLT REFERENCE,REF193GSZ,LDO,3.0V,8SOIC	Cái	15	33.321	499.809
1743	IGBT,600V,93A,415W, TO247	Cái	20	70.996	1.419.911
1744	MOS-FET,N-Channel,900V,2.2A,TO-220	Cái	8	8.846	70.769
1745	OPTOISOLATOR,1CH, TRANS OUT,4-SOP	Cái	10	6.163	61.627
1746	OSCILLATOR-SMD,10.000MHZ,3.3V	Cái	15	22.361	335.418
1747	RECT BRIDGE GPP,800V,35A,GBPC	Cái	7	38.021	266.145
1748	RELAY PWR SPDT,ALZ12F12,16A,12VDC,PCB	Cái	7	33.409	233.862
1749	RES-SMD,120OHM,1%, 2512,1W	Cái	38	9.050	343.886
1750	RES-SMD,0.0 OHM,0603,1/10W	Cái	14	197	2.753
1751	RES-SMD,1.0 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	15	521	7.815
1752	RES-SMD,1K OHM,1%, 0603,1/10W	Cái	33	77	2.528
1753	RES-SMD,1.00K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	25	668	16.709
1754	RES-SMD,1.00K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	7	688	4.816
1755	RES-SMD,1.0M OHM,5%,0603,1/10W	Cái	12	197	2.360
1756	RES-SMD,1.0 OHM,5%, 0805,1/8W	Cái	15	324	4.865
1757	RES-SMD,1.40K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1758	RES-SMD,1.50K OHM,1%, 0805,1/8W	Cái	15	442	6.635
1759	RES-SMD,1.80K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	15	226	3.390
1760	RES-SMD,10 OHM,5%, 1206,1/4W	Cái	60	395	23.704
1761	RES-SMD,10.0K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	54	77	4.136
1762	RES-SMD,10.0K OHM, 1%,0805,1/8W	Cái	62	206	12.793
1763	RES-SMD,100 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	72	316	22.781
1764	RES-SMD,100K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	30	509	15.278
1765	RES-AXIAL,10K OHM,5%,1W	Cái	5	2.280	11.402
1766	RES-SMD,10M OHM,5%,0805,1/8W	Cái	25	324	8.108

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1767	RES-SMD,11.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	413	8.253
1768	RES-SMD,12.4K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1769	RES-SMD,120K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	316	4.746
1770	RES-SMD,120K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	442	8.847
1771	RES-SMD,130K OHM,1%,0805,1/4W	Cái	15	1.622	24.325
1772	RES-SMD,130K OHM,5%,0805,1/8W	Cái	30	250	7.494
1773	RES,15 OHM,5%,TO-220,30W	Cái	21	41.439	870.226
1774	RES-SMD,15.0K OHM,1%,2010,1/2W	Cái	25	4.236	105.909
1775	RES-SMD,15.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1776	RES-SMD,150 OHM,5%, 0603,1/10W	Cái	20	177	3.540
1777	RES-SMD,150 OHM,1%, 0805,1/8W	Cái	25	413	10.317
1778	RES-SMD,150K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	15	226	3.390
1779	RES-SMD,180 OHM,1%, 1206,1/4W	Cái	14	668	9.357
1780	RES-SMD,180K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	30	316	9.492
1781	RES-SMD,2.0 OHM,5%, 1206,1/4W	Cái	43	419	18.012
1782	RES-SMD,2.00K OHM,1%,0603,1/10W	Cái	20	226	4.520
1783	RES-SMD,2.00K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	40	316	12.656
1784	RES-SMD,2.00K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	7	316	2.215
1785	RES-SMD,2.05K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	10	413	4.127
1786	RES-AXIAL,2.7 OHM,1%,__1W	Cái	21	3.244	68.118
1787	RES-SMD,20.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1788	RES-SMD,200 OHM,1%,0603,1/10W	Cái	30	169	5.072
1789	RES-SMD,200 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	15	521	7.815
1790	RES-SMD,200 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	413	8.253
1791	RES-SMD,200K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	25	668	16.709
1792	RES-METAL FILM AX,200K OHM,5%,__2W	Cái	20	1.995	39.907
1793	RES-SMD,220 OHM,1%,0603,1/10W	Cái	14	226	3.164
1794	RES-SMD,220K OHM,5%,1206,1/4W	Cái	25	521	13.025
1795	RES-SMD,237 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1796	RES-SMD,27 OHM,5%,1210,1/4W	Cái	110	1.235	135.800
1797	RES-SMD,27.0 OHM,1%,1206,1/4W	Cái	14	668	9.357
1798	RES-SMD,27.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	25	413	10.317
1799	RES-SMD,270K OHM,1%, 1206,1/4W	Cái	20	737	14.747
1800	RES-SMD,270K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	12	737	8.848
1801	RES-SMD,3.01K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	15	737	11.060
1802	RES-SMD,3.01K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1803	RES-SMD,3.0M OHM,5%,0805,1/8W	Cái	20	403	8.060
1804	RES-SMD,3.16K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1805	RES-SMD,3.3K OHM, 5%,0603,1/10W	Cái	15	1.946	29.190
1806	RES-SMD,3.90K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1807	RES-SMD,300K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	64	258	16.540
1808	RES-SMD,33.0 OHM, 1%,0603,1/10W	Cái	15	226	3.390
1809	RES-SMD,330 OHM,5%,0603,1/10W	Cái	25	90	2.260
1810	RES-SMD,39.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1811	RES-SMD,390K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	30	316	9.492
1812	RES-SMD,4.7K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	53	79	4.169
1813	RES-SMD,4.7K OHM, 5%,0805,1/8W	Cái	59	190	11.196
1814	RES-SMD,47.0K OHM, 1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1815	RES-SMD,470 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1816	RES-SMD,5.1 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	226	90	20.352

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1817	RES-SMD,5.11K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	442	8.847
1818	RES-SMD,5.62K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	5	442	2.212
1819	RES-SMD,5.76K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1820	RES-SMD,51 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	158	236	37.344
1821	RES-SMD,51.1 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1822	RES-SMD,510 OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	442	6.635
1823	RES-SMD,51K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	25	177	4.425
1824	RES-SMD,51K OHM,5%,1206,1/4W	Cái	55	395	21.729
1825	RES-SMD,62 OHM,5%,1206,1/4W	Cái	14	318	4.459
1826	RES-SMD,62.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	413	8.253
1827	RES-SMD,68.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1828	RES-SMD,7.50K OHM,1%,1206,1/4W	Cái	20	737	14.747
1829	RES-SMD,75.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1830	RES-SMD,75K OHM,5%,0603,1/10W	Cái	15	177	2.655
1831	RES-SMD,8.20K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	413	6.190
1832	RES-SMD,82.0K OHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	316	6.328
1833	RES-MF,100 OHM,1%,AXL,1/2W	Cái	5	1.474	7.372
1834	RES-MF,100K OHM,5%,AXL,1W	Cái	13	1.376	17.888
1835	RES-MO,0.62 OHM,5%,AXIAL,1W	Cái	5	2.850	14.252
1836	RES-MO,1.5 OHM,5%,METAL FILM,1W	Cái	5	3.342	16.710
1837	RES-WW,1 OHM,5%,AXIAL,2W	Cái	13	2.556	33.224
1838	TRANS-POWER,NPN,100V,6A,TO-220AB	Cái	7	6.585	46.098
1839	TRANSIL ARRAY,DUAL,ESD,SOT-23	Cái	10	4.973	49.734
1840	TRANSISTOR AF,NPN,60V,SOT-223	Cái	46	6.350	292.087
1841	TRANSISTOR AF,NPN,60V,SOT-223	Cái	50	6.350	317.486
1842	TRANSISTOR AF,PNP,60V,SOT-223	Cái	50	8.256	412.820
1843	TRANSISTOR AF,PNP,60V,SOT-223	Cái	50	8.256	412.820
1844	TVS-DIODE,UN-DIR,400W,12V/13.3V,SMA	Cái	7	3.118	21.825
1845	IND-SMD,100uH,20%,5M8X5M2X4M5,520mA,700mOHM	Cái	11	9.568	105.248
1846	RES-SMD,10KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	10	99	990
1847	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	9	84	754
1848	RES-SMD,00OHM,5%,1206,1/4W	Cái	26	207	5.388
1849	RES-SMD,20KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	13	236	3.063
1850	RES-SMD,1KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	36	132	4.752
1851	RES-SMD,13KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	22	273	6.011
1852	RES-SMD,100KOHM,5%,1210,1/3W	Cái	2	1.385	2.771
1853	RES-SMD,7.5OHM,1%,1206,1/4W	Cái	10	516	5.165
1854	RES-SMD,2KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	3	160	481
1855	RES-SMD,0.20HM,5%,1206,1/4W	Cái	26	820	21.321
1856	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	7	132	924
1857	DIODE-SWITCHING,200V,200mA,SOT23-3,MMSD7000-V-GS08	Cái	130	1.021	132.733

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1858	DIODE-SWITCHING;100V,1A,SMA,RS1B-E3/61T	Cái	18	2.322	41.800
1859	DIODE-ZENER;5.6V,200mW,SOD-523F,MM5Z5V6	Cái	11	2.234	24.571
1860	CAP-ALUM,DIP; 270uF,20%,22M0X20M0X50M0,450V,737mOHM,	Cái	16	36.401	582.416
1861	IC EEPROM 16KBIT 400KHZ 8SOIC	Chiếc	1	2.426	2.426
1862	OPTOCOUPLER ANLG DC-1MHZ GW 8SMD	Chiếc	5	46.518	232.589
1863	IC OPAMP GP 700KHZ DUAL 8SOIC	Chiếc	3	2.824	8.472
1864	IC DUAL DIFF COMP 8-SOIC	Chiếc	7	2.381	16.664
1865	IC SENSOR TEMPERATURE SOT23-3	Chiếc	1	7.597	7.597
1866	OPTOISOLATOR HIGH VCEO 1CH SMD	Chiếc	16	2.521	40.334
1867	IC AMP DUAL BIPOLAR OP LP 8 SOIC	Chiếc	10	5.139	51.388
1868	IC REG LDO 5V DPAK-3	Chiếc	4	3.612	14.449
1869	IC TXRX CAN INTERFACE 8SOIC	Chiếc	3	13.670	41.009
1870	IC OPAMP JFET 3MHZ DUAL 8SOIC	Chiếc	1	4.106	4.106
1871	IC VREF SHUNT PREC ADJ SOT-23-3	Chiếc	15	5.166	77.497
1872	IC REG LDO 3.3V .5A SOT-223-6	Chiếc	3	22.453	67.360
1873	FUSE-CER,FAST,30A, 100AAC/400ADC,250V,3AB	Cái	8	16.589	132.710
1874	GAS DISCHRG TUBE,4AAC,1.5KAIMP,1600V, AXIAL	Cái	10	7.736	77.355
1875	TVS-DIODE;UN-DIR,400W,12V/13.3V,SMA	Cái	12	3.439	41.267
1876	TVS-DIODE;UN-DIR,600W,12V/13.3V,SMB	Cái	64	2.866	183.406
1877	CONN-DIP;HEADER,8PIN,0.1R/A 15AU	Cái	40	2.616	104.650
1878	IND-SMD;0.51uH,20%,1210,2.55A,37.7mOHM	Cái	12	1.906	22.869
1879	IND-SMD;100uH,20%,5M8X5M2X4M5,520mA,700mOHM	Cái	12	9.425	113.098
1880	IND-COM-SMD;50uH,9M2X6MX5M3,0.8A,320mOHM	Cái	83	7.017	582.394
1881	IND-COM-SMD;500uH,9M2X6MX5M3,1A,150mOHM	Cái	29	8.732	253.222
1882	RES-SMD;0.20OHM,5%,1206,1/4W	Cái	36	754	27.134
1883	THERMISTOR;NTC,10KOHM @ 25°C,RAD	Cái	7	13.011	91.079
1884	RES-SMD;0.20OHM,5%,1206,1/4W	Cái	9	130	1.170
1885	RES-SMD;300KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	3	719	2.157
1886	RES-SMD;3.9KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	36	385	13.852
1887	RES-SMD;82KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	28	719	20.134
1888	RES-SMD;35.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	20	702	14.032
1889	RES-SMD;30KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	79	359	28.338
1890	RES-SMD;45.3KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	43	417	17.950
1891	RES-SMD;7.5OHM,1%,1206,1/4W	Cái	30	884	26.512
1892	RES-SMD;5.11KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	126	91	11.476
1893	RES-SMD;0OHM,5%,0603,1/10W	Cái	38	80	3.035
1894	RES-SMD;18OHM,5%,1210,1/2W	Cái	41	1.538	63.077
1895	RES-SMD;27OHM,5%,1210,1/2W	Cái	36	1.538	55.385
1896	RES-SMD;3.6OHM,5%,1210,1/2W	Cái	50	1.538	76.923

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1897	RES-SMD,0.0120HM,1%,2512,1W	Cái	4	7.025	28.101
1898	RES-SPECIAL,0.750HM,1%,3W,WIREWOUND	Cái	72	7.441	535.764
1899	RES-SPECIAL,750HM,1%,5W,WIREWOUND	Cái	68	8.532	580.209
1900	RES-SMD,1000HM,1%,0603,1/10W	Cái	24	121	2.915
1901	RES-SMD,10KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	6	121	729
1902	RES-SMD,110KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	11	121	1.336
1903	RES-SMD,15KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	91	121	11.051
1904	RES-SMD,1.5KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	9	121	1.093
1905	RES-SMD,1KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	24	121	2.915
1906	RES-SMD,20KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	6	121	729
1907	RES-SMD,22KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	4	121	486
1908	RES-SMD,2.05KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	15	121	1.822
1909	RES-SMD,3.9KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	5	121	607
1910	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	60	121	7.286
1911	RES-SMD,7.5KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	28	121	3.400
1912	RES-SMD,1000HM,1%,0805,1/8W	Cái	11	165	1.811
1913	RES-SMD,10KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	12	165	1.976
1914	RES-SMD,130KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	20	165	3.293
1915	RES-SMD,13KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	3	165	494
1916	RES-SMD,150HM,1%,0805,1/8W	Cái	12	165	1.976
1917	RES-SMD,1MOHM,1%,0805,1/8W	Cái	123	77	9.498
1918	RES-SMD,2.20HM,1%,0805,1/8W	Cái	8	165	1.317
1919	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	24	165	3.952
1920	RES-SMD,750HM,1%,0805,1/8W	Cái	2	165	329
1921	RES-SMD,7.5KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	125	77	9.653
1922	RES-SMD,10MOHM,5%,0805,1/8W	Cái	63	165	10.374
1923	RES-SMD,2KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	2	260	520
1924	RES-SMD,36KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	18	260	4.681
1925	RES-SMD,3MOHM,1%,1206,1/4W	Cái	6	260	1.560
1926	RES-SMD,475KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	18	260	4.681
1927	RES-SMD,4.7KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	183	90	16.486
1928	RES-SMD,00HM,5%,1206,1/4W	Cái	12	260	3.120
1929	RES-SMD,620HM,5%,1206,1/4W	Cái	135	90	12.162

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1930	RES-SMD,100KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	132	91	12.023
1931	RES-SMD,20KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	43	216	9.309
1932	RES-SMD;1.2KOHM,5%,0402,1/16W	Cái	2	147	294
1933	RES-SMD;470OHM,5%,0402,1/16W	Cái	6	147	883
1934	RES-SMD;4.7KOHM,5%,0402,1/16W	Cái	58	61	3.522
1935	RES-SMD;820OHM,5%,0402,1/16W	Cái	12	147	1.766
1936	RES-SMD;15KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	39	119	4.659
1937	RES-SMD;1MOHM,1%,0603,1/10W	Cái	17	216	3.680
1938	RES-SMD;20KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	12	216	2.598
1939	RES-SMD;27.4KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	10	216	2.165
1940	RES-SMD;2.2KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	5	216	1.082
1941	RES-SMD;300OHM,1%,0603,1/10W	Cái	9	216	1.948
1942	RES-SMD;330OHM,1%,0603,1/10W	Cái	43	216	9.309
1943	RES-SMD;3.01KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	10	216	2.165
1944	RES-SMD;430OHM,1%,0603,1/10W	Cái	18	216	3.897
1945	RES-SMD;470KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	17	216	3.680
1946	RES-SMD;5.1KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	10	216	2.165
1947	RES-SMD;820KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	10	216	2.165
1948	RES-SMD;10OHM,5%,0603,1/10W	Cái	5	147	736
1949	RES-SMD;150KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	5	147	736
1950	RES-SMD;270OHM,5%,0603,1/10W	Cái	4	147	589
1951	RES-SMD;2KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	12	147	1.766
1952	RES-SMD;330OHM,5%,0603,1/10W	Cái	5	147	736
1953	RES-SMD;47KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	17	147	2.502
1954	RES-SMD;510OHM,5%,0603,1/10W	Cái	5	147	736
1955	RES-SMD;5.6KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	10	147	1.472
1956	RES-SMD;620OHM,5%,0603,1/10W	Cái	43	147	6.329
1957	RES-SMD;12.4KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	3	251	753
1958	RES-SMD;13KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	12	251	3.014
1959	RES-SMD;1OHM,1%,0805,1/8W	Cái	27	251	6.781
1960	RES-SMD;2.2OHM,1%,0805,1/8W	Cái	15	251	3.767
1961	RES-SMD;10KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	3	182	545
1962	RES-SMD;62KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	10	182	1.818

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1963	RES-SMD,82KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	10	182	1.818
1964	RES-SMD,0OHM,5%,0805,1/8W	Cái	17	182	3.091
1965	RES-SMD,1OHM,1%,1206,1/4W	Cái	10	381	3.812
1966	RES-SMD,27OHM,1%,1206,1/4W	Cái	58	210	12.154
1967	RES-SMD,1MOHM,5%,1206,1/4W	Cái	30	295	8.841
1968	RES-SMD,200OHM,5%,1206,1/4W	Cái	17	295	5.010
1969	RES-SMD,330KOHM,5%,1206,1/4W	Cái	15	295	4.420
1970	RES-SMD,390OHM,5%,1206,1/4W	Cái	24	295	7.073
1971	RES-SMD,3.3KOHM,5%,1206,1/4W	Cái	12	295	3.536
1972	RES-SMD,100KOHM,5%,1210,1/3W	Cái	12	1.273	15.282
1973	RES-SMD,100OHM,5%,1210,1/3W	Cái	5	1.273	6.367
1974	RES-SMD,180OHM,1%,1206,1/2W	Cái	15	1.273	19.102
1975	RES-SMD,200OHM,0.5%,0402,1/16W	Cái	16	667	10.671
1976	RES-SMD,100OHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	10	884	8.837
1977	RES-SMD,10KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	9	884	7.954
1978	RES-SMD,300KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	17	884	15.024
1979	RES-SMD,5.6KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	4	884	3.535
1980	RES-SMD,820OHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	10	884	8.837
1981	RES-SMD,1KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	17	884	15.024
1982	RES-SMD,2.05KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	5	884	4.419
1983	RES-SMD,2.55KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	10	884	8.837
1984	RES-SMD,5.1KOHM,0.5%,0603,1/10W	Cái	21	1.810	38.018
1985	DIODE-RECTIFIER,1000V,3A, DIP DO-201AD	Cái	14	3.379	47.300
1986	DIODE-SCHOTTKY,40V,200mA,SOT23-3,BAS40-06-7-F	Cái	6	2.408	14.450
1987	DIODE-SCHOTTKY,30V,200mA,SOT23-3,BAT54A-TP	Cái	7	2.945	20.617
1988	DIODE-SCHOTTKY,30V,200mA,SOT23-3,BAS40-06-7-F	Cái	41	1.452	59.532
1989	DIODE-SWITCHING,100V,215mA,SOT23-3,BAV70,215	Cái	21	1.005	21.102
1990	DIODE-SWITCHING,70V,250mA,SOT23-3,BAW56-V-GS08	Cái	5	2.356	11.781
1991	DIODE-SCHOTTKY,800V,1.5A,SMA,BYG21K-E3/TR	Cái	18	3.370	60.653
1992	DIODE-SCHOTTKY,1000V,1A,DO-204AC,BYV26EGP-E3/54	Cái	41	3.032	124.314
1993	DIODE-ZENER,27V,250mW,SOT23-3,BZX84-B27,215	Cái	32	1.608	51.448
1994	BRIDGE,800V,4A,GBL, GPP 1PH,GBL08-E3/45	Cái	2	9.616	19.231
1995	LED-SMD,2V,20mA,0805,SUPER RED CLEAR	Cái	5	2.105	10.525
1996	LED-SMD,2V,20mA,0805,GREEN CLEAR THIN	Cái	9	2.313	20.817
1997	LED-SMD,2V,20mA,0805,YELLOW CLEAR THIN	Cái	39	2.399	93.578
1998	LED-SMD,3.4V,20mA,0805,BLUE CLEAR THIN	Cái	308	1.111	342.120

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
1999	DIODE-ZENER,5.6V,200mW,SOD-523F,MM5Z5V6	Cái	24	2.053	49.270
2000	DIODE-SWITCHING,200V,200mA,SOT23-3,MMBD7000-V-GS08	Cái	12	2.798	33.577
2001	DIODE-SCHOTTKY,200V,1A,SMB,MURS120-E3/52T	Cái	48	3.337	160.174
2002	DIODE-SCHOTTKY,600V,1A,SMD,MURS160-E3/5BT	Cái	36	2.661	95.800
2003	DIODE-SWITCHING,100V,1A,SMA,RS1B-E3/61T	Cái	12	2.703	32.432
2004	DIODE-SCHOTTKY,100V,2A,SMA,SS210-TP	Cái	3	3.119	9.356
2005	MOS-FET,N-Channel,200V,5A,DPAK	Cái	5	6.246	31.228
2006	MOS-FET,N-Channel,60V,475mA,SOT23-3	Cái	6	1.533	9.199
2007	RELAY,GEN PURPOSE DPDT,12VDC,250VAC/220VDC,11.7mA,1.03KOHM,140mW	Cái	6	23.302	139.814
2008	RELAY,GEN PURPOSE SPDT,12VDC,277VAC/30VDC,33.3mA,360OHM,400mW	Cái	48	25.676	1.232.431
2009	TRANS-BJT,PNP,32V,2A,SOT89-3	Cái	15	2.814	42.204
2010	TRANS-BJT,PNP,40V,600mA,SOT23-3	Cái	13	1.026	13.333
2011	CAP-CER,SMD,470pF,5%,1206,1KV,NP0	Cái	12	4.643	55.717
2012	CAP-FILM,DIP,0.22uF,10%,630Vdc/250Vac,RADIAL	Cái	6	8.636	51.819
2013	CAP-FILM,DIP,2.2uF,20%,630Vdc/305Vac,RADIAL	Cái	3	18.174	54.522
2014	CAP-FILM,DIP,2.2uF,10%,500Vdc/305Vac,RADIAL	Cái	6	19.075	114.450
2015	CAP-FILM,DIP,0.22uF,10%,305Vac,RADIAL	Cái	6	11.642	69.854
2016	CAP-FILM,DIP,0.022uF,20%,1kVdc/300Vac,RADIAL	Cái	12	7.181	86.174
2017	CAP-FILM,DIP,0.47uF,10%,400Vdc/220Vac,RADIAL	Cái	6	10.811	64.865
2018	CAP-FILM,DIP,0.022uF,5%,1kVdc/350Vac,RADIAL	Cái	19	10.083	191.580
2019	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	18	165	2.964
2020	CAP-CER,SMD,22pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	21	347	7.277
2021	CAP-CER,SMD,3300pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	5	381	1.906
2022	CAP-CER,SMD,330pF,10%,0805,1KV,X7R	Cái	5	2.902	14.510
2023	CAP-CER,SMD,4700pF,10%,0805,50V,X7R	Cái	5	407	2.036
2024	CAP-CER,SMD,0.033UF,20%,0402,50V,X7R	Cái	48	624	29.938
2025	CAP-CER,SMD,1000pF,20%,1206,1KV,X7R	Cái	30	3.714	111.434
2026	CAP-CER,SMD,0.1UF,10%,1206,100V,X7R	Cái	8	866	6.930
2027	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	32	105	3.358
2028	CAP-CER,SMD,33pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	16	119	1.911
2029	CAP-CER,SMD,510pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	3	693	2.079
2030	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,100V,NP0	Cái	5	468	2.340
2031	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0603,16V,X7R	Cái	50	317	15.857
2032	CAP-CER,SMD,220pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	33	269	8.864
2033	CAP-CER,SMD,680pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	14	269	3.761
2034	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0805,50V,NP0	Cái	38	520	19.751
2035	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,0805,100V,X7R	Cái	5	1.074	5.371

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2036	CAP-CER,SMD,2.2uF,10%,0805,50V,Y5V	Cái	36	1.074	38.669
2037	CAP-CER,SMD,2.2uF,10%,1206,25V,X7R	Cái	26	764	19.863
2038	CAP-CER,SMD,1uF,10%,1206,100V,X7R	Cái	72	1.480	106.540
2039	CAP-CER,SMD,2.2uF,20%,1210,100V,X7R	Cái	5	6.384	31.921
2040	CAP-CER,SMD,10uF,20%,1210,50V,Y5V	Cái	41	2.112	86.592
2041	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0402,50V,NP0	Cái	16	208	3.326
2042	CAP-CER,SMD,2200pF,10%,0402,50V,X7R	Cái	12	139	1.663
2043	CAP-CER,SMD,330pF,10%,0402,50V,X7R	Cái	4	104	416
2044	CAP-CER,SMD,4700pF,10%,0402,50V,X7R	Cái	44	58	2.556
2045	CAP-CER,SMD,470pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	16	286	4.572
2046	CAP-CER,SMD,68pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	58	165	9.551
2047	CAP-CER,SMD,0.033uF,10%,0603,50V,X7R	Cái	30	260	7.801
2048	CAP-CER,SMD,0.1uF,20%,0603,50V,Y5V	Cái	143	66	9.438
2049	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0805,200V,NP0	Cái	10	1.040	10.395
2050	CAP-CER,SMD,3300pF,10%,0805,50V,X7R	Cái	13	459	5.967
2051	CAP-CER,SMD,100pF,5%,1206,1KV,NP0	Cái	27	1.724	46.546
2052	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,1206,2KV,X7R	Cái	60	1.325	79.517
2053	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,1206,100V,X7R	Cái	48	1.178	56.549
2054	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0805,35V,X7R	Cái	41	2.426	99.446
2055	CAP-CER,SMD,2.2uF,10%,1206,50V,X7R	Cái	6	6.661	39.968
2056	CAP-CER,DIP,1000pF,10%,RADIAL,250V,B	Cái	9	3.196	28.767
2057	CAP-CER,DIP,1000pF,10%,RADIAL,1KV,R	Cái	5	2.807	14.033
2058	CAP-ALUM,DIP, 100uF,20%,6M3X6M3X12M7,25V,130mOHM	Cái	4	2.859	11.435
2059	CAP-ALUM,DIP, 47uF,20%,8MX8MX12M5,100V,_	Cái	9	3.638	32.744
2060	CAP-ALUM,DIP, 22uF,20%,8MX8MX11M5,25V,680mOHM	Cái	1	3.725	3.725
2061	CAP-ALUM,DIP, 330uF,20%,10MX10MX12M5,25V,38mOHM	Cái	5	4.418	22.090
2062	CAP-ALUM,DIP, 470uF,20%,12M5X12M5X32M,63V,97mOHM	Cái	3	16.805	50.416
2063	CAP-ALUM,DIP, 270uF,20%,35MX35MX30M,450V,_	Cái	43	56.999	2.450.968
2064	CAP-CER,SMD,4.7uF,1206,35V,Y5V	Cái	11	1.213	13.340
2065	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,0603,16V,X7R	Cái	2	90	180
2066	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	27	95	2.575
2067	CAP-FILM,SMD,10000pF,20%, 1kVdc/300Vac,RADIAL	Cái	12	2.919	35.030
2068	CAP-FILM,SMD,1uF,10%, 560Vdc/275Vac,RADIAL	Cái	6	10.049	60.291
2069	CAP-TA,SMD,0.1uF,20%,1206,50V,20OHM	Cái	7	2.850	19.949
2070	CAP-TA,SMD,1.5uF,10%,1206,35V,7.5OHM	Cái	7	6.428	44.994
2071	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0603,50V,X5R	Cái	23	547	12.592
2072	CAP-ALUM,DIP, 100uF,20%,6M3X6M3X11M,25V,250mOHM	Cái	3	1.949	5.847
2073	TVS-VARISTOR,615VDC,460VAC,6.5kA,300J,Disc 20mm	Cái	15	10.265	153.975
2074	TVS-VARISTOR,505VDC,385VAC,6.5kA,220J,Disc 20mm	Cái	6	4.747	28.482

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2075	FILTER-SMD,CHOKE COMMODE,1 27X1 27MMX4PINS,1.17MHZ,1 22A	Chiếc	5	24 191	120.953
2076	RES-SMD,22KOHM,1%,0603,1/10W	Chiếc	12	131	1.568
2077	RES-SMD,5.6KOHM,0.5%,0603,1/16W	Chiếc	10	953	9.527
2078	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,1206,50V,X7R	Chiếc	10	729	7.286
2079	CAP-CER,SMD,680pF,10%,0805,50V,X7R	Chiếc	7	486	3.400
2080	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,1206,1KV,X7R	Chiếc	14	2 144	30.021
2081	CAP-CER,SMD;2.2uF,10%,1206,50V,X5R	Chiếc	10	1.467	14.665
2082	DIODE-ZENER,3.3V,500mW,SOD-123,MMSZ4684-TP	Chiếc	1	1 610	1 610
2083	DIODE-ULTRA FAST,1A,600V,SMB	Chiếc	11	4 044	44.486
2084	IC,AMP DUAL BIPOLAR OP LP,8-SOIC,MC33172DT	Chiếc	25	5 540	138.509
2085	OPTOISOLATOR,HIGH VCEO 1CH,4-SMD	Chiếc	8	3 362	26.899
2086	MOS-FET,N-Channel,600V,37.9A,TO247-3	Chiếc	12	69.471	833.655
2087	CAP-CER,DIP;1000pF,10%,X1Y2,250V,_	Cái	17	2 102	35.741
2088	CAP-FILM,DIP;2.2uF,10%,500Vdc/305Vac,27.5_31.5x1.5x21.5MM	Cái	6	19.074	114.444
2089	CAP-FILM,SMD,10000pF,20%,1kVdc/300Vac,15_18x5x11.1MM	Cái	12	2 205	26.465
2090	CAP-FILM,DIP,1uF,10%,560Vdc/275Vac,27.5_32x11x20.1MM	Cái	6	10.048	60.289
2091	CAP-FILM,DIP,0.022uF,20%,1kVdc/300Vac,15_17.5x7x13.5MM	Cái	12	6 224	74.694
2092	CAP-FILM,DIP;2.2uF,20%,630Vdc/305Vac,27.5_31.5x14x24.5MM	Cái	5	18.173	90.866
2093	CAP-CER,SMD;470pF,5%,1206,1KV,NP0	Cái	23	2 252	51.802
2094	CAP-CER,SMD;100pF,5%,1206,1KV,NP0	Cái	47	712	33.471
2095	CAP-ALUM,DIP;270uF,20%,_D22x50,450V,_	Cái	37	33.457	1 237.899
2096	CAP-CER,SMD;1000pF,20%,1206,1KV,X7R	Cái	40	2 507	100.280
2097	CAP-FILM,DIP,0.22uF,20%,630Vdc/310Vac,15_17.5x7x13.5MM	Cái	12	7 160	85.920
2098	CAP-FILM,DIP,0.47uF,10%,400Vdc/220Vac,15_17.5x8.5x15MM	Cái	12	9 369	112.428
2099	CAP-ALUM,DIP;470uF,20%,5_D12 5x30,63V,_	Cái	6	4 738	28.429
2100	CAP-ALUM,DIP; 680uF,20%,12M5X12M5X40M,63V,21mOHM	Cái	2	9 788	19.576
2101	CAP-CER,SMD;1000pF,10%,1206,2kV,X7R	Cái	38	994	37.770
2102	CAP-CER,SMD;1000pF,10%,1206,1KV,X7R	Cái	14	1 392	19.487
2103	CAP-CER,SMD;1000pF,10%,1206,100V,X7R	Cái	4	880	3 520
2104	CAP-CER,SMD;0.1uF,10%,1206,100V,X7R	Cái	30	728	21.830
2105	CAP-FILM,DIP;0.033uF,20%,630Vdc/305Vac,10_13x4x9MM	Cái	15	3 733	55 999
2106	CAP-CER,SMD;100pF,5%,0805,200V,NP0	Cái	36	779	28 061
2107	CAP-CER,SMD;10uF,20%,1210,50V,Y5V	Cái	43	1 754	75 434
2108	CAP-ALUM,DIP; 22uF,20%,3.5_D8x11.5,680mOHM	Cái	8	3 725	29 798
2109	CAP-ALUM,DIP;47uF,20%,3.5_D8x12.5,100V,_	Cái	12	1 755	21 059
2110	CAP-CER,SMD;0.1uF,10%,1206,100V,X7R	Cái	35	866	30 319

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2111	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,1206,1KV,X7R	Cái	4	3.669	14.677
2112	CAP-CER,SMD,1000pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	14	137	1.917
2113	CAP-CER,DIP,1000pF,10%,5_D9x12,1KV,B	Cái	10	2.807	28.067
2114	CAP-CER,SMD,0.1uF,20%,0603,50V,Y5V	Cái	138	36	5.009
2115	CAP-CER,SMD,220pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	63	180	11.351
2116	CAP-CER,SMD,3300pF,10%,0805,50V,X7R	Cái	18	326	5.863
2117	CAP-CER,SMD,4700pF,10%,0805,50V,X7R	Cái	18	866	15.593
2118	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0805,50V,NP0	Cái	12	295	3.544
2119	CAP-CER,SMD,10uF,10%,1206,50V,X5R	Cái	30	3.898	116.939
2120	CAP-CER,SMD,330pF,10%,0805,1KV,X7R	Cái	17	2.902	49.329
2121	CAP-CER,SMD,1uF,20%,0805,50V,Y5V	Cái	18	1.906	34.304
2122	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0805,35V,X7R	Cái	36	1.213	43.659
2123	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,0603,16V,X7R	Cái	39	76	2.973
2124	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	44	95	4.196
2125	CAP-CER,SMD,33pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	35	113	3.939
2126	CAP-CER,SMD,1UF,20%,0402,16V,X5R	Cái	6	693	4.158
2127	CAP-ALUM,DIP, 100uF,20%,2.5_D6.3x11,25V,250mOHM	Cái	6	1.992	11.953
2128	CAP-CER,SMD,1uF,10%,0603,16V,X7R	Cái	114	199	22.722
2129	CAP-CER,SMD,680pF,10%,0805,50V,X7R	Cái	39	319	12.432
2130	CAP-CER,SMD,510pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	17	693	11.781
2131	CAP-CER,SMD,4700pF,10%,0402,50V,X7R	Cái	16	47	755
2132	CAP-CER,SMD,0.022uF,10%,0402,50V,X7R	Cái	7	624	4.366
2133	CAP-CER,SMD,1000pF,5%,0402,50V,X7R	Cái	72	416	29.938
2134	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	29	78	2.259
2135	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0402,50V,NP0	Cái	27	149	4.018
2136	CAP-CER,SMD,68pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	64	75	4.773
2137	CAP-CER,SMD,0.33uF,10%,1206,100V,X7R	Cái	4	5.457	21.829
2138	CAP-CER,SMD,33pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	18	216	3.897
2139	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0603,50V,X7R	Cái	14	52	725
2140	CAP-CER,SMD,470pF,5%,0603,50V,NP0	Cái	37	204	7.558
2141	CAP-CER,SMD,0.1UF,10%,0402,50V,X5R	Cái	70	312	21.830
2142	CAP-CER,SMD,0.033UF,20%,0402,50V,X7R	Cái	4	424	1.698
2143	CAP-CER,SMD,2200pF,10%,0402,50V,X7R	Cái	54	97	5.239
2144	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,100V,NP0	Cái	17	468	7.949

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2145	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,0805,100V,X7R	Cái	10	1.074	10.742
2146	CAP-CER,SMD,2.2uF,10%,0805,50V,Y5V	Cái	32	909	29.103
2147	BRIDGE,800V,4A,GBL, GPP 1PH,GBL08-E3/45	Cái	3	9.615	28.845
2148	IC;DIODE UFAST 15A 600V,TO-220-2,APT15DQ60KG	Cái	9	10.991	98.916
2149	DIODE-RECTIFIER,1000V,3A, DIP DO-201AD	Cái	3	2.165	6.496
2150	DIODE-SCHOTTKY;600V,1A,SMD,MURS160-E3/5BT	Cái	10	2.451	24.512
2151	DIODE-SWITCHING;100V,215mA,SOT23-3,BAV70,215	Cái	6	658	3.950
2152	DIODE-SWITCHING;100V,1A,SMA,RS1B-E3/61T	Cái	2	779	1.559
2153	DIODE-ZENER;18V,250mW,SOT23-3,BZX84-C18,235	Cái	11	840	9.242
2154	DIODE-ULTRAFAS;100V,200mA,SOT23-3,MMD7000	Cái	69	303	20.926
2155	DIODE-SCHOTTKY;1000V,1A,DO-204AC,BYV26EGP-E3/54	Cái	4	3.032	12.127
2156	DIODE-SCHOTTKY;800V,1.5A,SMA,BYG21K-E3/TR	Cái	2	2.807	5.613
2157	DIODE-SCHOTTKY;30V,200mA,SOT23-3,BAT54A-TP	Cái	4	3.049	12.197
2158	DIODE-SWITCHING;200V,200mA,SOT23-3,MMD7000-V-GS08	Cái	19	1.317	25.017
2159	DIODE-ZENER;3.3V,500mW,SOD-123,MMSZ4684-TP	Cái	11	1.040	11.435
2160	DIODE-SWITCHING;70V,250mA,SOT23-3,BAW56-V-GS08	Cái	6	1.594	9.563
2161	TVS-DIODE;UN-DIR,400W,12V/13.3V,SMA	Cái	9	2.351	21.158
2162	LED-SMD;2V,20mA,0805, YELLOW CLEAR THIN	Cái	2	944	1.888
2163	LED-SMD;2V,20mA,0805, GREEN CLEAR THIN	Cái	4	944	3.777
2164	LED-SMD;2V,20mA,0805, SUPER RED CLEAR	Cái	3	1.906	5.717
2165	DIODE-SCHOTTKY;30V,200mA,SOT23-3,BAS40-06-7-F	Cái	2	1.204	2.408
2166	MOS-FET;N-Channel,600V,37.9A,TO247-3	Cái	52	52.973	2.754.609
2167	MOS-FET;N-Channel,600V,34.1A,TO-247-3	Cái	9	62.420	561.781
2168	TRANS-BJT;NPN,32V,2A,SOT89-3	Cái	37	2.408	89.096
2169	TRANS-BJT;PNP,32V,2A,SOT89-3	Cái	37	2.409	89.133
2170	MOS-FET;N-Channel,60V,475mA,SOT23-3	Cái	16	1.102	17.630
2171	TRANS-BJT;NPN,40V,600mA,SC70-3	Cái	6	1.608	9.647
2172	TRANS-BJT;PNP,40V,600mA,SC70-3	Cái	2	1.608	3.216
2173	RES-SMD;36KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	39	120	4.698
2174	RES-SMD;4.7KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	168	128	21.511
2175	RES-SMD;0.012OHM,1%,2512,1W	Cái	63	3.174	199.958
2176	RES-SMD;1MOHM,5%,1206,1/4W	Cái	34	121	4.118
2177	RES-SMD;100KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	66	54	3.594
2178	RES-SPECIAL;0.75OHM,1%,3W,WIREWOUND	Cái	6	7.917	47.502
2179	RES-SMD;100OHM,5%,1210,1/3W	Cái	12	1.273	15.282
2180	RES-SMD;330KOHM,5%,1206,1/4W	Cái	9	121	1.090
2181	RES-SMD;3.3KOHM,5%,1206,1/4W	Cái	58	121	7.024
2182	RES-SMD;100KOHM,5%,1210,1/3W	Cái	18	531	9.557
2183	RES-SMD;0OHM,5%,0603,1/10W	Cái	23	61	1.397
2184	RES-SMD;27.4KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	36	119	4.301
2185	RES-SMD;150KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	18	147	2.649
2186	RES-SMD;1KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	37	80	2.943
2187	RES-SMD;3.01KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	37	119	4.420
2188	RES-SMD;27OHM,1%,1206,1/4W	Cái	37	210	7.753
2189	RES-SMD;1OHM,1%,1206,1/4W	Cái	37	210	7.753

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2190	RES-SMD,30KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	2	606	1.212
2191	RES-SMD,0.20HM,5%,1206,1/4W	Cái	13	208	2.703
2192	RES-SMD,20KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	43	91	3.916
2193	RES-SMD,200OHM,5%,0805,1/8W	Cái	36	99	3.552
2194	RES-SMD,10KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	112	76	8.538
2195	RES-SMD,390OHM,5%,1206,1/4W	Cái	37	159	5.897
2196	RES-SMD,200OHM,5%,1206,1/4W	Cái	17	359	6.109
2197	RES-SMD,15KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	64	91	5.829
2198	RES-SMD,300OHM,1%,0603,1/10W	Cái	35	119	4.181
2199	RES-SMD,5.1KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	37	347	12.821
2200	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	51	91	4.645
2201	RES-SMD,47KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	18	147	2.649
2202	RES-SMD,7.5OHM,1%,1206,1/4W	Cái	51	104	5.301
2203	RES-SMD,10KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	126	128	16.133
2204	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	58	47	2.718
2205	RES-SMD,75OHM,1%,0805,1/8W	Cái	128	26	3.337
2206	RES-SMD,200OHM,1%,1206,1/4W	Cái	44	197	8.683
2207	RES-SMD,4.7KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	69	197	13.616
2208	RES-SMD,150HM,1%,0805,1/8W	Cái	29	77	2.239
2209	RES-SMD,5.11KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	33	119	3.942
2210	RES-SMD,0.00HM,1206,1/4W	Cái	25	90	2.252
2211	RES-SMD,2KOHM,5%,0603,1/10W	Cái	15	61	911
2212	RES-SMD,1OHM,1%,0805,1/8W	Cái	18	251	4.520
2213	RES-SMD,62OHM,5%,1206,1/4W	Cái	19	190	3.618
2214	RES-SMD,0.00HM,0603,1/10W	Cái	16	42	665
2215	RES-SMD,475KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	63	120	7.588
2216	RES-SMD,22KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	39	90	3.514
2217	RES-SMD,130KOHM,1%,1206,1/4W	Cái	60	104	6.237
2218	RES-SMD,1KOHM,1%,0603,1/16W	Cái	25	361	9.034
2219	RES-SMD,10KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	39	90	3.514
2220	RES-SMD,7.5KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	37	128	4.737
2221	RES-SMD,110KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	28	54	1.525
2222	RES-SMD,3MOHM,1%,1206,1/4W	Cái	37	197	7.302
2223	RES-SMD,20KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	38	90	3.423
2224	RES-SMD,7.5KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	28	90	2.523
2225	RES-SMD,200OHM,1%,0603,1/10W	Cái	36	90	3.243
2226	RES-SMD,2.49KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	17	26	443
2227	RES-SMD,300KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	17	806	13.694
2228	RES-SMD,100OHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	38	435	16.528
2229	RES-SMD,820OHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	35	435	15.223
2230	RES-SMD,10KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	36	435	15.658
2231	RES-SMD,15KOHM,0.1%,0603,1/10W	Cái	16	5.197	83.155
2232	THERMISTOR,NTC,10KOHM @ 25°C,1%,RAD	Cái	60	13.290	797.425
2233	RES-SMD,510OHM,5%,0603,1/10W	Cái	17	147	2.502
2234	RES-SMD,0OHM,5%,0805,1/8W	Cái	17	182	3.091
2235	RES-SMD,35.7KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	23	216	4.979
2236	RES-SMD,3.9KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	16	347	5.544

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2237	RES-SMD,2.05KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	17	806	13.694
2238	RES-SMD,12.4KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	13	251	3.265
2239	RES-SMD,430OHM,1%,0603,1/10W	Cái	18	216	3.897
2240	RES-SMD,62KOHM,5%,0805,1/8W	Cái	36	99	3.552
2241	RES-SMD,13KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	25	106	2.640
2242	RES-SMD,45.3KOHM,1%,0805,1/8W	Cái	18	390	7.015
2243	RES-SMD,4.7KOHM,5%,0402,1/16W	Cái	120	61	7.286
2244	RES-SMD,820KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	13	119	1.553
2245	RES-SMD,2.55KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	32	435	13.918
2246	RES-SMD,300KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	17	347	5.891
2247	RES-SMD,2.2KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	18	216	3.897
2248	RES-SMD,10KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	114	68	7.712
2249	RES-SMD,3.9KOHM,1%,0603,1/10W	Cái	37	90	3.333
2250	RES-SMD,3KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	72	384	27.680
2251	RES-SMD,100OHM,1%,0603,1/10W	Cái	16	216	3.464
2252	RES-SMD,270OHM,5%,0603,1/10W	Cái	16	147	2.355
2253	RES-SMD,620OHM,5%,0603,1/10W	Cái	17	147	2.502
2254	RES-SMD,820OHM,5%,0402,1/16W	Cái	30	80	2.386
2255	RES-SMD,5.6KOHM,0.5%,0603,1/16W	Cái	18	806	14.500
2256	RES-SMD,20KOHM,1%,0402,1/16W	Cái	14	216	3.031
2257	RES-SMD,33OHM,5%,0603,1/10W	Cái	18	147	2.649
2258	RES-SMD,200OHM,0.5%,0402,1/16W	Cái	16	684	10.951
2259	RES-SMD,2.49KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	17	806	13.694
2260	RES-SMD,1KOHM,0.5%,0805,1/10W	Cái	18	806	14.500
2261	TVS-VARISTOR,615VDC,460VAC,6.5kA,300J,10_D20mm	Cái	8	7.856	62.845
2262	TVS-VARISTOR,505VDC,385VAC,6.5kA,220J,20_D20mm	Cái	5	5.402	27.009
2263	TVS-VARISTOR,560VDC,420VAC,6.5kA,160J,_D20mm	Cái	6	6.815	40.893
2264	IC,OFFLINE CTRLR PWM UVLO,8-SOIC,UCC28C43D	Cái	9	15.377	138.393
2265	IC,VOLT REG FIX NEG 5V,8-SOIC,MC79L05ACDR	Cái	5	2.502	12.509
2266	OPTOISOLATOR,HIGH VCEO 1CH,4-SMD	Cái	21	1.647	34.581
2267	IC,VREF SHUNT PREC ADJ,SOT23-3,TL432BIDBZR	Cái	17	2.752	46.782
2268	IC,DRIVER HIGH/LOW SIDE,8-SOIC,IR21814SPBF	Cái	5	20.826	104.128
2269	IC,OPAMP JFET 3MHZ DUAL,8-SOIC,TL082IDR	Cái	11	4.865	53.510
2270	IC,OPAMP DUAL 0-70DEG,8-SOIC	Cái	5	5.097	25.484
2271	IC,OPAMP GP 700KHZ DUAL,8-SOIC,LM258DR	Cái	5	2.380	11.901
2272	IC,DUAL DIFF COMP,8-SOIC,LM2903DR	Cái	11	2.380	26.183
2273	IC,VREF SHUNT PREC ADJ,SOT23-3,TL432BIDBZT	Cái	5	8.406	42.029
2274	IC,AMP DUAL BIPOLAR OP LP,8-SOIC,MC33172DT	Cái	22	4.479	98.540
2275	IC,COMP DUAL OFFSET LV,8SOIC,LM2903DG	Cái	5	2.486	12.429
2276	IC,TRRX CAN INTERFACE,8-SOIC,PCA82C250T/YM,118	Cái	5	11.877	59.387
2277	IC,TRRX ISOLATED CAN 5V,16-SOIC,ISO1050DW	Cái	5	40.929	204.643
2278	FUSE-CER,FAST,30A,100AAC/400ADC,250V,3AB	Cái	10	16.675	166.746
2279	GDT,1500VDC,5.0kA,AXIAL,CG31.5L	Cái	3	27.476	82.428
2280	CONN-DIP,HEADER,8PIN,0.1R/A 15AU	Cái	6	3.139	18.836
2281	FB,1-40MHz,3.12mmO Dx1.02mmI D	Cái	60	953	57.163
2282	FB,120OHM@100MHz,800mA,0805	Cái	31	572	17.718
2283	IND-COM-SMD,50uH,9M2X6MX5M3,0.8A,320mOHM	Cái	14	8.187	114.622
2284	FILTER-SMD,CHOKE COMMODE,1.27X1.27MMX4PINS,1.17MHZ,1.22A	Cái	4	12.647	50.586

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2285	IND-COM-SMD,500uH,9M2X6MX5M3,1A,150mOHM	Cái	1	8.187	8.187
2286	IND-SMD,100uH,20%,5M8X5M2X4M5,520mA,700mOHM	Cái	5	7.159	35.797
2287	THERMAL-PAD,TO-220, 21.84x18.79x0.23MM, SP400	Cái	200	2.077	415.404
2288	12V,3wire,80mm, EFB0812EHF-TZWH	Cái	4	25.177	100.707
2289	CONN-RING;TERM,6AWG,192210416	cái	215	18.090	3.889.408
2290	CAP-FILM,DIP,0.033uF,20%,18x5x10.5mm,760VDC	cái	30	8.541	256.222
2291	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0603,25V,X7R	cái	1.024	334	341.637
2292	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0603,100V,X7R	cái	210	684	143.728
2293	CAP-CER,SMD,10pF,5%,0603,50V,NP0	cái	116	891	103.318
2294	CAP-CER,SMD,0.1uF,-20%+80%,0603,50V,Y5V	cái	1.304	778	1.014.264
2295	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,0603,100V,X7R	cái	655	428	280.347
2296	CAP-CER,SMD,22pF,10%,0603,25V,NP0	cái	67	3.172	212.543
2297	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0603,50V,X7R	cái	75	686	51.480
2298	CAP-CER,SMD,1000pF,5%,0603,50V,NP0	cái	11	3.066	33.730
2299	CAP-CER,SMD,10uF,20%,0603,10V,X5R	cái	13	7.356	95.624
2300	CAP-CER,SMD,220pF,10%,0603,50V,X7R	cái	11	3.157	34.725
2301	CAP-CER,SMD,0.033uF,10%,0603,50V,X7R	cái	13	3.033	39.429
2302	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,50V,NP0	cái	30	1.004	30.116
2303	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0805,200V,NP0	cái	450	468	210.573
2304	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0805,200V,NP0	cái	54	2.407	129.979
2305	CAP-CER,SMD,10pF,5%,0805,50V,NP0	cái	60	956	57.361
2306	CAP-CER,SMD,220pF,10%,0805,200V,X7R	cái	14	3.690	51.656
2307	CAP-CER,SMD,2.2uF,10%,0805,25V,X7R	cái	30	2.142	64.271
2308	CAP-CER,SMD,10000pF,10%,0805,50V,X7R	cái	120	644	77.339
2309	CAP-CER,SMD,0.1uF,-20%+80%,0805,50V,Y5V	cái	12	3.033	36.396
2310	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,0805,50V,X7R	cái	30	1.745	52.351
2311	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,1206,200V,X7R	cái	30	10.845	325.344
2312	CAP-CER,SMD,2.2uF,20%,1206,100V,X7S	cái	7	11.542	80.797
2313	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,1206,100V,X7R	cái	15	4.739	71.082
2314	CAP-CER,SMD,2200pF,10%,1206,100V,X7R	cái	26	3.984	103.595
2315	CAP-CER,SMD,4.7uF,10%,1206,50V,X5R	cái	27	2.887	77.954
2316	CAP-CER,SMD,47uF,20%,1210,16V,X5R	cái	205	5.533	1.134.288
2317	CAP-CER,SMD,10uF,20%,1210,50V,X5R	cái	15	9.152	137.273
2318	CAP-ALUM,DIP,330uF,20%,6.3x11mm,6.3V	cái	69	2.795	192.885
2319	CAP-ALUM,DIP,680uF,20%,10x20mm,25V	cái	44	5.496	241.831
2320	CAP-ALUM,DIP,220uF,20%,12.5x22mm,100V	cái	11	9.992	109.913
2321	CAP-ALUM,DIP,0.1F,-20%+80%,13.5x7.5mm,5.5V	cái	11	15.344	168.788
2322	TERM-BLOCK,PLUG,F,1Rx4Px5.08mm,796634-4,12-30AWG	cái	27	27.877	752.672
2323	CONN-DIP,Header,M,1Rx5Px2.54mm,68002-205HLF,GOLD	cái	39	2.610	101.802
2324	TERM-BLOCK,PCB,M,2Rx2Px3.5mm,1985195,16-24AWG	cái	60	2.998	179.863
2325	TERM-BLOCK,PCB,M,2Rx3Px3.5mm,1985205,16-24AWG	cái	54	4.277	230.965
2326	TERM-BLOCK,PCB,M,2Rx4Px3.5mm,1985218,16-24AWG	cái	51	6.110	311.591
2327	TERM-BLOCK,Header,M,1Rx4Px5.08mm,796638-4,12-30AWG	cái	30	11.368	341.045
2328	CONN-DIP,Mod Jack,M,2Rx8Px2.54mm,5555153-1,No led	cái	15	23.538	353.064
2329	CRYSTAL;32.768KHZ,10PPM,6pF,1.9x6.2mm,CFS206-32.768KEZB	cái	15	4.996	74.943
2330	CRYSTAL;25MHZ,30PPM,20pF,7x4.1x2.3mm,ECS-250-20-3X-TR	cái	15	8.188	122.824
2331	CRYSTAL;8MHZ,30PPM,20pF,11.1x4.83x4.3mm,ATS08ASM-1E	cái	30	7.254	217.632

25

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2332	DIODE-SWITCHING;600V,1A,SMA,S1J-13-F	cái	85	1.475	125.355
2333	DIODE-SWITCHING;800V,1.5A,DO214AC,BYG21K-E3/TR	cái	20	6.629	132.587
2334	TVS-DIODE;UNI-DIR,4000W,15VWM/24.4VC,SMA,SMAJ15A	cái	124	3.907	484.493
2335	DIODE-FAST;1KV,1A,SMA,US1M-13-F	cái	30	4.481	134.422
2336	DIODE-SCHOTTKY;200V,3A,DO214AA,S320	cái	14	7.840	109.757
2337	DIODE-ARRAY;300V,225mA,SOT-23-3,MMBD3004A-7-F	cái	232	1.590	368.790
2338	DIODE-ARRAY;100V,215mA,TO236AB,BAV70,215	cái	57	2.645	150.743
2339	DIODE-SCHOTTKY;40V,200mA,SOT-23-3,BAS40-04-7-F	cái	27	3.962	106.973
2340	DIODE-ZENER;3V,350mW,SOT-23-3,MMBZ5225B-7-F	cái	12	4.769	57.234
2341	GDT;300V,5kA,5.5mmDx6mmL,2057-30-BT1LF	cái	15	5.305	79.581
2342	GDT;1600V,5kA,8mmDx8mmL,2095-160-BLF	cái	30	11.776	353.282
2343	IC;IC MCU 32BIT 256KB FLASH,100LQFP,-40°C+85°C,LM3S8962-IQC	cái	15	197.452	2.961.778
2344	IC;IC MCU 32BIT 128KB FLASH,100LQFP,-40°C+85°C,TM4C1231E6PZ1	cái	7	76.816	537.713
2345	IC;IC TXRX ISOLATED CAN 5V,16SOIC,-55°C+105°C,ISO1050DW	cái	40	72.360	2.894.390
2346	IC;IC TXRX RS232 5V 15KV,16SOIC,0°C+70°C,ADM202JRNZ-REEL	cái	10	26.527	265.274
2347	TVS-DIODE,BI-DIR,3.3kW,3.3V/17V,8SOIC,LC03-3.3BTG	cái	30	21.952	658.558
2348	IC;IC OFFLINE CTRLR PWM UVLO,8SOIC,-40°C+105°C,UCC28C43D	cái	10	21.116	211.157
2349	IC;IC RTC CLK/CALENDAR I2C,8SOIC,-40°C+85°C,BQ32000DR	cái	14	23.492	328.884
2350	IC;IC EEPROM 2KBIT 400KHZ,8SOIC,-40°C+85°C,24LC02B-I/SN	cái	15	2.498	37.476
2351	IC;IC OPAMP GP 700KHZ,8SOIC,-40°C+125°C,LM2904DR	cái	45	3.356	151.039
2352	IC;IC DGTL ISO 2CH CMOS 1MBPS,8SOIC,-40°C+125°C,ISO7221ADR	cái	24	26.251	630.028
2353	IC;IC REG LDO 3.3V 0.8A,SOT-223-4,-40°C+125°C,TLV1117-33IDCYR	cái	54	8.220	443.896
2354	IC;IC REG LDO 5V 0.8A,SOT-223-4,0°C+125°C,LM1117MPX-5.0/NOPB	cái	43	13.224	568.636
2355	IC;IC VREF SHUNT PREC ADJ,SOT-23-3,-40°C+85°C,TL432AIDBZR	cái	13	7.415	96.392
2356	IC;IC SUPERVISOR WATCHDOG,SOT-23-5,-40°C+85°C,ADM6316DZ26ARJZ-R7	cái	43	15.200	653.620
2357	MOS-FET;N-CHANNEL,200V,5A,DPAK,IRFR220NTRPBF	cái	11	10.298	113.274
2358	IC;IC DARL ARRAY 7CH,16TSSOP,-40°C+85°C,U1N2003LVPWR	cái	86	6.798	584.628
2359	IND-SMD;10uH,20%,6MX6MX4M8,1.6A,39mOHM	cái	20	14.825	296.505
2360	IND-SMD;6.8uH,20%,4M5X4MX3M5,1.54A,131mOHM	cái	55	16.015	880.820
2361	IND-SMD;1.17mH,20%,12M7X12M7X5M46,1.22A,200mOHM	cái	15	29.449	441.728
2362	FB;150OHM@100MHz,800mA,0805,MU2029-151Y	cái	254	351	89.268
2363	FB;310OHM@100MHz,7mmDlx15.65mmDOx15mmL,28B0616-000	cái	15	6.887	103.311
2364	LED-SMD;2.2V,25mA,0805,570NM GREEN,LG R971-KN-1-0-20-R18	cái	65	1.205	78.335
2365	LED-SMD;2.2V,25mA,0805,633NM RED,LS R976-NR-1	cái	15	3.633	54.490
2366	OPTOISO-SMD;5kV,1.2V/50mA,4-SMD,LTV-816S	cái	9	1.963	17.666
2367	OPTOISO-SMD;3.75kV,1.2V/100mA,8-SMD,LOC110STR	cái	26	22.305	579.939
2368	RELAY;24VDC/250VAC-125VDC,10A,SPDT,G5LE-1 DC24	cái	40	14.176	567.032
2369	RELAY;24VDC/250VAC-220VDC,2A,DPDT,V23079A1005B301	cái	225	21.550	4.848.822
2370	RES-ARRAY;10KOHM,5%,8 RES,2506	cái	63	6.868	432.681
2371	RES-SMD;1.0KOHM,5%,0603,1/4W	cái	231	495	114.269
2372	RES-SMD;10KOHM,1%,0603,1/4W	cái	90	986	88.773

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2373	RES-SMD,0.00OHM,JUMP,0603,1/10W	cái	2	1.075	2.151
2374	RES-SMD,15KOHM,1%,0603,1/10W	cái	15	3.074	46.104
2375	RES-SMD,300OHM,1%,0603,1/10W	cái	52	3.074	159.828
2376	RES-SMD,330OHM,5%,0603,1/10W	cái	3	3.965	11.896
2377	RES-SMD,4.7KOHM,5%,0603,1/10W	cái	37	809	29.915
2378	RES-SMD,20KOHM,1%,0603,1/10W	cái	100	1.090	108.999
2379	RES-SMD,47KOHM,5%,0603,1/10W	cái	15	2.978	44.674
2380	RES-SMD,470KOHM,5%,0603,1/10W	cái	3	3.965	11.896
2381	RES-SMD,10MOHM,5%,0805,1/8W	cái	30	1.621	48.639
2382	RES-SMD,49.9OHM,1%,0805,1/8W	cái	114	955	108.872
2383	RES-SMD,75OHM,5%,0805,1/8W	cái	60	872	52.312
2384	RES-SMD,200OHM,5%,0805,1/8W	cái	55	799	43.941
2385	RES-SMD,10KOHM,5%,0805,1/8W	cái	90	568	51.114
2386	RES-SMD,30KOHM,5%,0805,1/8W	cái	79	1.418	112.049
2387	RES-SMD,12.4KOHM,1%,0805,1/8W	cái	15	3.965	59.479
2388	RES-SMD,130KOHM,1%,0805,1/8W	cái	25	3.834	95.857
2389	RES-SMD,27KOHM,0.1%,0805,1/8W	cái	51	4.355	222.089
2390	RES-SMD,10.0KOHM,1%,0805,1/8W	cái	14	386	5.401
2391	RES-SMD,3.3KOHM,0.1%,0805,1/8W	cái	26	10.270	267.010
2392	RES-SMD,220OHM,5%,0805,1/8W	cái	30	1.524	45.718
2393	RES-SMD,2.2KOHM,1%,0805,1/8W	cái	28	1.731	48.464
2394	RES-SMD,68KOHM,5%,0805,1/8W	cái	55	872	47.952
2395	RES-SMD,4.7KOHM,1%,0805,1/8W	cái	15	3.965	59.479
2396	RES-SMD,100OHM,1%,0805,1/8W	cái	30	1.564	46.926
2397	RES-SMD,2.2KOHM,5%,0805,1/8W	cái	250	252	62.948
2398	RES-SMD,100KOHM,1%,1206,1/4W	cái	15	3.965	59.479
2399	RES-SMD,100OHM,5%,1206,1/4W	cái	29	3.181	92.245
2400	RES-SMD,390OHM,5%,1206,1/4W	cái	57	1.607	91.586
2401	RES-SMD,1MOHM,5%,1206,1/4W	cái	224	861	192.783
2402	RES-SMD,27OHM,1%,1206,1/4W	cái	15	3.299	49.490
2403	RES-SMD,1KOHM,1%,1206,1/4W	cái	26	3.965	103.097
2404	RES-SMD,1OHM,1%,1206,1/4W	cái	29	3.299	95.681
2405	RES-SMD,20HM,5%,1206,1/4W	cái	29	3.895	112.945
2406	RES-SMD,0OHM,JUMP,1206,1/4W	cái	28	1.717	48.066
2407	RES-SMD,68KOHM,1%,1206,1/4W	cái	138	611	84.340
2408	RES-SMD,62OHM,5%,1206,1/4W	cái	15	3.965	59.479
2409	RES-DIP,10KOHM,5%,2.4x6.3mm,1W	cái	190	626	118.942
2410	RES-SMD,4.3KOHM,5%,2010,3/4W	cái	225	1.684	378.972
2411	RES-DIP,1.5KOHM,5%,4x12mm,2W	cái	45	1.994	89.739
2412	RES-DIP,0.51OHM,5%,5.5x15mm,3W	cái	30	6.305	189.140
2413	TRANSFORMER,XFRMR MODULE 1PORT 1:1 10/100,14.81mm Lx11.68mmWx5.13mmH,H1112NLT	cái	30	46.282	1.388.465
2414	TRANS-BJT,NPN,300V,500mA,SOT-23-3,MMBTA42-7-F	cái	254	890	225.979
2415	TVS-VARISTOR,615VDC,460VAC,675V/7.5KA,20mm RADIAL,ERZ-V20D751	cái	72	19.849	1.429.140
2416	TVS-VARISTOR,18VDC,14VAC,20V/250A,7mm RADIAL,MOV-07D220KTR	cái	15	1.461	21.919
2417	TVS-VARISTOR,85VDC,60VAC,90V/2.5KA,10mm RADIAL,MOV-10D101K	cái	40	1.485	59.400
2418	RELAY,12VDC/400VAC,8A,DPDT,RTE24012	cái	2	34.556	69.111
2419	RELAY,12VDC/14VDC,40A,SPDT,1432868-1	cái	11	42.315	465.460
2420	CONN-ASS,Jumper,F,1Rx2Px2.54mm,SPC02SYAN	cái	15	1.100	16.493

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2421	CONN-DIP,Header,M,2Rx6Px2.54mm,XG8T-0631	cái	15	4.882	73.235
2422	CONN-RING,SOLIS,14-12AWG,321828	cái	300	2.912	873.675
2423	CONN-FERRULE;TURQUOISE,22AWG,3203053	cái	370	3.237	1.197.801
2424	CONN-TUBULAR, END SLEEVE,17AWG,53242-6	cái	150	3.970	595.436
2425	CONN-ASS;Header,F,1Rx2Px2.54mm,SPC02SYAN	cái	9	22.952	206.569
2426	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,4x0.3MM2,BLACK	mét	300	3.074	922.185
2427	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,5x1.5MM2,BLACK	mét	45	11.784	530.264
2428	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,5x1.5MM2,BLACK	mét	30	11.784	353.509
2429	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,1x0.3MM2,WHITE	mét	30	410	12.296
2430	CONN-RING; TERMINAL M8,3AWG,5580825	cái	40	30.775	1.230.992
2431	CONN-FERRULE; DIN BLUE,6AWG,11121160	cái	45	4.268	192.070
2432	CONN-RING; TERMINAL M6 INSUL,14-10AWG,193240014	cái	270	6.672	1.801.513
2433	TERM-BLOCK,Header,F,1Rx3Px3.81mm,284509-3,14-30AWG	cái	20	27.446	548.915
2434	CONN-RING,TERM,M4,4MM2,INSULATED,342183-1	cái	340	2.570	873.701
2435	CONN-RING,90DEG,4AWG #1/4 P-G,54748-1	cái	120	39.929	4.791.521
2436	CONN-MODPLUG,8PBC,UNSHIELDED,5-554169-3	cái	20	10.586	211.721
2437	CONN-RING,4AWG #1/4 PG,55680-2	cái	120	18.882	2.265.793
2438	CONN-RING,20-26AWG STR TIN CRIMP,60123-2	cái	420	1.512	634.927
2439	CONN-DC,10POS,F,CZ35B-10Z	cái	48	74.651	3.583.246
2440	CONN;3POS,4MM2,CZ36B-3Z	cái	48	61.805	2.966.642
2441	CONN-DSUB,RECEPT,9POS,SOLDERCUP,DE09S064TLF	cái	20	14.559	291.185
2442	CONN-TERM,CRIMP,VH,16-20AWG,TIN,SVH-41T-P1.1	cái	370	744	275.336
2443	CONN-PIN,CRIMP,22-28AWG TIN,SYM-001T-P0.6(N)	cái	175	821	143.624
2444	CONN-HOUSING,F,2POS,3.96MM,WHT,VHR-2N	cái	41	989	40.563
2445	CONN-HOUSING,F,4POS,3.96MM,WHT,VHR-4N	cái	32	1.511	48.344
2446	CONN-SOCKET,CRIMP,24-28AWG GOLD,XG5W-0232	cái	142	2.998	425.676
2447	IC;IC TEMP TRANSUCER 2- TERM TO92-3,ADS92BNZ	cái	14	142.593	1.996.307
2448	RES-SPECIAL;0.000375OHM,0.5%,15W	cái	36	167.834	6.042.014
2449	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,0.3MM2,WHITE	mét	140	410	57.380
2450	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,1x6MM2,BLACK	mét	6	6.660	39.962
2451	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,4MM2,BLACK	mét	10	4.099	40.986
2452	CONDUCTOR WIRE,PVC,CU,4MM2,BLUE	mét	8	4.099	32.789
2453	BUZZER-MAGNETIC;5VDC,12MM,PCMNT,AI-1223-TWT-5V-R	cái	15	37.646	564.686
2454	CAP-CER,SMD,470pF,5%,0603,50V,NP0	cái	40	983	39.323
2455	CAP-CER,SMD,1000pF,10%,1206,100V,X7R	cái	42	3.527	148.150
2456	CAP-CER,SMD,0.1uF,10%,1206,200V,X7R	cái	44	5.809	255.596
2457	CAP-FILM,DIP,0.033uF,20%,18x5x10.5mm,760VDC	cái	16	7.970	127.517
2458	CAP-FILM,DIP,0.1uF,2%,7.2x6x11mm,63VDC	cái	120	8.004	960.498
2459	CAP-CER,SMD,47pF,5%,0603,50V,NP0	cái	14	2.923	40.924
2460	CAP-CER,SMD,100pF,5%,0603,100V,NP0	cái	35	793	27.766
2461	CAP-CER,SMD,220pF,5%,0603,100V,NP0	cái	31	1.663	51.539
2462	CAP-CER,SMD,3300pF,5%,1812,100V,NP0	cái	28	10.435	292.178
2463	CAP-ALUM,DIP,47uF,20%,10x13.5mm,100V	cái	15	3.117	46.753
2464	CAP-ALUM,DIP;0.1F,-20%+80%,13.5x7.5mm,5.5V	cái	13	20.313	264.071
2465	CAP-ALUM,DIP;120uF,20%,6.3x11mm,16V	cái	45	2.664	119.884
2466	CAP-CER,SMD,22uF,10%,1210,25V,X5R	cái	14	11.981	167.729
2467	CONN-DIP,Header,M,1Rx6Px2.54mm,22284063,GOLD	cái	13	7.712	100.262
2468	CONN-DIP,Header,M,1Rx7Px2.54mm,22-10-2071,GOLD	cái	15	16.277	244.159
2469	CONN-DIP,Recept,F,4Rx24Px2mm,5536510-1,30AU	cái	3	175.266	525.797
2470	CRYSTAL;8MHZ,30PPM,20pF,11.1x4.83x4.3mm,ATS08ASM-1	cái	23	7.254	166.851
2471	CRYSTAL;32.768KHZ,10PPM,6pF,1.9x6.2mm,CFS206-32.768KDZB	cái	15	2.914	43.709

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2472	DIODE-SCHOTTKY;60V,1A,SC73,BAT160S,115	cái	84	6.218	522.328
2473	DIODE-ARRAY;70V,200mA,SOT-23-3,BAV70	cái	194	1.015	196.990
2474	DIODE-ARRAY;85V,200mA,SOT-23-3,BAW56	cái	139	1.101	153.068
2475	DIODE-ZENER;3.3V,250mW,TO236AB,BZX84-B3V3,215	cái	100	1.132	113.190
2476	DIODE-ZENER;3.9V,250mW,TO236AB,BZX84-B3V9,215	cái	142	1.108	157.403
2477	DIODE-ARRAY;100V,200mA,SOT-23-3,MMBD7000	cái	203	927	188.175
2478	DIODE-ARRAY;75V,300mA,SOT-23-3,MMBD7000-7-F	cái	12	4.450	53.405
2479	TVS-DIODE;UNI-DIR,400W,12VWM/19.9VC,SMA,SMAJ12A	cái	14	6.093	85.304
2480	DIODE-SCHOTTKY;100V,3A,DO214AC,SK310A-LTP	cái	15	5.692	85.378
2481	FB;120OHM@100MHz,200mA,0805,BLM21AG121SN1D	cái	8	1.204	9.628
2482	FB;150OHM@100MHz,800mA,0805,MU2029-151Y	cái	557	375	208.624
2483	IC;IC CONVERTER VOLT TO FREQ,100LQFP,-40°C+85°C,AD7740YRMZ	cái	15	26.653	399.802
2484	IC;IC MUX/DEMUX 8X1,16TSSOP,-55°C+125°C,CD4051BPWR	cái	30	5.020	150.609
2485	IC;IC MUX/DEMUX DUAL 4X1,16TSSOP,-55°C+125°C,CD4052BPWR	cái	14	6.315	88.413
2486	IC;IC HEX INV SCHMITT TRIG,14TSSOP,125°C,CD74HC14PWR	cái	15	5.153	77.294
2487	IC;TXRX ETHERNET PHYTER,48LQFP,0°C+70°C,DP83848CVVX/NOPB	cái	11	57.753	635.283
2488	IC;IC OPAMP INSTR 1MHZ RRO,8SOIC,-40°C+125°C,INA826AIDR	cái	9	30.944	278.497
2489	IC;IC HALF-DUPLEX RS485 TXRX,16SOIC,-40°C+85°C,ISO3082DW	cái	12	70.807	849.689
2490	IC;IC OPAMP GP 700KHZ,8SOIC,-40°C+125°C,LM2904AVQDR	cái	14	8.473	118.623
2491	IC;IC SUPERVISOR MPU,8SOIC,-40°C+85°C,MAX706ESA+	cái	15	34.299	514.488
2492	IC;IC REG LDO -5V 0.1A,8SOIC,0°C+125°C,MC79L05ACDR	cái	9	3.885	34.966
2493	IC;IC REG LDO -12V 0.1A,8SOIC,0°C+125°C,MC79L12ACDR	cái	14	6.524	91.333
2494	IC;IC OPAMP ZERO-DRIFT 2MHZ,SOT-23-5,-40°C+125°C,OPA188AIDBVT	cái	13	26.304	341.956
2495	IC;IC MCU 32BIT 512KB FLASH,100TQFP,-40°C+105°C,PIC32MX795F512L-80V/PT	cái	15	100.456	1.506.834
2496	IC;IC VREF SRS PREC 4.096V,SOT-23-3,-40°C+125°C,REF3040AIDBZT	cái	13	20.634	268.245
2497	IC;IC MUX/DEMUX 8X1,16TSSOP,-40°C+85°C,SN74LV4051APWR	cái	44	4.873	214.402
2498	IC;IC BUS TRANSCEIVER 8BIT,24TSSOP,-40°C+85°C,SN74LVC4245APWRG4	cái	11	12.181	133.987
2499	IC;IC REG CTRLR PWN VM,16TSSOP,0°C+70°C,TL494CPWR	cái	15	8.202	123.032
2500	IC;IC MCU 32BIT 256KB FLASH,144LQFP,-40°C+105°C,TM4C123GH6PGET	cái	3	121.435	364.304
2501	IC;IC REG BUCK ADJ 2A,8SOIC,-40°C+150°C,TPS54231DR	cái	14	20.634	288.879
2502	IC;IC REG CTRLR BST FLYBK VM,16SOIC,0°C+70°C,UC3525ADW	cái	12	22.067	264.801
2503	IC;IC TRANS 7 NPN DARL 50V 500MA,16SOIC,-40°C+150°C,UJLN2003ADR	cái	19	6.104	115.970
2504	IND-SMD;100uH,20%,5.8x5.2x4,5mm,520mA,700mOHM	cái	4	8.966	35.866
2505	IND-SMD;1.17mH,20%,12M7X12M7X5M46,1.22A,200mOHM	cái	2	27.481	54.962
2506	IND-SMD;1000uH,9.2x6x5.3mm,0.8A,310mOHM	cái	45	9.854	443.451
2507	IND-SMD;10uH,20%,7.8x7x3.2mm,3A,85mOHM	cái	15	13.370	200.554
2508	OSCILLATOR;50.000MHZ,50ppm,5x7x1,7mm(SMD),CB3LV-31-50M0000	cái	13	18.302	237.932
2509	RELAY;12VDC/125VAC-125VDC,2A,DPDT,G5V-2-H-DC12	cái	30	30.816	924.472
2510	RELAY;12VDC/250VAC-220VDC,2A,DPDT,V23079A2003B301	cái	120	20.330	2.439.558

STT	Tên vật tư, linh kiện	DVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2511	RES-SMD;1KOHM,0.1%,0603,1/10W	cái	43	3.632	156.161
2512	RES-SMD;1KOHM,0.1%,0805,1/8W	cái	48	2.783	133.595
2513	RES-SMD;2.05KOHM,0.1%,0805,1/8W	cái	6	4.063	24.380
2514	RES-SMD;68.1OHM,1%,2010,3/4W	cái	12	10.138	121.655
2515	RES-SMD;100OHM,1%,0603,1/10W	cái	27	1.462	39.462
2516	RES-SMD;1KOHM,1%,0603,1/10W	cái	2	381	763
2517	RES-SMD;10KOHM,1%,0603,1/10W	cái	246	114	28.007
2518	RES-SMD;11KOHM,1%,0603,1/10W	cái	9	4.218	37.963
2519	RES-SMD;12.1KOHM,1%,0603,1/10W	cái	13	3.700	48.099
2520	RES-SMD;12.4KOHM,1%,0603,1/10W	cái	10	8.880	88.800
2521	RES-SMD;18KOHM,1%,0603,1/10W	cái	14	3.700	51.799
2522	RES-SMD;1.91KOHM,1%,0603,1/10W	cái	41	1.030	42.227
2523	RES-SMD;2.2KOHM,1%,0603,1/10W	cái	41	1.030	42.227
2524	RES-SMD;4.7KOHM,1%,0603,1/10W	cái	115	310	35.597
2525	RES-SMD;47KOHM,1%,0603,1/10W	cái	213	266	56.724
2526	RES-SMD;4.87KOHM,1%,0603,1/10W	cái	13	3.700	48.099
2527	RES-SMD;6.81KOHM,1%,0603,1/10W	cái	14	3.700	51.799
2528	RES-SMD;7.5KOHM,1%,0603,1/10W	cái	10	3.700	37.000
2529	RES-SMD;9.1KOHM,1%,0603,1/10W	cái	8	3.700	29.600
2530	RES-SMD;0.0OHM,JUMP,0603,1/10W	cái	60	776	46.589
2531	RES-SMD;33OHM,1%,0805,1/8W	cái	70	761	53.269
2532	RES-SMD;0OHM,JUMP,1206,1/4W	cái	15	1.342	20.137
2533	RES-SMD;200OHM,5%,1206,1/4W	cái	5	881	4.404
2534	RES-SMD;750OHM,1%,0805,1/8W	cái	83	967	80.225
2535	RES-SMD;10MOHM,5%,0805,1/8W	cái	54	1.107	59.786
2536	RES-SMD;430OHM,5%,0805,1/8W	cái	28	1.755	49.129
2537	RES-SMD;680OHM,5%,0805,1/8W	cái	30	1.755	52.638
2538	RES-SMD;3.3KOHM,1%,0805,1/8W	cái	25	3.633	90.833
2539	RES-SMD;100KOHM,1%,1206,1/4W	cái	14	3.722	52.109
2540	RES-SMD;62OHM,5%,1206,1/4W	cái	25	1.857	46.415
2541	RES-SMD;0.22OHM,1%,2010,1/2W	cái	13	5.130	66.688
2542	RES-SMD;15KOHM,5%,2010,1/2W	cái	275	584	160.628
2543	RES-SMD;3.3KOHM,1%,0603,1/10W	cái	90	548	49.332
2544	RES-SMD;470KOHM,1%,0603,1/10W	cái	14	3.034	42.476
2545	RES-SMD;200OHM,5%,0805,1/8W	cái	27	1.422	38.384
2546	RES-SMD;12.4KOHM,1%,0603,1/8W	cái	27	1.526	41.200
2547	OPTOISO-SMD;3.75KV TRANS 6-MFSOP,TLP124(TPR,F)	cái	111	6.651	738.241

STT	Tên vật tư, linh kiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đã có thuế GTGT)	Thành tiền (đã có thuế GTGT)
2548	MOS-FET;N-CHANNEL,100V,9.4A,8TSON,TPN3300ANH,LQ	cái	28	9.616	269.235
2549	TRANS-BJT;NPN,60V,3.5A,SOT-23-3,ZXTN25060BFHTA	cái	30	6.604	198.129
2550	Role công suất : - Điện áp cuộn hút : 48VDC - 4 cặp tiếp điểm thường mở (Dòng điện cực đại 25A) - Loại tiếp điểm : PCB Mounting	Chiếc	2	253.440	506.880
2551	Role công suất : - Điện áp cuộn hút : 24VDC - 4 cặp tiếp điểm thường mở (Dòng điện cực đại 40A) - Loại tiếp điểm : Cực bắt vít	Chiếc	2	444.832	889.664
2552	Bộ Timer	bộ	20	805.480	16.109.606
2553	Thiết bị khuếch đại ứng dụng trong hệ thống truyền hình cáp CATV	Bộ	101	347.028	35.049.828
2554	Thiết bị truy cập Ethernet qua cáp đồng trục EOC	Bộ	100	315.480	31.548.000
2555	Thiết bị truy cập WIFI)	Bộ	99	317.188	31.401.612
	Tổng cộng		433.547		666.108.520